

Tập truyện ngắn & dịch thuật

# Nhà xưa có hoa Mimosa vàng



Nguyễn Đức Tùng

Nguồn: [vanchuongviet.org](http://vanchuongviet.org)

# **NHÀ XƯA CÓ HOA MIMOSA VÀNG**

*Tập Truyện Ngắn, và dịch thuật*

*Tác giả: Nguyễn Đức Tùng*

*Tập hợp, làm Ebook: Cuibap*

*Nguồn text: [vanchuongviet.org](http://vanchuongviet.org)*

## ***NGÀY DÀI TRÊN ĐẠI LỘ KINH HOÀNG***

---

*T*rước khi sinh ra, tôi đã đi lại trên con đường này.

Hòa bình vẫn hồi, dân tản cư trở về từ vùng chiến khu, dựng nhà, cày ruộng, xây trường, tập nập buôn bán, khởi đầu cuộc sống mới lam lũ nhưng vui. Nhà đông con, mẹ tôi gánh hàng rong bán dọc quốc lộ Một cho đến ngày sinh nở. Lớn lên, tôi theo bà vào ra đoạn đường từ thị xã đến Diên Sanh thăm dì tôi lấy chồng ở Hải Lăng. Ngày hè, gió Lào miên man thổi, mẹ tôi dắt tay tôi một tay giữ chặt nón, hai mẹ con vừa đi vừa bị gió thổi bay trên đường. Thình thoảng tiếng súng từng chập dội về từ rừng, phía đường xe lửa bỏ không nhiều năm, khuất trong cỏ lau trắng xóa. Tiếng tiêu liên carbine giòn giã, CKC giống một bắn tĩa, Garand chát chúa. Nhưng nhiều năm súng đạn đã trở thành quen thuộc, trong cái bóng đổ dài của chiến tranh, cỏ vẫn mọc, người ta vẫn phải sống, và nhiều khi sống hạnh phúc.

Trước giờ đi học, tôi được mẹ gửi cho hai mươi đồng để ăn bánh mì xá xíu trưa ở lại trường, mười đồng đi đò ngang, từ làng qua thị xã. Tôi nhịn ăn dành tiền thuê kiếm hiệp. Mê đuổi theo số phận nhân vật, đôi khi tôi xài tạm tiền đò, vậy là tan trường, mùa hè cởi áo quần bơi qua sông về nhà. May nước không sâu lắm, nhưng có khi cũng uống đầy bụng. Trời nắng gió, bước lên bờ tóc đã khô. Đó là những bài tập bơi của tôi.

Thực ra, có một nỗi lo âu vẫn vỹ xóm làng khi xảy ra chạm súng giữa dân vệ hay nghĩa quân của xã, địa phương quân của tỉnh và các toán du kích từ rừng về đánh lô cốt, phục kích viên chức chính quyền, hay chuyển hàng tiếp tế. Có lần, trên đường đi học tôi nhìn thấy một cái xác quần đùi ở trần với những bao thuốc lá Ruby đỏ, Cotab trắng, Melia vàng rơi vương vãi, máu nhuộm chúng đã khô, không ai dám nhặt.

Nước mắt cũng mau khô. Nỗi sợ hãi chóng qua, không khí yên bình tái lập. Lực lượng dân vệ, nghĩa quân hoạt động mạnh, gây cảm giác khá an toàn trong vùng bao quanh thành phố và khu trù mật. Làng tôi bên sông đối diện với thị xã, chiều chiều ánh điện chiếu xuống mặt nước soi lên tuổi mới lớn. Những đứa trẻ mới lớn hay mơ mộng, thích đọc truyện tình và trinh thám kiếm hiệp, cả hai đều lãng mạn, kiểu khác nhau. Hồi ấy ở miền Nam có phong trào thuê truyện, nhất là giới học trò. Các hiệu cho thuê phát triển, truyện kiếm hiệp Kim Dung, Ngọa Long Sinh, Nam Kim Thạch, truyện xã hội Dương Hà, Sĩ Trung, Bà Tùng Long. Tôi có nhiều địa điểm thuê truyện, nhưng trong một con hẻm nhỏ ở gần chùa Tỉnh hội, chạy sát bên thành cổ Đinh Công Tráng, dọc theo đầm nước có nhiều hoa sen nở trắng vươn lên dưới vòng rào kẽm gai, một hôm tôi tìm ra địa chỉ thú vị. Ở đầu ngõ hẻm có cái bảng nhỏ đề "Cho Thuê Truyện", ba chữ sơn xanh nền đỏ, đập ngay vào mắt, mà dù không có cái bảng sơn xanh đỏ ấy, dù chỉ là hàng chữ li ti thì những đứa mê truyện như tôi cũng không bỏ sót. Một ngày, đi học tan trường về, tôi nhìn thấy nó từ sau chiếc cột điện, tôi đứng ngẩn người. Con hẻm sâu, đi loanh quanh một chập, ở dưới hiên lợp mái tôn của những ngôi nhà lụp xụp, mới cất, của những người từ vùng phía Nam sông Bến Hải, Dốc Miếu chạy giặc giã sau cuộc bình định Ấp chiến lược, dựng tạm. Bên những đứa trẻ da xanh mét mặc áo hở rốn, quần đùi, là những thiếu nữ phấn son lòe loẹt. Tôi không chú ý lắm, vì thời ấy đầu óc còn nghĩ đến thú chơi như câu cá, bắt chim, coi phim cộp và những cuốn sách. Quán là căn nhà nhỏ, phía trước rộng có cái tủ cao mắt lưới, bên trong bày những gáy sách hấp dẫn. Giữa hai chiếc cột lớn là cái võng dù xanh, một người đàn bà còn trẻ thường nằm ở võng cho con bú, khi có khách vào thì mới đứng lên tới phía sau tủ sách, lúi cuội ghi chép. Nhiều lần quen thuộc, tôi biết chị có chồng là đi lính hay xa nhà. Chị có hai hoặc ba đứa con nhỏ, quê Gio Linh, gần cầu Hiền Lương, chạy vào thị xã mới vài năm trước. Chị ít nói, mặt không bao giờ trang điểm nhưng có nét đẹp kín đáo, dịu dàng, tần tảo. Nghề cho thuê truyện không phải là nghề khá giả, nhưng thích hợp vì chị có con nhỏ. Trong tủ có nhiều loại sách, truyện chương và tiểu thuyết văn học, từ Phi lạc sang Tàu của Hồ Hữu Tường đến Mối tình màu hoa đào của Nguyễn Mạnh Côn, từ Mèo đêm của Nguyễn Thị Thụy Vũ đến Đêm nghe tiếng đại

bác của Nhã Ca, tôi nhớ một đoạn: Hãy mang tất cả về đêm nay cho tôi thấy. Cho ba tôi thấy. Cho em Kim tôi thấy. Cho chị Hạnh thấy. Tiếng đại bác. Tiếng đại bác. Gửi gì không.

Tủ sách của chị ngày một lớn, đầy ắp, khách ngày càng đông, bọn nhóc. Có lúc tôi vào nhà không có ai, ở cửa con chó nhỏ không sủa. Tôi đi lui đi tới nhiều lần, mỗi chân, nằm lên chiếc võng dù êm ái cho đến khi chủ nhà về. Lâu riết thành quen. Tuần nào thứ bảy tôi cũng ghé để tìm đọc một hai cuốn. Tôi đi tìm những thú vui trong chữ, trên giấy, ở ngoài cái thế giới mà tôi đang có, khốn khổ, chết chóc, thế giới có thực ấy cũng đẹp lạ thường nhưng nguy hiểm lạ thường. Tôi đi tìm những con đường khác của đời sống.

Đối với tôi, cuộc đời vừa mới đến.

Nhưng vội tàn. Ngày lễ Phục sinh, thứ Sáu 30 tháng 3 năm 1972, hàng chục ngàn quả đạn pháo từ Vĩnh Linh, bờ Bắc sông Bến Hải, bắn qua giới tuyến, phủ chụp các căn cứ Ba Hồ và Đầu Mầu phía Tây, Cửa Việt và Quán Ngang phía Đông, Cồn Tiên và Dốc Miếu phía Bắc, khởi đầu chiến dịch Xuân Hè. Sau cuộc tổng tấn công tết Mậu Thân 1968 bất thành, lực lượng du kích rút sâu vào rừng núi, tình hình nông thôn tại Quảng trị, Thừa thiên khá yên tĩnh nhiều năm. Nhưng lần này là cuộc tấn công trực diện của quân chủ lực miền Bắc: các đoàn xe tăng tràn qua sông Bến Hải tiến về Đông Hà. Các loạt pháo kích dồn dập dọn đường cho bộ binh theo sau, được bảo vệ bởi các hỏa tiễn đất đối không từ vùng phi quân sự. Hòa đàm Paris dự trù mở trở lại vào tháng 7 năm 1972, cả hai bên đều tăng cường hoạt động để giành thế mạnh. Ba ngày sau, thứ Hai 3 tháng 4, quân miền Bắc đẩy lùi các phòng tuyến bảo vệ của quân miền Nam, tràn qua Cam lộ, nơi có con đường 9 huyết mạch chạy từ Đông Hà qua Lào. Sự viện trợ của không lực Mỹ rất giới hạn, phần do thời tiết mây mù, phần do các mệnh lệnh nào đó, gần như bất động trong thời gian này. Quân miền Nam tổn thất nặng, rơi vào hỗn loạn. Căn cứ Cồn Tiên, Mai Lộc thất thủ. Cầu Đông Hà bị giật sập làm chậm bước tiến đối phương nhưng cũng chỉ được vài ngày. Dân chúng và chính quyền địa phương rút chạy về phía Nam.

Gia đình tôi vào Huế, ở tạm nhà dì tôi bên Đập Đá và nhà chị tôi trong thành Nội, gần trường trung học Hàm Nghi, ngôi trường đẹp thơ mộng có



nhiều phượng nở. Ngày 3 tháng 4, khi chúng tôi đang ở Huế, trên vô tuyến truyền hình, tôi thấy tướng Hoàng Xuân Lãm tư lệnh vùng 1 kêu gọi phản công trên các mặt trận. Ngày 6 tháng 4, hỏa tiễn và mìn chôn sẵn vào Đông Hà. Không chỉ vùng giới tuyến, trong tháng Tư này, trên nhiều mặt trận khác ở miền Nam lửa cũng cháy bừng bừng. An lộc bị vây hãm. Giữa tháng 4, trung tá tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 11 nhảy dù Nguyễn Đình Bảo tử trận, căn cứ Charlie ở Kom Tum tan vỡ. Sau đó tình hình địa phương trở nên lắng dịu. Hai tuần lễ yên tĩnh, một số dân chúng từ Huế, Đà Nẵng lần lượt trở về nhà. Cha tôi mang tôi về quê, nhưng để các anh chị tôi ở lại Huế, vì ông cần trình diện công sở. Đến ngày 27 tháng 4, tình hình lại thay đổi, với các cuộc tấn công từ rừng núi phía Tây vào căn cứ Ái Tử của sư đoàn 3 bộ binh. Ngày 28 tháng 4, Đông Hà thất thủ. Bộ tư lệnh sư đoàn 3 rút qua sông Thạch Hãn về thị xã Quảng Trị. Do phối hợp kém, cầu Ga bắc qua sông Thạch hãn bị giật sập trong khi các toán quân cuối cùng của sư đoàn này và nhiều chiến xa, đại bác chưa kịp qua cầu. Các vũ khí nặng bị phá hủy bên bờ Bắc, trong làng tôi, gây những tiếng nổ làm dân chúng đã sợ hãi còn khiếp đảm hơn. Trên bến đò Nhan Biều tôi qua lại mỗi ngày, những chiếc xe quân sự chúc đầu xuống nước nghi ngút bốc khói, mặt sông dầu loang loáng xanh lè. Ba tháng nữa sẽ loang màu đỏ. Một ngày sau, trưa 29 tháng 4, xe tăng và bộ binh Bắc quân bắt đầu tiến qua sông. Lữ đoàn 147 Thủy quân lục chiến, đơn vị thiện chiến nhất của sư đoàn 3, buộc phải rút khỏi thị xã Quảng Trị. Tướng Vũ Văn Giai tư lệnh sư đoàn rời khỏi cố thành phút cuối nhưng không thể đi xuyên qua đám dân chúng dày đặc trên đường; lực lượng yểm trợ của Mỹ phải gọi trực thăng tới chở ông ta và đoàn tùy tùng rời khỏi cố thành Đình Công Tráng. Lữ đoàn 147 rút theo đường số Một đến bờ Nam sông Mỹ Chánh, bị pháo kích nặng nề trên đường đi.

Ngày 1 tháng 5, quân miền Bắc chiếm thị xã Quảng Trị. Dân chúng tiếp tục ra đi trong hoảng loạn. Họ chia làm hai ngã, trên đường quốc lộ mới hoặc rẽ xuống đường quốc lộ cũ, phía biển, từ ngã ba Long Hưng đến chợ Diên Sanh. Quảng Trị nhiều cát, nhiều sông, nhiều rừng, vì vậy chỉ cần đến bìa rừng là đã đặt đường quốc lộ chính vào tầm mắt, lọt vào tầm đạn. Khi các đơn vị địa phương quân bảo vệ các trục lộ giao thông rút đi, quân miền Bắc dễ dàng đưa súng lớn vào trong một đêm. Một vài khẩu đại bác từ trên

các đồi cao, gần các thôn Trường phước, Trường thọ, Diên Sanh, từ sau nhà thờ La Vang, từ các điểm cao của vùng Như Lệ, Tích Tường có hồ nước mơ màng, thừa sức uy hiếp đoạn đường từ thị xã vào Huế. Hình như họ đã kiên nhẫn chờ và tìm cách dùng bộ binh để đẩy lui đoàn người tị nạn. Đến một lúc không thể ngăn cản được, họ đã nổ súng, đạn đại bác rớt ngay vào giữa mặt đường lộ, trên đầu những người di tản. Ba tháng sau, các lực lượng Nhảy dù và Thủy quân lục chiến phản công từ phía Nam cũng đã đi qua đoạn đường này, đếm được nhiều bộ xương khô còn sót lại.

Đọc đường số Một có những bãi cát trắng và rú thấp, khô cằn, nhưng khi đi sâu vào làng mạc phía Đông, phía biển, sau những đồi cát đầu tiên, cảnh tượng khác hẳn, bạn lại thấy quê hương gió mát trăng trong, nhiều tôm cá. Dưới tác động của gió Lào, cát thay đổi mỗi ngày, từ sáng đến chiều một rú cát bỗng dựng biển mất, từ chiều hôm trước đến sáng hôm sau một rừng cây lúp xúp bỗng bị che phủ, vì vậy trong vài ngày những xác chết vô thừa nhận chưa kịp bốc mùi đã vùi sâu trong cát. Gió Lào thổi rào rào qua trắng cỏ, cát bay đầy mặt, đầy người, ngứa ngứa, đau buốt. Trên những cánh đồng sau đồi, lúa đã vào mùa sắp chín, trái cây nở rộ rành trong các khu vườn rộng lú lo chim hót của Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, Quảng Điền, Phong Điền.

Tiếng đại bác rít trên đầu chúng tôi, tiếng nổ gầm vang, lửa, khói dày đặc, tiếng la hét, í ới, tiếng than khóc, tiếng rên rỉ, hoảng hốt. Đạn bắn rất gần, tiếng súng chống tăng M72 của quân miền Nam, B40 của quân miền Bắc, súng cối, tiểu liên AK 47 đình tai, M16 sát thương khủng khiếp. Đoàn người chạy ngược lại từ cầu Trường Phước, khi tới cầu Bến Đá, cầu cũng vừa bị giật sập. Chúng tôi cùng với một số người bơi qua sông. Tôi và cha tôi chạy qua những rú, những truông, cỏ lau mọc phất phơ cao ngất, những bụi dứa trái chín vàng ươm, những đồi sim tím, muồng muồng đen, tre cào xước mặt, mây quấn lũng nhùng, chạy qua những căn nhà dân chúng hấp tấp ra đi bỏ lại. Khi ngó xuống, đôi dép sứt quai, hai bắp chân tôi đầy máu vì gai nhọn. Chạy qua một căn nhà trống, gió thổi tới bởi phen liếp, trước cái cột nhà đen bóng, cha tôi dừng lại. Tôi nhìn qua vai ông, trên cột treo tấm lịch hiệu Quán thế âm bồ tát của Khuôn hội Phật giáo, có những tờ xé ra từng ngày. Tờ lịch đứng lại ngày 30 tháng 4. Đó là ngày hôm qua. Một

ngày đang còn in dấu tay của người chủ nhà. Chúng tôi dừng nghỉ một lát, nghe tiếng súng nổ xa xa. Tôi đứng đó, nhìn vào con mắt thăm thẳm của thời gian. Thời gian nhìn trả lại. Sau cửa sổ, qua vai cha tôi, đọt lá ổi non chấp chới nắng lay động ngoài vườn.

Có một nỗi sợ hãi khủng khiếp khi bạn chạy lạc, lọt vào tầm đại bác, úp mặt trên cỏ, thân xác phơi ra, không có gì bảo vệ, tiếng depart, tiếng đạn réo trên đầu. Bạn biết bạn sẽ chết. Nhưng chết là khái niệm trừu tượng, siêu hình, sự kết thúc đời sống, cái quan tài, hàng nển lung linh, nước mắt người thân, hư vô, kiếp sau. Cái chết của chiến tranh không phải thế, không kết thúc, đó là sự bắt đầu. Bạn bắt đầu bước xuống tầng hầm tối đen địa ngục, bạn khởi sự đoạn đời khủng khiếp, sợ hãi kêu thét một mình, không ai nghe, không ai biết, bạn kêu gào xin kết thúc, không có tiếng lắc chuông của Địa tạng vương bồ tát, chỉ những bông hoa sim tím bên đường giữa cát trắng dội lại tiếng than khóc của bạn, dội đi dội lại âm thanh ngày cuối cùng. Bạn lớn lên bao giờ cũng tin rằng cá nhân mình là ngoại lệ, mọi người có thể phạm tội ác nhưng bạn không thể phạm tội ác, mọi người có thể rơi vào thảm họa nhưng chính bạn không thể rơi vào thảm họa, người khác có thể phản bội nhưng bạn không phản bội, người khác có thể đạp phải mìn mìn mất một bàn chân nhưng bạn không thể dẫm phải mìn mìn mất một bàn chân trong một ngày sương còn đọng trên cỏ ướt.

Giữa xác thường dân, thỉnh thoảng chúng tôi gặp xác những người lính, những người bộ đội, bên súng cối, súng AR15, súng phóng lựu dài ngoẵng. Không chỉ pháo kích, các trận đánh phục kích bên đường cũng diễn ra ác liệt, súng bắn vòng trên đầu, súng bắn ngang. Cha tôi cầm tay tôi chạy hốt hoảng giữa đoàn người, một số chạy về phía Nam tìm vợ chồng con cái thất lạc, một số chạy về phía Bắc khi gặp pháo kích. Tôi lạc mất cha tôi, giữa những cái xác. Đêm tôi thức dậy một mình, nằm trong một cái hố cát nhỏ trong vườn cách xa quốc lộ vài chục mét. Có một tấm vải bạt đắp ngang người tôi, như thể tôi đã kéo xuống từ một cái chòi nào đó, hay là một người nào bí mật đã đi ngang qua và đắp cho tôi. Đêm mùa hè, sao trời sáng rực, nhiều như hoa đăng, sáng đến nỗi bạn có thể nhìn thấy rõ đường chỉ tay. Gió Lào bắt đầu ngừng, xen lẫn với gió nồm từ biển vào đem theo hơi mát, mùi muối mặn, mùi máu mặn. Xa xa con đường số Một nằm trơ trụi,



về phía đường xe lửa là rừng rú, về phía Đông là đồng bằng, càng đi xuống làng mạc càng đông đúc. Tôi ngồi dậy, mắt mở, lắng nghe tiếng ve sầu bâng bặc lưng chừng cây như khóc than, báo cho tôi biết rằng đây không phải là nơi trú ẩn an toàn. Bạn phải chạy đi, quê hương không còn là nơi trú ẩn an toàn. Tôi nhắm mắt lại.

Ba.

Papa.

Tôi gọi khẽ.

Không tiếng trả lời.

Hồi nhỏ, tôi gọi cha tôi là Papa, vì ông là thầy giáo Pháp văn, dạy tôi tiếng Pháp thời vỡ lòng. Bạn mười mấy tuổi, những năm đẹp nhất đời, vầng trăng tròn vừa ngự trời cao lồng lộng. Bạn từng sống ngày hạnh phúc, quê hương của bạn kịp thấy trời rạng đông, phảng phất thứ tai ương mới đầu bạn tưởng mình không hề nhúng tay vào, thật ra bạn có nhúng tay vào. Khi không người nào chịu trách nhiệm thì tất cả mọi người đều chịu, sự hủy hoại của chiến tranh trong khi cày xé mặt đất cũng bẻ vụn tâm hồn, biến chúng ta thành người khác, tàn nhẫn hơn, khôn ngoan hơn, điên cuồng hơn. Giữa chiến tranh, không có một niềm hy vọng nào cả, tôi năm đó, nhìn sao, qua những cành lá, cỏ may, cỏ hổ ngườ, một nỗi buồn rầu xen lẫn giận dữ từ từ dâng lên như khi bạn đi vào giấc mộng, cánh cửa sập lại đằng sau và bạn sống với những quy luật khác. Trong căn phòng của quy luật khác ấy tôi đi lại một mình, dùng một ngôn ngữ không ai hiểu. Tôi còn trẻ quá, nhưng chỉ vài năm nữa thôi nếu chiến tranh tiếp diễn, tôi sẽ phải cầm súng. Đây là đất nước tôi, đây là ngày mai, nhưng tôi chẳng có tiếng nói, không ai có quyền quyết định trước số phận, một nửa dân tộc biết rõ như thế, một nửa chưa biết điều ấy, nhưng không một người nào có quyền quyết định số phận mình. Tại sao năm giữa chiến tranh, kề cận cái chết, tôi lại nghĩ những điều mộng lung, tôi muốn nghĩ một điều gì để quên đi hiện tại, tôi muốn ghi nhớ vì ngày mai xóa sạch ngày hôm nay. Máu sẽ ngừng chảy, nước mắt sẽ khô, người sống sẽ chết, đứa trẻ đi lạc sẽ trở về nhà, thời gian trở thành kẻ đối trá. Để có thể sống bình thường, mỗi người đều phản bội chính mình, như một người mẹ vừa khóc đứa con trên tay, vài ngày sau đã phải áo quần

tương tất ra đường. Chỉ có đất nhận lại lỗi lầm của chúng ta, uống lại máu chúng ta, như chiếc nôi xưa nhận lại hài nhi.

Nếu đời sống trước mùa hè ấy không đáng yêu đến thế, nếu con người tự do không hạnh phúc đến thế, nếu ngày vui chim đã không hót vang trong bụi trúc, thì đêm ấy tôi đã không muốn khóc. Vì nỗi thương tiếc chẳng làm nên tích sự gì, bọn bạo chúa chẳng bao giờ tin vào quyền lực của tiếc thương. Nhưng tôi đã bơi qua dòng sông cùng với cha tôi, rồi thất lạc, rồi bơi một mình qua dòng sông khác, đã nhìn thấy những xác chết đen nhẻm trên đường, đã cầm mảnh đạn pháo nóng hổi màu xám trên tay, mùi kim khí khét rẹt, mùi thịt người cháy xém trong không gian, tôi đã thấy một cánh tay vắt vẻo trên cành tre cao ngất, chim chào mào hay về đậu, đã thấy hàng ngàn người chạy trên đoạn đường chín cây số, đã nhìn thấy một cây cầu đổ ụp phía chân trời.

Bạn có bao giờ nhìn thấy một cây cầu đổ?

Khi chúng tôi vừa vượt qua cầu Bến Đá về phía Bắc được vài trăm mét thì có tiếng nổ lớn, mọi người dừng lại, ngoái đầu, một cột nước cao ngất, tôi đám khói bốc lên, bụi mù, cây cầu bằng sắt đen từ từ nẩy lên rồi chúi đầu xuống ở giữa dòng. Chậm đến nỗi bạn biết điều ấy không có thật. Sau nhiều giấc ngủ chậm chờn, những giấc mơ ngắn, mồ hôi ra đầm đìa, tôi ngồi dậy, từ trong cái hố cát nhỏ trong vườn bên đường số Một nghe ngóng, nhìn lên mặt đường. Tôi ngạc nhiên về im lặng, về tình thức xen lẫn sợ hãi, đôi khi sợ hãi lớn đến mức che mờ ý thức, người tôi run lên từng chập, tôi chỉ muốn chết để kết thúc sự đau khổ ấy, nhưng nhiều khi ý thức trở lại xua sạch nỗi sợ hãi. Vào lúc ấy, bầu trời sáng bừng, khổ đau trở nên hiểu được, nỗi bơ vơ mất cha lạc mẹ trở nên chịu đựng nổi, dù tạm thời. Chân tôi dẫm trong cát mát lạnh vì sương đêm, cơn đói tới dồn dập. Tôi bò quanh tìm trái mít rụng, tìm dễ dàng nhờ mùi thơm. Đó là một trái mít ươn vừa rơi, múi còn nguyên, tôi úp mặt xuống, ăn ngấu nghiến, nuốt hết nước mũi nước mắt hòa nhau.

Khi đã no, tôi bắt đầu nghe tiếng dế kêu trong cỏ, con dế nào vừa ra khỏi hang đi tìm bạn. Hai tay tôi cầm chặt cái vỏ mít đầy gai nhọn. Có một lúc tôi nhận ra nỗi đau khổ của tôi lớn đến nỗi không một lý thuyết nào có thể giải thích được, có thể tự chứng minh sự đúng đắn của nó. Chiến tranh không chỉ là vết thương súng đạn, mà còn là con đường dẫn tới mọi ảo

tưởng, ảo giác, dẫn một dân tộc vào mê lộ ở đó đúng và sai lẫn lộn, thẳng và bại lẫn lộn, trước và sau lẫn lộn, một dân tộc, không trừ một người nào, như những người bị kiếm sắc đâm vào mắt, mù lòa, dẫn nhau đi sờ sẫm trong hang động, như trong tiểu thuyết của Kim Dung. Chúng ta sẽ không còn yêu ai nữa nếu chiến tranh tiếp tục. Vì tình yêu cần một cấu trúc vật thể như linh hồn cần thân xác, như tín ngưỡng cần nơi thờ phượng. Trong một thời kỳ đầy rẫy những lý tưởng, mỹ ngữ, xảo ngữ, cuộc chiến tranh đã bắt đầu từ lâu trước khi tôi ra đời, sự đau khổ này tuy diễn ra đột ngột, với nhiều người là kết cục tất nhiên của nhiều năm tháng lầm lỗi của dân tộc, không trừ một ai, ở đó sự hỗn loạn lẫn át trật tự, sự độc ác chiến thẳng tình người. Nỗi hối hận gõ cửa, đến tìm thăm nơi cội nguồn của bạn, nhưng bạn lúc ấy đi xa, không bao giờ biết. Những nạn nhân của bạo lực bao giờ cũng chết trước khi bạn trở về, không bao giờ kịp kể lại câu chuyện của họ, trước đây vẫn thế, sau này sẽ thế. Bất cứ một gia đình nào cũng vừa có người thuộc phía miền Nam vừa có người thuộc phía miền Bắc, bất cứ một gia đình nào cũng có người thân dù gần hay xa bị Pháp tra tấn hay bị Việt Minh chôn sống. Tội ác và dối trá của người Việt đối với nhau không bao giờ chịu kém hơn tội ác và dối trá của người ngoại quốc, trong chiến tranh, sau chiến tranh.

Khi tôi cầm tay cha tôi chạy trên đoạn đường khỏi cầu Bến Đá, tôi không ngờ rằng tôi sẽ mất người. Những buổi chiều ngồi trên võng tôi la đà đọc, nhẩn nha, theo dõi tâm sự của Kiều Phong, sự lầm lỡ của Nhạc Linh San, cuộc phiêu lưu của Tiêu Linh Vu. Đang học ban toán, tôi bỏ bê, bài tập về nhà không chịu làm. Vì có thói quen học trước lớp vài chương nên bài vở của tôi chưa thay đổi, giáo sư không biết, nhưng tôi biết. Tôi biết nguồn kiến thức của mình cạn dần vì nhiều tháng đem xài hết. Năng lượng của một đứa trẻ mới lớn đã dành theo kịp những đoạn đường mạo hiểm ra Băng hải đảo của Trương Vô Kỵ, những thế võ của Mộ Dung Phục. Ngược lại tôi nhận được một thứ năng lượng kỳ lạ không tên của trí tưởng tượng, của những ước mơ run rẩy, tuy chẳng có ích gì cho môn toán của tôi trước mắt, nhưng về lâu dài cũng có thể đã gieo vào lòng thói quen suy nghĩ mông lung chẳng đâu vào đâu, đối với nhiều người là vô tích sự, đối với một số ít khác là có thể dùng được.

Chẳng bao lâu bạn sẽ mất tất cả.

Nhưng bây giờ bạn có hết. Ngõ hẻm, chị chủ nhà đứng chờ sau tủ sách, nở nụ cười buồn rầu, cây bút chì trên tay chậm chạp ghi tên bạn lên cuốn tập học trò. Người đàn bà ấy ghi thật chậm vừa chép vừa đánh vần, đôi khi đọc thành tiếng. Như vậy tôi có cả buổi chiều, cơn mưa đám mây, bến đò ngồi đợi, chuyển đò cuối cùng ngày thứ Bảy, chiếc võng trước hiên nhà, dưới dàn thiên lý hoa thơm mà mẹ tôi hay nấu canh khá ngon, và nếu may mắn, trong tủ bếp có một thứ gì đó để nhâm nhi mà các chị tôi thường để lại cho em trai út, kẹo bánh, đậu phụng, bắp nướng. Tôi nằm trên võng, trong im lặng của vùng quê yên tĩnh, như có chiến tranh mà như không có chiến tranh. Một ngày tròn trịa như chú gà non mới nở từ quả trứng, vừa nhảy ra kêu chim chíp trên sân. Rồi nó bỗng vươn cánh, xò rộng, bay đi mất.

Tôi sống giữa những nhân vật phiêu lưu, và những nhân vật ấy, người tay đao tay kiếm, người súng lục rút nhanh như chớp. Một thiếu niên khí phách dám xông vào sơn trang mà chủ nhân là kẻ tà đạo, tất nhiên. Trong cuộc điện kiến quanh bàn tiệc trên tầng tháp cao, khi mọi người trở tài khuất phục người khác, chàng chẳng làm được gì cả. Chàng ngồi đó, khiêm tốn và nhẫn nại, như lịch sử. Cho đến khi chẳng đặng đừng, liền cầm tách trà bằng sứ lên thuận tay liệng ra cửa sổ. Thiếu nữ đem lòng yêu chàng, có mặt ở đó, lấy làm ngao ngán về môn công phu quá ư tầm thường. Tôi cũng ngạc nhiên, thất vọng. Câu trả lời tất nhiên thuộc về tác giả, ở chương sau, trong một cuốn sách khác hình như Sài Gòn chưa kịp in, hay chị chủ nhà cho thuê chưa kịp mua về. Tôi không biết, chỉ nhớ tôi đợi dài cổ xem chương tiếp, không gật thắc mắc về số phận nhân vật.

Số phận của tách trà bị ném qua cửa sổ ở tầng tháp thứ mười ba.

Nhưng chương kế tiếp không bao giờ đến, trang sách bị xé rách, tan hoang. Tôi sống lẫn lộn giữa ký ức và tương lai, giữa bùn lầy nước đọng của nghèo khổ và ánh điện, đèn chớp tắt xanh đỏ, giữa ảo tưởng của hiện tại và nỗi mơ hồ của tương lai, giữa cái đẹp và tội ác. Văn học làm giàu trí tưởng tượng chừng nào càng làm chúng tôi xa rời sự thật chừng ấy, một thế hệ lớn lên mơ mơ hồ hồ, chẳng biết trong chiến tranh phía nào là đúng, phía nào là sai. Cả một dân tộc, hay ít nhất một nửa, như mê đi, như khờ dại, một tâm trí văn hóa mù mờ lẫn lộn, không thực tế, không sẵn sàng trả lời các vấn nạn trước mắt. Nhưng đó là việc bây giờ nhìn lại, thời ấy chỉ thấy thanh

bình, thấy đẹp. Những nhân vật kia, kẻ trọng nghĩa khinh tài, người đại gian ác, kẻ tu luyện nhiều năm, người con nhà lành rơi vào đáy vực, những anh hùng thiếu niên, những kỳ nữ diễm lệ, ai cũng biết khóc cười như chúng ta. Có muôn ngàn lý do để giải thích cuộc chiến tranh, biện hộ cho sự bắn giết, hủy hoại. Nhưng từ mấy chục năm nay, có bao giờ dân tộc chúng ta đi chệch khỏi con đường dẫn nó xuống vực thẳm đâu?

Tờ mờ sáng hôm sau, đã yên tĩnh, tôi đi ngược về phía Bắc, giữa mùi thuốc súng, mùi bánh xe hơi và nhựa đường cháy khét, chạy lúp xúp bên đường. Sắp tới ngã ba Long Hưng gần con đường rẽ ngược lên phía nhà thờ La Vang, tôi nhìn thấy một xác chết nằm ngay trên vệ cỏ, khuất sau một chiếc xe đồ bị bắn cháy. Vì chiếc xe chắn ngang mặt đường, tôi phải đi vòng ra sau một đám cỏ khá cao. Đó là một người phụ nữ trông hầy còn trẻ, một tay vòng trên bụng, một tay xoắn ra, bàn tay khuất trong cỏ như một người đang ngủ. Hai ống quần rách tươm để lộ bắp đùi.

Vì sao người dân rừng rùng rợn bỏ chạy, không ở lại với ruộng đồng phố thị của mình, người Gio linh bỏ khu phi quân sự chạy vào Đông hà, người Đông hà chạy vào Quảng trị, người Quảng trị vào Huế? Một đặc điểm của du kích là chỉ tấn công các lực lượng quân sự, hầu hết không chủ trương tàn sát dân lành hàng loạt, dễ hiểu là vì họ cần thu phục cảm tình của dân chúng; tuy nhiên, khi nào đám người ấy bị mắc kẹt giữa các mục tiêu quân sự, thì họ cũng sẵn sàng hy sinh dân lành, có khi bất chấp mọi giá để giành chiến thắng. Trong hoàn cảnh thuận lợi, người ta có tâm lý thận trọng, nhưng khi bối rối, lối hành xử bạt mạng như pháo kích bừa bãi dễ xảy ra. Có lẽ chiếc xe đồ của chị đã trúng phải mìn hay B40 và nhiều người chết vì sức ép, tôi chỉ đoán thế. Trên người không một vết thương nào khác. Khi sắp bước đi, tôi bỗng giật mình, quay lại nhìn khuôn mặt một lần nữa. Tôi đau nhói như bị bắn vào ngực. Dáng người và khuôn mặt ấy, tôi không thể quên, đó là chị chủ nhà tiệm cho thuê truyện mà tôi vẫn gặp hàng tuần. Tôi tới gần hơn, phía cánh tay của chị duỗi thẳng, nhận ra trong cỏ cao một bàn tay cháy xém, các ngón tay chỉ còn xương và gân, xoè ra như một cánh bướm đen.

Đêm trước, tôi thức dậy mấy lần vì tiếng mít rụng. Mọi việc trở nên mơ hồ lẫn lộn khiến tai tôi ù đi, mắt mờ. Năm không xa tôi mấy, một người đàn



bà từ một thành phố sắp bị xóa tên trên mặt đất. Khuôn mặt trong cát bóng xao xác tỏa ra một thứ ánh sáng kỳ lạ như khi người ta chiếu đèn từ xa bằng loại đèn pha cực mạnh trong tối. Nghĩ đến chị, tôi lấy lại can đảm, lấy lại sức mạnh, vừa đi vừa chạy qua đoạn đường dài, băng qua thị xã, chạy qua trường Bồ đề, xuống bến đò, bơi qua sông Thạch hãn, một dòng sông mà sau này tôi sẽ bơi ngược trở lại.

Gió mùa Quảng trị thổi nhiều giọng. Rú từng đợt khi qua đèo Lao Bảo, nỉ non trên Tân Sở, rì rào cuốn bụi đỏ từ Dốc Miếu, dịu dàng khi qua nguồn nước Tích tường. Nếu bạn ngồi thật lâu cuối khu vườn có mít và ổi, như tôi ngày ấy, bạn có thể nghe được lời nhắn gửi của gió, lời nhắn gửi của tiếc thương. Trong lớp học tiếc thương này, số học sinh hiện diện bao giờ cũng đông hơn học sinh trong giờ toán của tôi, giờ văn của anh tôi, và bài giảng của nó sẽ được nhớ lâu dài. Vì vậy, hai mươi năm sau, khi đi tìm một tài liệu tiếng Việt cho công việc điều tra dân số của chính phủ liên bang, có liên quan đến môn học toán thống kê của tôi, trong thư viện lớn nhất ở trung tâm Calgary, mùa hè năm 1992, tôi đã tình cờ nhìn thấy cuốn sách kiểm hiệp của mình, cuốn kế tiếp, chương kế tiếp, hồi kế tiếp. Bạn nhớ không?

Tách trà uống cạn, rời tay chàng thiếu niên bay qua cửa sổ, sau một hồi nín thở chờ đợi, giữa ánh mắt chằm biếm ngờ vực, cái tách ấy đã bay vòng trở lại qua một cửa sổ khác, vào phòng. Và tất nhiên từ từ đáp xuống. Vậy là chiếc tách sứ ấy đã bay một khoảng thời gian lâu đến nóng ruột bên ngoài tầng tháp cổ. Không phải một thời gian, nó bay một mạch hai mươi năm, từ vùng gió mặn đến xứ tuyết trắng.

Tôi đã bơi qua sông Thư Rơi, qua sông Thạch Hãn. Bơi một mình, lặng lẽ, không phải để dành tiền đò thuê truyện kiểm hiệp coi chơi, mà để chạy trốn cái chết.

Đêm yên tĩnh lạ lùng. Mùi mít mật dâng lên từng đợt. Tôi ngừng đầu, sao băng chỉ chút. Có một ngôi sao sáng hơn cả, tôi bắt chước một nhân vật tiểu thuyết, mở và gài cúc áo lại để cầu nguyện cho cha mẹ anh chị, cho đồng bào tôi, xin không ai còn phải chết vì súng đạn hay vì hận thù. Ngôi sao băng ấy có lẽ nghe được lời cầu nguyện của tôi nên vạch một đường thật dài, thật chậm, như linh hồn một người đàn bà đã bay lên cao còn nhìn ngoái lại mặt đất.

# CHIẾC RADIO CŨ

---

Nếu có người hỏi: tuổi thơ của tôi có hạnh phúc không? Tôi không biết trả lời ra sao.

Mỗi lúc câu trả lời một khác. Tôi phân vân giữa có và không, nghi ngại giữa hòa bình và chiến tranh. Tháng tư năm 1975, tôi về làng, nhà cũ không còn, trơ nền gạch và những đồng đống nát. Tôi cầm lên một tấm tôn lợp nhà. Nhớ lại: nhà trên của cha mẹ tôi lợp ngói, nhà dưới nửa tranh nửa ngói, chuồng heo lợp tôn. Tấm tôn cũ lợp chuồng heo còn nguyên hình dạng. Tôi đếm có bốn mươi sáu vết đạn hoặc bom bi. Vườn cỏ cao ngút đầu. Đêm tôi mắc võng nằm giữa hai cây khế còn sót lại bên thềm, tiếng đế nỉ non không ngủ được. Bỗng nhớ ra một chuyện. Hôm sau tôi lần mò xuống căn hầm trú ẩn mà từ đạo Mậu thân, cha tôi cho đào để tránh đạn, nằm cuối sân, giữa nhà dưới và giếng nước. Tôi dùng đèn pin soi kỹ, lạ thay không thấy rắn rết hoặc mạng nhện ẩm mốc như tôi tưởng. Trong một góc hầm gần lỗ thông hơi, tôi tìm lại được chiếc radio (máy thu thanh) cũ của cha tôi, gói trong chiếc áo mưa quấn chặt, nằm thu mình sau mấy viên gạch. Tôi giấu ở đó ba năm về trước.

Đó là chiếc radio loại Phillips thế hệ xưa, hai băng tần, cha tôi đêm đêm thường đặt bên gối vặn nhỏ lắng nghe. Trong nhà chỉ mình tôi được ngủ với ông ở phòng riêng, nên từ nhỏ đã cùng nghe các chương trình phát thanh đặc biệt về khuya. Ba năm từ khi chúng tôi bỏ nhà ra đi trong “mùa hè đỏ lửa”: chiếc radio cũ rỉ sét; tôi lau nó thật sạch, ra chợ tìm mua hai cục pin hiệu Con Ó lắp vào. Chiếc radio, bọc bằng lớp da nâu, còn khá tốt. Khó khăn lắm mới kéo được cần ăng-ten lên. Không nghe được gì. Tôi loay hoay mở máy, tìm cách sửa chữa, nó nói lại được.

Đêm mùa hè trời đầy sao, xóm làng thưa thớt. Ngoài đường một vài thanh niên du kích mang súng AK đi đi lại lại. Bao nhiêu năm chết chóc, hòa bình lẽ ra là một ngày hội, mọi người ôm nhau mừng tủi, thế mà không khí lại lo âu, cảnh giác. Quân nhân và viên chức miền Nam lần lượt về làng trình diện chính quyền mới, người nào về mặt cũng nhợt nhạt. Nơi tôi nằm mắc võng giữa hai cây khế trước đây là nơi nhà tôi kê một tấm phản lớn, dọn cơm trưa khi trời nóng. Mùa hè năm 1972, ba người giúp việc đồng áng của mẹ tôi ngồi ăn trưa, cùng với một người khách đặc biệt. Tôi nhớ bữa cơm có cá khô, mẹ tôi để dành trong chiếc hũ sành lớn, phòng khi lũ lụt, cà pháo dầm nước mắm nhỉ và ớt xanh cay xé lưỡi, ruốc và canh bí ngô. Đó là ngày thứ ba sau khi tướng Vũ Văn Giai vô cớ dùng dùng rút quân bỏ chạy, để ngỏ Gio Linh, Đông Hà, căn cứ quân sự Ái Tử, để mặc thị xã Quảng Trị trống trơn. Quân xa GMC lao xuống bờ sông Thạch Hãn, lính bơi qua sông, để máy xe nổ ình ình trong nước, dầu và khói loang mặt sông. Sai lầm của viên tướng này đã được trả giá bằng sự tiêu hủy một thành phố, một tỉnh, hàng chục ngàn người chết của cả hai bên, trong cuộc tái chiếm của Thủy quân lục chiến. Đó là bài học quân sự đích đáng về sự rút lui không có tấm chắn bảo vệ mà giới tướng lĩnh miền Nam chưa bao giờ học đến nơi đến chốn; vì vậy về sau nó được lặp lại y như thế vào năm 1975, ở mức độ vô lý hơn, bi thảm hơn, như vụ triệt thoái Tây Nguyên hỗn loạn hay vụ nướng quân trên bãi biển Thuận An bốn bề trống trải, để mặc hàng ngàn lính đứng chờ những chiếc tàu không đến, hiển nhiên hứng đạn của Bắc quân từ trên các đỉnh cao rót xuống, nhiều tuần sau thân còn tấp vào bờ.

Bốn ngày sau cuộc rút quân vừa nói, du kích từ rừng mới về, mỗi xóm lựa thưa một người, bảy ngày sau đó nữa bộ đội chủ lực từ ngoài Bắc mới vào. Một người em họ của mẹ tôi, cán bộ dân vận, đến nhà khuyên mẹ tôi kêu gọi các con trở về, nói rằng chính quyền mới sẽ được thành lập ở địa phương trong vài ngày. Sau đó ông bỏ đi, chẳng thấy quay lại. Trong mười một ngày người dân không có chính quyền, chạy ngược chạy xuôi. Có vài cảnh đi hôi của, nhưng tình hình ở thị xã khá trật tự, không có cướp bóc. Kẻ đi, người ở. Trước đó, tôi vào Huế ở chỗ chị tôi vài hôm rồi nhớ nhà quá, nhảy xe đò, trốn về quê. Ai cũng tin là chiến sự rồi sẽ qua, quân Nam sẽ tái chiếm các vùng họ vừa bỏ lại, như trước đây họ vẫn làm thế.

Người khách của nhà tôi là một người bộ đội không có súng, một tù binh đặc biệt. Trước đó, một đơn vị quân chủ lực từ miền Bắc, hình như thuộc đơn vị tiền phương, đi trước quá sâu về đồng bằng, vượt qua đường tàu là ranh giới quy ước từ lâu giữa hai vùng kiểm soát, đụng trận với một đơn vị bộ binh của quân Nam phục kích sẵn bên đường tàu, tổn thất nặng, một số kịp thời rút lui, một số chạy dạt vào vùng dân cư. Anh bộ đội này bị bắt làm tù binh, bị tước súng, trói hai tay để chờ giải đi. Và lúc đó thì có lệnh di tản đột ngột; những người lính trước khi rút, thả anh ra để mặc anh muốn đi đâu thì đi. Anh chạy lạc vào ruộng bắp của mẹ tôi, gần bờ sông. Anh nói giọng Bắc, da trắng trẻo, điệu bộ lễ phép, hiền lành nhưng mặt mày ngơ ngác như trẻ con. Hỏi gì cũng nhắc đến “thượng úy” là cấp trên của anh. Anh mười sáu tuổi, thật ra chưa đủ tuổi vào lính. Anh kể trong đơn vị anh rất nhiều người cũng bằng tuổi ấy mà thôi. Như thế là nhân lực cả hai miền đã ném hết vào chiến tranh. Vào thời gian hốt hoảng ấy cũng không ai chú ý nhiều đến vị khách đặc biệt. Đó là bữa ăn cuối cùng của gia đình tôi trước khi theo đoàn người rời quê hẳn, về phương Nam. Buổi trưa, lúc tôi và mẹ tôi đang đứng dưới gốc mít cuối vườn, rất xa căn nhà, trong mùi mít mật thơm lừng của mùa màng sai quả, mẹ tôi ra đi mà tiếc đứt ruột, thì một tiếng nổ lớn làm tôi ngã lăn ra. Một quả đạn đại bác đi lạc nổ tung giữa mâm cơm có bốn người đang ngồi ăn.

Tôi nằm đưa võng, đặt chiếc máy radio dưới đất, đưa tay rà đi rà lại các băng tần. Tôi nhớ cha tôi thích nghe ngâm thơ. Mỗi tuần vài lần, đêm khuya khoắt, chương trình Tao Đàn của Đình Hùng, Hồ Điệp ngâm thơ với tiếng sáo Tô Kiều Ngân, rồi đôi khi một lát sau đó chương trình Tiếng Thơ của đài phát thanh Hà Nội với giọng ngâm Trần Thị Tuyết. Nhưng ông theo dõi kỹ nhất là tình hình thời sự trên đài BBC, thỉnh thoảng cũng nghe tin tức của các đài VOA, Tiếng Nói Việt Nam (Hà nội), Gương Thiêng Ái Quốc và một đài nói tiếng Pháp, họ nói nhanh quá, tôi nghe không kịp. Cha tôi có vẻ tin tưởng về sự xác thực và kịp thời của BBC hơn cả. Chính đài phát thanh này từ nước Anh xa xôi đã mang lại cho ông niềm tin trong những ngày tan rã, niềm hy vọng vào một nền hòa bình trên đất nước chiến tranh. Ông lắng nghe tin chiến sự từ khắp miền đất nước, trận Thượng Đức, trận Đồng Xoài, trận Khe Sanh, trận Hạ Lào. Ông không bao giờ khóc như mẹ tôi mỗi khi

nhắc đến các con các cháu, nhưng tôi đoán ngày nào ông cũng theo dõi một phần vì nhớ chúng. Tháng mười một năm 1963, khi tôi đang ngồi trên đui, ông bỗng đứng bật dậy làm tôi suýt ngã lặn xuống đất, khi nghe tin “Hội đồng Quân nhân Cách mạng” của tướng Dương Văn Minh đảo chánh tổng thống Ngô Đình Diệm. Sau này xa nhà, ông dùng một cái máy khác nhỏ hơn nhưng vẫn giữ thói quen nghe chương trình phát thanh đêm khuya. Hiệp định Paris, vui mừng khôn xiết, ông dán tai vào máy, tưởng như nghe được tiếng bút máy ký rào rào trên mặt giấy của Henry Kissinger, tưởng nghe được tiếng giày của Lê Đức Thọ vang lên trên mặt đường Paris. Tính tình vốn điềm đạm, ít nói, cha tôi bỗng vui như trẻ con, cười nói suốt ngày, nghệt thở vì hòa bình, với tin tức lan ra nhanh trên làn sóng vô tuyến.

Tôi nằm một mình trong đêm im lặng, vặn máy nhỏ, lắng nghe các chương trình phát thanh. Tin đoàn quân Khơ-me đỏ tiến vào Nam Vang trong cảnh hỗn loạn, lo âu, tin tức lẫn lộn về Sài Gòn, vùng bốn. Tôi nằm nhớ lại những ngày còn nhỏ ngồi trên đui cha tôi, nhớ nỗi niềm khắc khoải của một người đàn ông, niềm mơ ước thanh bình cháy bỏng khát khao của người dân hai miền Nam, Bắc. Tôi nhớ lại những điều người ta hứa hẹn ở nơi nào xa lắm, ở New York, Paris, ở Sài Gòn, Hà Nội. Lời hứa của Đức Giáo hoàng, lời cầu nguyện của Đức Tăng thống. Tôi nghĩ đến bài thuyết pháp về hoà bình cuối cùng của thầy Thích Đôn Hậu khi về thăm làng cũ, lúc tôi còn nhỏ xíu. Tôi nhìn thấy những ánh mắt van lơn cầu khẩn hướng về những người đứng đầu các chính phủ, mong cho con cái của họ được trở về nhà bình an. Tôi nhận ra mình đang nằm ở chỗ cha tôi thường nằm, nghe lại đài phát thanh mà ông đã từng nghe hàng chục năm. Những làn sóng vô tuyến vô hình nhảy múa trong không trung, qua bao nhiêu gió bão, xuyên từ biển này đến biển khác, qua sa mạc, lục địa, vẫn rõ ràng rành rọt truyền đi tiếng nói của một con người, của những con người. Đêm sâu, trời lạnh, sương xuống, tôi ôm chiếc radio vào lòng, ủ nó trong chăn như một đứa trẻ.

Tôi nhớ lúc cha tôi mới mua chiếc máy này về nhà, ông mở lớn để nghe rồi bỏ đi đâu đó suốt cả buổi tối. Mẹ tôi suốt đời không đụng đến máy móc, muốn tắt nó vì đêm đã khuya, nhưng không biết làm sao để tắt, bà đành giấu nó vào trong chăn quấn lại nhiều vòng, đem nhét ở đầu giường, cẩn thận chồng thêm mấy lớp gối. Nó im lặng. Thế mà khi mở chăn ra, bà lại nghe



nó tiếp tục nói, kiên nhẫn, thánh thót, như niềm hy vọng mơ hồ tưởng đã tan đi nhưng vẫn trở lại, như dưới lớp gạch đá khô cứng, tiếng đế còn vang lừng đêm trắng, nhắc kẻ ly hương quay về cố quận./.

## NGƯỜI ĐÁNH MÁY CHỮ

Ô ngồi trước ba máy đánh chữ, cái trước mặt màu kem đã sờn, hai cái xanh ngọc hai bên còn mới. Bàn làm việc hướng vào vách, bên phải là cửa sổ nhìn ra con đường tráng xi măng cũ gần bến đò. Tôi hay đứng ngoài hiên tránh mưa nhìn vào, máy chữ chạy rì rào, cô nghiêng nửa mặt có chấm tàn nhang tím. Chỗ làm việc là góc thừa ra của tiệm thuốc Nguyệt quế đường, vừa vặn đặt cái bàn, cái ghế, phía trong là kệ sắt cao đầy giấy tờ. Tôi ngắm những tờ giấy carbon đen sẫm trong mùi cam thảo, quế, táo tàu bay qua. Cô nói giọng Hà nội, khoảng bốn mươi tuổi, gầy mảnh mai, tóc búi lên, gương mặt khô khan nhưng hiền, ít nói vì bận việc, một cái lông nhím vàng hổ phách trong suốt kẹp xuyên qua búi tóc. Cô mặc áo dài màu xanh bông lý, màu mặt chín, ngón tay dài, lưng bàn tay những đường gân nổi lên như tay đàn ông, không nhăn. Khi đã quen, cô gọi tôi vào chơi nhờ việc vặt, phần thưởng là tờ giấy carbon dùng nhiều lần đã bạc màu nhưng tôi quý lắm, ôi những tờ giấy carbon tôi dùng để đồ những hình vẽ thật đẹp làm tụi bạn lác mắt. Máy đánh chữ hiếm, đơn từ nộp công sở đều dùng giấy in nên việc lúc nào cũng bận, có lẽ vì thế mà cô cần ba máy một lúc, cái thì hôn thú, cái đơn xin việc, cái “thế vì khai sinh”. Công việc là đánh máy nhưng cô làm nhiều hơn, giúp sửa lỗi chính tả, sửa câu văn, cố vấn nhiều thứ linh tinh từ việc làm ăn đến hôn nhân tình cảm, có người đến tay không chỉ nói ý mình, cô liền thảo tờ đơn tự cô nghĩ ra. Một người khách giọng khàn vì thuốc lá, đứng sau lưng cô đọc ngắt quãng, ho vì lên cơn suyễn: Đơn xin hoãn dịch vì lý do gia cảnh...Họ tên con tôi: Nguyễn Văn...Năm sinh...Chánh quán...Trú quán...Tôi làm đơn này xin chính phủ xem xét hoãn dịch cho con tôi vì trong nhà chỉ có mình nó là con trai, không ai nối dõi tông đường, mẹ nó

hay đau, con gái có ba đứa nhưng không tính. Cô quay lại: sao bác nói ba đứa con gái không tính, người đàn ông cười: thì cô sửa lại giùm.

Cô có mấy chồng báo cũ để người chờ lật coi cho đỡ nóng ruột. Tôi ngồi trên chiếc ghế nhỏ sau kệ cửa, đọc các tạp chí như Tự Do của chính phủ có ảnh đẹp, Hương Quê của bộ Thông tin đều đặn có truyện ngắn đồng quê của Bình Nguyên Lộc hoặc Sơn Nam, các nhật trình như Độc lập, Hòa bình, Sóng thần, Công luận, ngắm mấy tờ carbon, lắng nghe cuộc chuyện trò khi lớn lúc khẽ giữa cô và khách hàng. Thỉnh thoảng cô đứng dậy bật bếp lửa dầu hỏa ở góc nhà, chụm lửa xanh ngọn nhỏ liu riu, đun nước sôi pha trà Thiết Quan Âm trong ấm sành, cho tôi uống, di chuyển mau lẹ giữa những chồng giấy cao ngất. Hiệu của cô không tên, không có chỗ ngồi rộng rãi, ở trên đường vắng chạy ra bờ sông, không quảng cáo nhưng người có việc cần đều biết cách tìm đến. Ngoài hiên một cây dâu tằm cổ thụ cao rợp mát, những trái dâu đỏ mọng ngọt lịm, lá xanh mềm mại ngày nay không thấy nữa. Ngày mưa dầm nắng gắt đi học về muộn trễ chuyển đồ cả giờ, tôi quay lại ghé vào, cô im lặng làm việc nhưng thỉnh thoảng quay nhìn tôi, mắt như cười, ấm áp. Đôi khi một ông khách đứng tuổi lịch sự, da tái xanh, má hóp, tóc chải dầu brillantine bóng, sơ mi trắng, cầm dù đen bất kể trời mưa hay tạnh, đứng ngoài cửa số trò chuyện, đưa giấy tờ hay trả tiền gì đó, nhưng có khi chỉ nói vài câu rồi đi. Những lúc ấy cô đứng lên, tựa người lên thành cửa, khoanh tay trước ngực trò chuyện. Sau khi ông khách đi rồi, cô kín đáo mỉm cười, ngửa đầu ra sau, nhắm mắt lại, mở mắt, quay về với công việc. Như thế, năm này qua năm khác, hết niên học này đến niên học khác của tôi, như thể cuộc đời này sẽ trôi đi êm đềm như vậy mãi với cô, không bao giờ thay đổi, không bao giờ ngừng lại, mà thay đổi cho ai, cách mạng làm gì, chiến tranh chết chóc làm chi?

Đôi khi tôi chợt nghĩ hay cô là cô Mai, nhân vật của Khái Hưng trong Nửa Chừng Xuân, con ông Tú ngoài Ninh Bắc? Có em trai học trường Bảo hộ, tức trường Bưởi, nhà nghèo vì cha mất sớm, đem lòng yêu Lộc, nhưng rồi chuyện hai người không thành. Cô Mai đẹp, dịu dàng, cương nghị, trái tim đầy tình yêu thanh sạch. Có lúc tôi ước làm cậu Huy em trai của cô, đứa em học trò nghèo thương chị đến ứa nước mắt. Tôi ngồi nhìn những chiếc máy chữ nghiêm trang nằm ngoan ngoãn dưới hai bàn tay lượn nhấp nhô

như sóng, cô dùng tám hay mười ngón để gõ phím, cổ tay thoăn thoắt đưa đi đưa lại, những cái cần bằng kim loại xám óng ánh nhảy nhót như vũ nữ phim Ấn Độ. Nhưng chiến sự đổi chiều không báo trước. Trong hai ngày hai đêm, những đơn vị sư đoàn bộ binh trú đóng căn cứ Ái Tử và Đông Hà hỗn loạn rút quân qua sông, bỏ lại chiến xa vũ khí, và điều đó sẽ lặp lại đúng ba năm sau ở những nơi khác, người dân, viên chức kinh hoàng di tản, họ bị pháo kích ác liệt chặn lại trên quốc lộ, chạy lui chạy tới như kiến trên chảo rang dưới nắng tháng tư. Không khí nóng đặc lại, hoa phượng mới ra héo rũ nhưng không tàn, cuống non khô đi không chịu rơi xuống đất. Ngày cuối cùng trước khi ra đi tôi lang thang trên đường không người, mặt nhựa chảy mềm dưới trời xanh bao la, sự yên tĩnh của nó buông xuống mặt đất một không khí dị thường không ra chiến tranh chẳng phải hòa bình, bầu trời như nhật thực, tôi đi trên đường biên, giữa một vùng tối đen và một vùng sáng rực, nhưng cái đường biên kia di chuyển mau lẹ quá, nó chạy vùn vụt, tôi cố đuổi theo không kịp, vấp ngã trên những hãm hố công sự hay trên những thân người rải rác đó đây quanh quốc lộ một, gần ngã ba Long Hưng. Đi ngược về trung tâm, tôi đến trước những địa chỉ yêu dấu, trường Bồ Đề, Phước Môn, Thánh Tâm, Nguyễn Hoàng, hiệu sách Lương Giang, Phú Long, Tao Đàn, chào nhau lần cuối. Chắc chỉ có mình thôi, tôi nghĩ, là đưa lẫn thân đi chào bến đò chợ tỉnh nhiều bậc tam cấp đọng vảy cá trắng xóa, bốc mùi cá tanh, chào chùa Tỉnh hội rợp bóng ngô đồng, im bật tiếng chuông, chào tiệm vải chất đầy tơ lụa mẹ tôi hay ghé qua, quán tiết canh vịt của ba tôi, tiệm cháo bánh canh của các chị tôi, đứng hồi lâu trước quán bi-da của bạn bè, những hòn bi xanh đỏ lăn lóc góc bàn, tôi cầm lên bỏ xuống.

Trong chiều nắng xế, thành phố sắp biến mất trông như huyền thoại. Tôi đứng tần ngần trước căn nhà khang trang ngoài hiên có cây lê ki ma mỗi mùa xuân đều nở hoa trắng của người bạn gái cùng lớp, nhìn cánh cổng sơn xanh đóng im im, lần cổng ấy ngày sau mạng nhện sẽ giăng đầy, hai con bồ câu trắng đứng rù rì chụm đầu vào nhau trên khoảng sân gạch gần ảng nước mưa, mặt nước có một lá sen nửa lành nửa rách. Tôi tìm đến tiệm người đánh máy chữ, cửa ra vào đóng, ổ khóa còn nguyên nhưng cửa sổ đã bị ai mở bật tung ra, tôi nhìn quanh một lúc, leo vào bật công tắc, không điện, có lẽ cô đã ra đi cùng lúc với hàng chục ngàn người tị nạn chiến tranh khác

nhưng cũng như họ, yên chí rằng sẽ trở lại trong vài ngày tới, khi tình hình chiến sự yên ổn. Mùi hơi quen thuộc phảng phất, vài tờ giấy carbon đen lả tả trên sàn nhà, tôi cầm lên kê sát mũi hít hà những tờ giấy carbon cũ thơm phảng phất mùi hạnh đào, mùi ô mai tẩm đường, mùi quế hơi gắt, trên bàn ba chiếc máy đánh chữ vẫn còn nguyên. Tôi tiến lại gần, nhìn xuống một tờ giấy đang nằm trong máy giữa chừng, chiếc màu xanh ngọc bên trái, liếc qua mấy chữ trên cùng:

### GIẤY TỪ CON

Tôi ngạc nhiên, kéo ra đọc tiếp.

*Họ tên cha mẹ...Con trai của chúng tôi là...Sinh ngày... Học sinh lớp Đệ tứ, trường...Chúng tôi làm đơn này đăng lên nhật trình để thông cáo: kể từ ngày...chúng tôi không nhận ... là con trai trong gia tộc. Lý do: không nghe lời nghiêm phụ, bỏ bê việc học, trốn nhà theo gánh hát cải lương Kim Chung. Nay kính trình...Ngày...*

Tôi đứng hồi lâu giữa căn phòng tối sẫm, mặt trời bên kia sông đang xuống sau rừng dương liễu Nhan biều, ngả sang màu lửa lựu, vài con chim sẻ kêu thảng thốt trên mái ngói, một cành cây khô rơi xuống mặt đường, nảy bật lên, lăn đi nhiều vòng, trong tịch mịch của phố xá bỏ hoang, những ngày bầu chim vỡ tổ bắt đầu. Tôi nghĩ đến chàng thanh niên có lẽ chừng đôi mươi giờ này vẫn chưa đọc được cái tin sét đánh trên báo của thân phụ anh, một người thương con nhưng có lẽ quá nghiêm khắc, tôi nghĩ đến cha mẹ người thanh niên kia giờ phiêu dạt nơi đâu, ga Lăng Cô hay bến tàu Đà Nẵng, hay đã tử nạn trên đường. Tôi nghĩ đến gánh cải lương miền Nam ra trình diễn ở thành phố gần giới tuyến trong ngày xuân thanh bình, trong gánh hát ấy biết đâu có một cô đào trẻ đẹp với giọng ca mê hoặc, sáng hôm sau lên đường khăn gói vào Nam, không biết mình vô tình mang theo trái tim một chàng trai Đệ tứ trung học, mê tân nhạc, vọng cổ, ghi ta, đờn sáo hơn chuyện học hành thi cử lăm chằm, biết đâu sau này chàng nổi tiếng ở Sài thành hoa lệ, thành công rạng rỡ về quê trong sự chào đón của khán thính giả như Út Trà Ôn, hay biết đâu anh lầm đường lạc lối, bị hắt hủi giữa chừng, thất bại chốn phồn hoa, đói khổ, một chiều dừng lại bên đường nhìn hạt bụi trong tia nắng xiên khoai mà ngoái về quê cũ.




Nhưng quê cũ của anh đá nát vàng phai có đâu nữa mà ngoái lại? Hay biết đâu vài mươi năm sau, hai cha con nơi đất khách lại làm hòa với nhau, ôm nhau mừng tủi, bằng cách nào thì tôi không biết, nhưng thế nào cũng có cách, vì cha mẹ và con cái, hay anh chị em trong nhà, giận nhau vì lối sống, cãi nhau vì chính kiến, nhưng bỏ nhau hoài sao đặng. Phải không? Khi đó người cha biết đi tìm đâu người phụ nữ đã đánh máy cho ông, khẩn khoản đòi xin lại một tờ giấy cũ vàng ố, lẳng lặng cho vào ngọn lửa xanh lơ trong tiếng máy chữ rào rào chiều chạng vạng. Gần như vô thức, tôi gập nhỏ nhiều lần tờ giấy đánh máy, nhét vội vào túi quần sau, cài cúc, nhảy qua cửa sổ, vói tay khép cánh cửa mà đi

# THỊ TRẤN BÊN ĐƯỜNG

Tác giả: Alice Munro

Người dịch: Nguyễn Đức Tùng

## Lời giới thiệu:

 Alice Munro sinh ngày 10 tháng Bảy năm 1931 ở Wingham, Ontario, Canada, với tên khai sinh là Alice Ann Laidlaw. Cha của bà là chủ nông trại, mẹ là cô giáo. Bà trải qua tuổi thơ ở thị trấn Clinton, nơi bà cũng thường trở về sau này. Theo học đại học Western Ontario, nhưng rời trường sớm khi lập gia đình năm 20 tuổi. Bà và gia đình sống ở một đảo ngoài khơi Vancouver nhiều năm nay, coi sóc tiệm sách có tên là Munro. Hai ông bà có với nhau ba đứa con, hôn nhân của họ thời trẻ có một thời kỳ tan vỡ. Sinh quán của Alice Munro, Ontario, là tỉnh bang lớn nhất Canada, gần bên Ngũ Đại Hồ. Vùng phía nam của tỉnh là vùng có khí hậu ôn hòa, cảnh sắc xinh đẹp, đất nông nghiệp bằng phẳng, nhiều sông hồ. Trong truyện của Munro, có cảnh vật của Ontario hoặc thiên nhiên hoang dã trên đảo Vancouver.

Truyện của bà viết về đời sống những người bình thường, với văn phong giản dị, trong trẻo và đẹp. Nhưng đó là bề ngoài dễ gây ngộ nhận. Thật ra văn của Alice Munro không dễ hiểu. Người đọc cần chú tâm đến từng chi tiết mà bà để lại dọc đường. Bên trong là sức mạnh của sự mô tả chính xác, phân tích sắc bén các xung đột, sự nghiêm khắc với thói dung tục và a dua, tính hài hước, và lòng trắc ẩn. Alice Munro nhận nhiều giải thưởng, trong đó ba lần giải General Governor, giải thưởng danh giá nhất Canada, và giải Man Booker International năm 2009. Dù sức khoẻ yếu, bà có khả năng làm việc đều đặn, bền bỉ. Tác phẩm (tạm dịch): Vũ Diệu

Những Cái Bóng Hạnh Phúc (*Dance of The Happy Shades*)(giải GG), Cuộc Đời Những Cô Gái và Đàn Bà (*Lives of Girls and Women*), Bạn Nghĩ Bạn Là Ai Kia? (*Who Do You Think You Are*), Những Mặt Trăng Của Mộc Tinh (*The Moons Of The Jupiter*), Tiến Triển Của Tình Yêu (*The Progress of Love*) (giải GG), Chạy Trốn (*Runaway*). Năm 80 tuổi, xuất bản tập *Quá Sức Hạnh Phúc* (*Too Much Happiness*). Tiếp sau đó, trước sự ngạc nhiên của nhiều người, tác phẩm mới *Cuộc Đời Yêu Dấu* (*Dear Life*). Một truyện của bà, *Gấu Vê Qua Núi* (*The Bear Came Over The Mountain*), một chuyện tình cảm động, đã được Sarah Polley chuyển thành phim với các tài tử Julie Christie và Gordon Pinsent. Truyện ngắn sau đây, nguyên văn tiếng Anh “*Miles City, Montana*” rút từ tập *The Progress of Love*, 1985, NXB Alfred A. Knopf. Miles City là tên một thị trấn nhỏ, dân số không quá một ngàn người, Montana là một tiểu bang ở vùng Tây Bắc nước Mỹ, sát biên giới Canada.

Kín đáo, khiêm cung, Alice Munro không phải là người của công chúng, và ít khi xuất hiện trên báo chí, ngoại trừ tác phẩm của mình. Cách đây bốn năm, khi tôi đến nghe một buổi hội thảo ở Vancouver sau giải Man Booker International, với nhiều nhà văn nổi tiếng như Margaret Atwood đọc những tham luận xúc động, đầy yêu mến, nhằm tuyên dương tác phẩm của bà, Alice Munro đã không có mặt. Trên thế giới nhiều người vẫn không biết đến tên bà- mặc dù năm 2005, tuần báo Time đã chọn bà là một trong 100 nhân vật có ảnh hưởng nhất- cho đến ngày 10 tháng 10 năm 2013 vừa qua. Ngày hôm đó, Ủy ban giải thưởng Nobel đã không thể liên lạc được với nhà văn để báo tin vui. Các độc giả cũng không tìm đọc bà như tìm đến các tên tuổi văn học khác, đôi khi họ bắt gặp bà một cách tình cờ trên kệ sách, và tự hỏi: bà này là ai?

Tôi chọn truyện “*Miles City, Montana*” vì đó là truyện ngắn đầu tiên của bà mà tôi được đọc, cách đây mười bốn năm, trong một thời kỳ hỗn loạn. Truyện của bà đã giúp tôi đứng lại, nhìn xuống, thấy được chính thật tình trạng của mình. Tôi dịch truyện ngắn này như một lời cảm ơn lặng lẽ.

\*\*\*

Cha tôi băng qua cánh đồng ôm xác một đứa bé trai bị chết đuối. Họ có nhiều người, trở về sau cuộc lùng kiếm, nhưng ông là người mang xác thằng bé. Những người đàn ông mình mẩy đầy bùn, mệt lả, bước đi đầu cúi xuống, như thể họ là những người có lỗi. Ngay những con chó cũng chán nản, lông nhều nước từ con sông lạnh giá. Thế mà vài giờ trước đó khi khởi sự, chúng còn tỏ ra bồn chồn, chạy quanh sủa ăng ăng, những người đàn ông quyết tâm, căng thẳng, và có một không khí kích động bị kìm nén lại, không diễn tả được, bao trùm toàn bộ khung cảnh. Lúc đó ai cũng biết rằng có thể họ sẽ tìm thấy một điều gì khủng khiếp.

Tên của thằng bé là Steve Gauley. Tám tuổi. Tóc và quần áo nó nhuốm bùn, bê bết cỏ, cành vụn và lá chết. Nó là nổi cựa tuyệt được gởi lại từ mùa đông. Mặt nó úp vào ngực cha tôi, nhưng tôi vẫn còn thấy được một lỗ mũi, một vành tai nhét đầy bùn xanh lợt lợt.

Tôi không nghĩ thế. Tôi không nghĩ rằng tôi đã thực sự trông thấy những điều ấy. Có lẽ tôi đã thấy cha tôi mang xác thằng bé, thấy những người khác đi theo ông, những con chó, nhưng tôi không thể nào được phép đến gần tới mức nhìn thấy một thứ gì như bùn trong lỗ mũi. Chắc là tôi đã được nghe ai đó kể lại và tự mình tưởng tượng ra. Tôi nhìn thấy khuôn mặt của nó không thay đổi trừ những vết bùn – khuôn mặt quen thuộc của thằng Steve, mặt nó nhọn, vẻ lém lỉnh – và thật ra không thể nào như thế được; nó phải sừng phồng lên chứ, phải biến dạng và dính bùn khắp nơi sau nhiều giờ ngâm trong nước.

Việc mang về một tin như thế, một bằng chứng như thế, cho một gia đình mới mắt trông chờ, nhất là người mẹ, khiến cho những người đi lùng kiếm đứa bé cử động nặng nề, nhưng điều đang xảy ra ở đây còn tệ hại hơn nữa. Rõ ràng là có một nỗi xấu hổ (nghe người ta nói thế) rằng thật ra chẳng có một người mẹ nào cả, chẳng có một người phụ nữ nào hết – không bà nội không bà ngoại không cô không dì không chị không em - đứng chờ thằng Steve và trao cho nó nỗi đau buồn thương tiếc xứng đáng kia. Cha của Steve là một người làm công, hay uống rượu nhưng không phải là kẻ say sưa, một người đàn ông được chững hay chớ nhưng không phải quá ham chơi, một kẻ không thân thiện mấy nhưng không làm phiền ai. Mỗi tình phụ tử xem ra cũng ngẫu nhiên, và vì đứa bé bị người mẹ ra đi bỏ lại, và hai cha con vẫn

tiếp tục sống với nhau, xem chừng càng có vẻ tình cờ. Họ sống trong ngôi nhà với mái nhọn lợp gỗ xám ở xó núi quê mùa, trông chỉ khá hơn túp lều chút đỉnh - người cha sửa chữa mái nhà và dựng những cái giá đỡ ở bên dưới, cũng vừa đủ thôi và cũng đúng lúc cần thiết - và cuộc đời của hai cha con cũng dựa dẫm vào nhau tương tự như thế; tức là cũng tốt vừa đủ để cho cơ quan can thiệp vì quyền lợi của trẻ em không can dự vào gia đình của họ. Hai cha con không ăn chung với nhau, không ai nấu cho ai, nhưng nhà vẫn có thức ăn, đôi khi người cha cho con một ít tiền để mua thức ăn ở tiệm và người ta thấy thằng Steve tới đó mua những thứ xem ra cũng cần thiết như bột làm bánh hay bữa ăn tối kiểu bột mì có thịt.

Tôi biết rõ Steve Gauley. Tôi cũng thích nó, nhưng phần nhiều là không thích. Steve lớn hơn tôi hai tuổi. Nó đến chơi ở chỗ chúng tôi vào các ngày thứ bảy, ra vẻ coi khinh những trò của tôi nhưng lại không thể bỏ mà đi được. Tôi cũng không thể ngồi lên ghế xích đu mà không có nó khởi động và khi tôi có muốn bỏ cuộc nó liền chạy tới đẩy một cái khiến tôi hoảng lên co rúm người lại. Nó chọc ghẹo những con chó. Nó làm cho tôi phiền bực - có tính toán và rất quỷ quái, sau này tôi nghĩ lại - bằng cách khiến tôi làm những việc mình không tự nghĩ ra: đào khoai lên để xem chúng lớn cỡ nào khi còn nhỏ xíu, chất củi lên thành đống để chúng tôi nhảy từ trên đó xuống. Ở trường chúng tôi chẳng bao giờ nói chuyện với nhau. Steve cô độc nhưng không đau khổ. Nhưng vào những buổi sáng thứ bảy, khi chợt nhìn thấy cái dáng của nó điềm tĩnh, gầy gò, xuyên qua hàng rào dương liễu, tôi biết là tôi sắp tham dự một điều gì đó và Steve sẽ quyết định điều ấy. Đôi khi chúng cũng êm xuôi. Chúng tôi giả đò làm cao bồi huấn luyện những con ngựa hoang. Chúng tôi chơi đùa trên cánh đồng cỏ gần bờ sông, không xa lắm chỗ Steve bị chết đuối. Chúng tôi giả đò làm ngựa và kỵ sĩ, la hét, mang dây nhợ, vung vẩy những ngọn roi làm bằng cây lá, ở trên bờ con sông không tên chảy xuôi xuống vùng Saugeen ở phía Nam tỉnh Ontario.

Đám tang được tổ chức trong nhà chúng tôi. Nhà của Steve không đủ chỗ cho đám đông đến dự bởi tình cảnh đặc biệt. Tôi vẫn còn lưu giữ ký ức về căn phòng đầy người nhưng không nhớ là có tấm hình nào của thằng Steve trên quan tài của nó hay có linh mục nào đến làm lễ, hay có những tràng hoa được gửi đến. Tôi chỉ nhớ rằng tôi cầm một bông hoa, loại thủy tiên màu

trắng, chắc là ngắt từ chậu bông ai đó đẩy vào cửa, vì lúc ấy chưa phải là mùa của liên kiều trổ bông hoặc hoa huệ và cúc vạn thọ hay gặp trong rừng. Tôi đứng trong hàng của những đứa trẻ, mỗi chúng tôi cầm một bông thủy tiên. Chúng tôi đồng ca bài hát của trẻ con, có một người nào đó chơi đàn corgan cầm: “Khi Người Đến, Khi Người Đến, Làm Nên Châu Ngọc Rạng Ngời”. Tôi mang đôi tất màu trắng, chúng ngứa kinh khủng, đây những nếp nhăn ở đầu gối và mắt cá chân. Cảm giác đối với những đôi tất này trên chân tôi lẫn lộn với cảm giác trong ký ức của tôi. Thật khó diễn tả. Chắc là chúng có liên quan gì đó tới cha mẹ tôi. Liên quan tới người lớn nói chung nhưng đặc biệt là cha mẹ tôi? Cha tôi người là mang xác Steve từ bờ sông lên, và mẹ tôi là người gần như đã làm tất cả các việc thu xếp cho tang lễ này. Cha tôi trong bộ đồ vest màu xanh sậm và mẹ tôi trong chiếc áo đầm nhung nâu với cái viền cổ sa-tanh kem. Họ đứng bên nhau mở miệng ra khép miệng lại trong bài nguyện ca, và tôi đứng xa, giữa những đứa trẻ khác, nhìn chăm chú. Tôi có cảm giác ghê tởm điên cuồng và đau đớn. Trẻ con đôi khi có cảm giác bức bối căm ghét như thế đối với người lớn. Kích thích, những cái bóng lớn nhõn, sức mạnh bồng bềnh. Hơi thở, sự thô ráp, lông lá, sự chế tiết khó chịu. Nhưng còn hơn thế nữa. Và cơn giận đi kèm chẳng có gì rõ ràng và đúng mức. Không có một việc gì làm thoải mái hơn và cuối cùng tôi gập người lại nhặt một hòn đá ném về phía Steve. Không thể nào hiểu được hay diễn tả được, mặc dù cảm giác ấy dần biến thành một thứ nặng nề, thành mùi vị trên lưỡi, một mùi vị tình cờ - loãng, đây nghi hoặc hay quen thuộc.

Hai mươi năm sau hoặc lâu hơn nữa, năm 1961, chồng tôi, Andrew, và tôi mua được một chiếc xe mới toanh, cái xe đầu tiên – tức là cái xe mới đầu tiên. Hiệu Morris Oxford, màu vỏ hào (người bán xe gọi nó bằng một cái tên thú vị hơn) - một chiếc xe loại nhỏ khá bụi, với nhiều chỗ ngồi đủ cho chúng tôi và hai đứa trẻ. Con bé Cynthia lên sáu và Meg ba tuổi rưỡi.

Chồng tôi chụp một bức ảnh tôi đứng bên xe hơi. Tôi mặc quần trắng, áo cổ cò màu đen, và mang kính râm. Tôi đứng dựa vào cửa xe, nghiêng hông để làm mình gầy đi.

“Tuyệt vời,” chồng tôi nói. “Hay lắm. Nhìn em giống Jacky Kennedy.”



Thời ấy khắp nơi những phụ nữ trẻ tuổi, tóc đen, mảnh mai, đều được bảo rằng, khi họ diện đồ sành điệu, hoặc khi chụp hình, trông giống đệ nhất phu nhân Jacky Kennedy.

Andrew chụp nhiều hình cho tôi và những đứa trẻ, nhà chúng tôi, khu vườn, đồ đạc, kỷ vật. Anh chụp hình, ghi chú tỉ mỉ lên đó, gửi về cho mẹ của anh và dì của anh và cậu của anh ở Ontario. Anh cũng đưa những bức hình để tôi gửi cho ba tôi, cũng đang sống ở Ontario, và tôi cũng làm thế nhưng không đều đặn như anh. Khi nhìn thấy những bức ảnh lẽ ra tôi phải gửi đi rồi hãy còn nằm lăn lóc, Andrew bối rối bực bội lắm. Anh muốn những thứ kỷ vật này được chuyển đi hết.

Mùa hè năm đó chúng tôi về thăm nhà thật, chứ không phải chỉ những bức hình. Chúng tôi lái xe từ Vancouver, nơi đang sinh sống, về Ontario, nơi chúng tôi cũng gọi là nhà, trên chiếc xe hơi mới toanh. Năm ngày đi đường, mười ngày ở đó, năm ngày trở về. Lần đầu tiên Andrew được nghỉ làm trong ba tuần lễ. Anh làm việc trong bộ phận pháp luật của công ty thủy điện tỉnh bang British Columbia.

Buổi sáng thứ bảy, chúng tôi mang vali, hai bình thủy - một cà phê, một nước chanh đường - trái cây, bánh mì, sách ảnh, vở tô màu, bút chì, giấy vẽ, thuốc diệt côn trùng, áo len (phòng khi trời lạnh ở trong vùng núi), và hai đứa con gái của chúng tôi lên xe hơi. Andrew khóa cửa lại và Cynthia nói kiểu cách: “Chào già biệt, nhà ta ơi”.

Meg nói: “Chào già biệt, nhà” rồi nó nói thêm “Thế bây giờ chúng ta sống ở đâu?”

“Không phải chia tay mãi mãi,” Cynthia nói “Chúng mình sẽ trở về. Mẹ ơi! Con Meg nghĩ là chúng ta sẽ không bao giờ về đây nữa.”

“Em có nói thế đâu,” Meg bảo, lấy chân đá vào sau lưng chiếc ghế ngồi của tôi. Andrew và tôi mang kính râm lên và chúng tôi lái xe vượt qua cầu Sư tử xuyên qua cửa ngõ Vancouver. Chúng tôi rũ bỏ ngôi nhà của mình, hàng xóm của mình, thành phố của mình, và - ở biên giới giữa tiểu bang Washington và tỉnh British Columbia - đất nước chúng tôi. Chúng tôi lái xe về phía Đông đi xuyên qua nước Mỹ, dọc theo xa lộ cực Bắc, con đường này sẽ chạy trở vào Canada lần nữa ở Sarnia, Ontario. Tôi không biết chúng tôi đã chọn con đường này vì thời ấy quốc lộ xuyên Canada chưa xây dựng

xong hay vì chúng tôi muốn có cảm giác lái xe qua một nước khác, chỉ hơi khác một chút thôi - một chút đỉnh của sự thú vị và phiêu lưu.

Ai cũng phấn chấn. Andrew khoái chí hoan hô chiếc xe hơi nhiều lần. Anh nói anh thấy rõ là nó chạy ngon hơn chiếc xe cũ của chúng tôi, một cái xe Austin đời 1951 bò chậm như rùa khi lên dốc và mang hình ảnh một bà già râu rĩ. Andrew bảo thế.

"Thế chiếc xe mới này có hình ảnh của cái gì?" Cynthia hỏi. Nó lắng nghe chúng tôi chăm chú và thích tập nói những chữ mới lạ như chữ hình ảnh. Thường nó nói cũng đúng.

"Sống động," tôi bảo "Giống kiểu xe thể thao. Nhưng không khoe mẽ."

"Nó tiện lợi, nhưng vẫn có đẳng cấp riêng," Andrew bảo. "Giống như hình ảnh của anh." Cynthia ngẫm nghĩ về điều ấy và nói với sự tự hào thận trọng "Thế nghĩa là giống như ba muốn ba cũng y vậy, phải không ba?"

Tôi thật hạnh phúc vì cảm giác rũ bỏ. Tôi muốn rũ bỏ hết. Trong ngôi nhà của mình dường như lúc nào tôi cũng tìm chỗ để trốn – đôi khi trốn mấy đứa trẻ nhưng nhiều hơn là công việc cần làm, tiếng điện thoại reo và giao thiệp với hàng xóm. Tôi muốn chạy trốn, ẩn núp để có thể tập trung vào công việc thật sự của mình, một thứ gì như gọi lại quá khứ xa xăm. Tôi đã sống trong tình trạng bị vây hãm, khi nào cũng đánh mất một điều gì tôi đang giữ trong tay. Nhưng cuộc du hành mới dễ dàng làm sao. Lúc này tôi có thể trò chuyện với chồng, với các con và quan sát những điều chúng muốn tôi quan sát – một con lợn ở trên bảng chỉ đường, một con ngựa non trên cánh đồng, một chiếc xe hơi Volkswagen nằm trên xe tải lớn – và đổ ly nước vào những chiếc tách nhựa, và những thứ này thứ kia bay hòa quyện trong nhau suốt ngày trong tôi. Một sự kết hợp quan trọng mà tôi có thể đạt tới. Điều này làm tôi đầy hy vọng, thấy tâm hồn thanh thản, nhẹ nhõm, mà một người quan sát bàng quan mới làm được. Một người quan sát chứ không phải một người canh giữ.

Chúng tôi rẽ về phía Đông ở Everett và vượt lên vùng Cascades. Tôi chỉ cho Cynthia lộ trình trên bản đồ. Trước hết tôi chỉ cho con bé bản đồ của toàn nước Mỹ, đồng thời cũng thấy được phần cực Nam của Canada. Tôi dở qua trang khác của cuốn bản đồ gồm những tiểu bang mà chúng tôi đi qua. Washington, Idaho, Montana, North Dakota, Minnesota, Wisconsin. Tôi chỉ

cho Cynthia những vạch đứt quãng xuyên hồ Michigan, cũng là đường của chuyến phà chúng tôi sẽ qua. Kế đó chúng tôi sẽ lái xuyên Michigan đến cây cầu nối liền Hoa Kỳ và Canada ở vùng Sarnia, Ontario. Về nhà.

Bé Meg cũng muốn nhìn.

“Mày đâu có hiểu gì,” Cynthia bảo. Nhưng nó cũng lôi tập bản đồ ra bằng ghế sau.

“Ngồi xuống đi,” nó bảo em “Ngồi yên. Chị chỉ cho mà xem.”

Tôi có thể nghe tiếng động những ngón tay Cynthia chỉ đường cho Meg rất chính xác, như tôi vừa mới làm với nó. Nó coi hết bản đồ các tiểu bang, biết cách tìm chúng theo mẫu tự.

“Mày có biết cái vạch kẻ này là đường gì không?” Cynthia hỏi. “Cái đó kêu bằng xa lộ. Đó là nơi mà chúng ta sẽ lái xe đi. Chúng ta đang đi trên chính cái vạch này đây.”

Meg chẳng nói gì cả.

“Mẹ ơi, chỉ cho con chúng ta đang ở chỗ nào lúc này,” Cynthia nói.

Tôi lấy tấm bản đồ lên, chỉ con đường đi xuyên qua núi, và nó lấy lại bìa cho Meg. “Có thấy vạch kẻ này không, nó rất là ngoằn ngoèo. Nó ngoằn ngoèo bởi vì có nhiều lối vòng quanh. Những chỗ ngoằn ngoèo là những khúc quanh.” Nó lật một trang rồi chờ một lát. “Bây giờ chỉ cho chị xem chúng ta đang ở đâu”. Rồi nó kêu lên với tôi “Mẹ, Meg hiểu. Nó chỉ ra được cái chỗ đó. Meg cũng hiểu bản đồ!”.

Đối với tôi có vẻ chúng ta bịa tạc ra các phẩm chất của trẻ con. Chúng ta xếp đặt chúng sao cho mọi thứ vận hành êm thấm. Cynthia thì sáng láng và cần cù, nhạy cảm, nhã nhặn, cẩn thận. Thịnh thoảng chúng tôi vẫn trêu đùa nó về việc quá chú ý, chuyên tâm làm bằng được những điều thật ra thâm tâm chúng tôi cũng muốn. Bất cứ cái gì chậm chạp, bị thất bại, bị cự tuyệt, đều làm nó xúc động sâu xa. Con bé có mái tóc mượt, làn da đẹp nõn nà, nhưng dễ bị ăn nắng, dễ ngấm mùi của gió, của lòng tự hào, của cả sự tủi hờn. Meg thì cứng rắn hơn, kín đáo hơn – không nổi loạn nhưng đôi khi ương ngạnh, bí ẩn. Sự lặng lẽ của nó gây cảm giác về sức mạnh của tính cách, trong khi sự ương ngạnh lại là dấu hiệu của tính độc lập tiềm ẩn. Tóc nâu, và cắt thành những lọn thẳng. Mắt vàng sẫm, trong veo, chói sáng.

Chúng tôi hài lòng với những tính cách của con mình, thích thú với vẻ trái ngược nhau và vẻ xác định của từng cá tính. Chúng tôi không thích lắm quan điểm nặng nề, bảo thủ của cha mẹ. Tôi sợ cảm giác trở thành kiểu bà mẹ thân thể thì chảy xệ xuống, người nặng mùi vải bông, mùi sữa, nghiêm khắc với ba chuyện vặt vãnh. Tôi tin rằng tất cả những nỗi lo lắng quá mức của người mẹ, nhu cầu của họ vác lên vai vai trò của mình, chính là nguyên nhân của chứng đau khóc dạ đề ở trẻ con, chứng đái dầm, chứng hen suyễn. Tôi thích nuôi dạy con kiểu khác - sự liêu lĩnh đầy giễu cợt, tính chế nhạo của những bà mẹ có trình độ chuyên môn thường viết bài cho các tạp chí. Trong các tạp chí ấy, những đứa trẻ tự mình lớn lên, sắc cạnh, bất thường, không bị bẻ gãy. Có những bà mẹ, với sự hóm hỉnh thông minh của họ, đã cứng cỏi được như thế. Những người mẹ trong đời thật làm tôi thích thú là những người có thể nhắc phone lên và thản nhiên nói, “Liệu cái bào thai Hitler của tôi có vô tình chạy qua nhà chị không?” Họ có thể cười hăng hắc trên đám sương mù đặc như sữa.

Tôi nhìn thấy một con nai chết cọt trước chiếc xe tải nhỏ.

“Có ai đã bắn hạ nó,” Cynthia nói, “Những người thợ săn bắn mấy con nai.”

“Mùa săn đã tới đâu,” Andrew trả lời. Chắc là họ tông phải nó trên đường. Con có thấy bảng báo hiệu vẽ nai băng qua đường không?”

“Con sẽ khóc nếu chúng ta tông phải một con nai,” Cynthia nói nghiêm nghị.

Tôi làm những cái bánh mì kẹp với bơ, đậu phụng, mứt cam và quýt cho mấy đứa trẻ và món cá hồi sốt cà chua cho chúng tôi. Nhưng tôi không bỏ rau diếp xà lách vào và Andrew tỏ ra thất vọng.

“Nhưng em chẳng có miếng nào,” tôi bảo.

“Thế em chẳng có cách nào kiếm được à?”

“Em đã mua cả một bó cải xà lách vừa đủ cho bánh mì xăng ụch, nhưng rồi em nghĩ không cần.”

Thật ra tôi nói dối, tôi đã quên mất.

“Có rau diếp xà lách thì ngon hơn,” anh nói.

“Em thì thấy chẳng có gì khác nhau,” sau một hồi tôi nói. “Đừng có cáu kỉnh như thế chứ.”

“Anh không cáu, anh chỉ thích xà lách ở trong món bánh mì kẹp mà thôi.”

“Em chẳng nghĩ chuyện đó quan trọng chi.”

“Thế nếu anh quên đồ xăng thì sao?”

“Hai chuyện đó khác nhau chứ.”

“Thôi hãy hát một bài ca,” Cynthia bảo. Rồi nó bắt đầu hát.

Năm chú vịt nhỏ một ngày đi ra

Đi lên ngọn đồi và đi thật xa

Một chú vịt nhỏ đi qua và kêu

Quác quác quác

Bốn con vịt nhỏ lúc lắc quay về

Andrew siết chặt tay tôi, bảo “Thôi mình đừng cãi nhau nữa.”

“Anh nói đúng. Lẽ ra em cần phải mua cải xà lách.”

“Thôi chuyện đó có chi quan trọng đâu.”

Tôi ước gì tôi có thể hưởng những cảm giác về Andrew thành những cảm hứng có ích và đáng tin cậy. Tôi đã cố gắng viết hai danh sách, một là những thứ mà tôi thích về anh, cái kia là những thứ tôi không thích – trong đời sống thân mật vợ chồng có những thứ tôi thích, những thứ tôi ghét – như thế tôi hy vọng rằng điều này có thể mang lại một chứng minh nào đó, một kết luận nào đó. Nhưng rồi tôi lại bỏ cuộc vì thấy những điều ấy tôi biết rồi - rằng tôi có nhiều mâu thuẫn không sửa được. Đôi khi tiếng bước chân của anh ấy đối với tôi cũng có vẻ độc tài chuyên chế, cái miệng của anh ấy cũng có vẻ bần tiện và tự mãn, thân thể của anh cứng rắn thẳng thớm như một rào cản - một cách đầy ý thức, đầy bốn phạm, sự hài lòng đáng ghét của quyền lực đàn ông - ở giữa tôi và niềm vui sướng hay nhẹ nhõm mà tôi có thể đạt được trong đời mình. Thế rồi không hề báo trước anh bỗng trở thành người bạn tốt, một người bạn đường quan trọng nhất trên đời. Tôi cảm nhận sự ngọt ngào của thân xác thanh thản, ý tưởng nghiêm nghị, sự yếu đuối dễ vỡ của tình yêu của anh, mà tôi hình dung ra là nó thuần khiết hơn và trong sáng chân thật hơn so với tình yêu của tôi. Tôi có thể khi thì xúc động sâu xa vì sự cứng cỏi, tính khuôn phép đúng mức, khi thì chế nhạo chúng. Tôi nghĩ chồng tôi thật là khiêm tốn khi đứng ngay ngắn vào vị trí của người chồng đã mặc định, vai trò của người cha, một người đi làm việc mang tiền

về, và khi tự so sánh với những người đàn ông như vậy, tôi thấy mình là kẻ ích kỷ đáng ghét bí mật. Cũng không hẳn bí mật lắm, không phải nhìn từ phía anh.

Từ dưới sâu xa những cuộc cãi lộn giữa hai vợ chồng, chúng tôi lột hết những sự thật xấu xa nhất. “Anh biết có một điều gì đó rất ích kỷ và rất giả dối ở nơi em,” Andrew có lần nói, “Anh lúc nào cũng biết chuyện đó. Anh cũng biết rằng chính vì vậy mà anh yêu em.”

“Đúng thế,” tôi trả lời. Cảm thấy đau buồn nhưng tự mãn.

“Anh biết rằng em sẽ sống tốt hơn nếu chẳng có anh.”

“Đúng, em có thể như thế đấy.”

“Mà anh cũng hạnh phúc hơn nếu không có em.”

“Đúng chứ.”

Và rồi cuối cùng - cuối cùng – xô đẩy nhau, hành hạ nhau, chúng tôi lại vỗ tay và cười phá lên, cười vào mặt những kẻ ngốc khờ kia, tức cũng là chúng tôi. Sự đau khổ của họ, sự nhớ tiếc của họ, khả năng tự bào chữa cho mình của họ, chúng tôi đã vượt qua những điều ấy, chúng tôi tuyên bố họ là những kẻ nói dối. Chúng tôi uống rượu vang trong bữa tối hay quyết định tổ chức những bữa tiệc.

Đã nhiều năm tôi không gặp lại Andrew, không biết anh còn giữ dáng người thanh mảnh, hay tóc anh đã bạc, vẫn thói quen lúc nào cũng đòi ăn rau diếp xà lách, thích nói thật, hay vẫn nòng nài và thất vọng như xưa.

Chúng tôi qua đêm ở Wenatchee, Washington, nơi nhiều tuần lễ không mưa. Chúng tôi ăn tối trong một nhà hàng dựng bên thân cây- không phải cây ghép trong chậu mà cây bông gòn mạnh mẽ cao lớn. Sáng sớm khi mặt trời mọc, chúng tôi lái xe ra khỏi thung lũng có nước tưới, leo lên những ngọn đồi khô cằn, sỏi đá, dốc đứng, mỗi ngày một thêm nhiều đồi cho đến khi tới một cao nguyên rộng xuyên qua bởi sông Spokane và sông Columbia. Trung du và thảo nguyên, dặm đường này đến dặm đường kia. Rồi có những con đường thẳng tắp, những thị trấn nông trại nhỏ, những kho tồn trữ lúa mì. Một cái bảng trên đường ghi rõ vùng chúng tôi đi vào, hạt Douglas, là nơi sản xuất lúa mì lớn thứ hai ở Mỹ. Có những thị trấn trồng nhiều cây xanh bóng mát. Hoặc ít ra tôi nghĩ chúng được trồng, bởi vì không thấy những cây lớn như thế ở vùng quê lân cận.



Tất cả khung cảnh ấy chào đón tôi một cách huy hoàng. “Vì sao em yêu chúng đến vậy?” Tôi bảo Andrew. “Chẳng phải vì nó hấp dẫn hay sao?”

“Vì nó gợi nhớ tới quê nhà của em,” Andrew nói. “Một nỗi hoài hương khôn lường bi thiết”.

Nhưng anh nói thế với giọng tử tế.

Khi nói đến chữ "quê nhà" và ám chỉ Ontario, hai chúng tôi nghĩ đến những vùng khác nhau. Cố thổ của tôi là một nông trại nuôi gà tây, nơi cha tôi sống như người đàn ông góa vợ, và mặc dù đó là ngôi nhà mẹ tôi hằng sống, bà đã từng dán giấy lên tường, sơn phết dọn dẹp, sắp đặt bàn ghế, vẫn thấy rõ dấu hiệu của điêu tàn, của cuộc sống bắt đầu hoang dại. Một đời sống tiếp tục kiểu mà mẹ tôi không thể đoán trước hay tha thứ. Có những buổi tiệc của những người thợ làm gà tây, thợ máng nước, thợ nhổ lông gà, đôi khi có một hai chàng trẻ tuổi sống tạm vài ngày như quán trọ, rủ rê bạn bè tới tiệc tùng vui nhộn. Đời sống ấy, tôi nghĩ tốt hơn nhiều cho cha tôi so với cuộc sống cô đơn lặng lẽ, mà tôi cũng không bài bác và chẳng có quyền gì để phê phán. Andrew hoàn toàn không thích tới đó, cũng dễ hiểu thôi, bởi vì anh không phải loại người có thể ngồi lòng vòng quanh bàn bếp với những người thợ làm gà, kể chuyện chọc cười vui vẻ. Những người thợ ngưỡng chừng khi có mặt anh, cảm thấy như bị coi thường, và đối với tôi thì cha tôi, những khi họ ở đó, cần đứng về phía họ. Và không chỉ Andrew là bực bội. Tôi chịu được chuyện pha trò của đám thợ, nhưng cũng phải cố gắng lắm.

Tôi ước những ngày nhỏ dại, trước khi gia đình có trại gà tây. Trước đó chúng tôi nuôi bò sữa và bán sữa cho hãng phô-mát. Trại gà không thể nào sánh được với trại nuôi bò hay nuôi cừu. Bạn có thể thấy những con gà tây nằm trên một băng dài nối tới những thùng đông lạnh và thịt chuẩn bị ăn được. Chúng không có vẻ giả tạo của đời sống thanh bình trong trại gia súc, những con lợn trong vườn cây râm mát. Chuồng gà là một dãy nhà dài, tiện lợi, làm bằng tôn. Không có những cái túi hay cỏ hay chuồng. Ngay mùi phân gà tuy loãng hơn nhưng lại khó chịu hơn phân bò. Không có một hình ảnh nào về cuộn cỏ, hàng rào hay chim chóc ca hát hay bụi mận gai trở bông. Những con gà tây để đầy trên mặt đất nhưng chúng đã được rửa sạch.

Chúng trông không giống những con chim lớn mà giống một thứ đồ đem giặt biết đập cánh.

Một lần nọ, ít lâu sau khi mẹ tôi qua đời và khi tôi đã lập gia đình - thực tế là tôi đã gói đồ đạc chuẩn bị về ở với Andrew ở Vancouver – tôi ở lại nhà vài ngày với cha tôi. Trời mưa lớn khác thường suốt đêm. Sáng sớm, trại nuôi gà ngập lụt. Ít nhất là những chỗ thấp bị ngập nước- trông như cái hồ với những hòn đảo nhỏ. Những con gà đứng xúm xít lại trên các hòn đảo ấy. Gà tây là thứ rất ngốc. Cha tôi vẫn nói, “Con có biết gà không? Có biết chúng xuân ngốc cỡ nào chưa? Vậy mà gà vẫn còn là Einstein nếu đem so với bọn gà tây này”. Nhưng chúng vẫn biết tụ lại trên cao để tránh chết trôi. Bây giờ chúng xô đẩy nhau đến ngạt thở, run lạnh và chết. Không thể chèo nước rút. Chúng tôi kiếm chiếc xuồng cũ, tôi chèo còn cha tôi nắm những con gà lôi chúng lên xuồng, mang chúng vào trại gia súc. Trời vẫn còn mưa lai rai. Công việc thật vất vả, nhàm chán và khó chịu. Chúng tôi cười phá lên. Tôi cảm thấy hạnh phúc có dịp làm việc với cha tôi. Tôi cảm thấy gần gũi với thứ công việc nặng nhọc, lập đi lập lại, kinh khủng, khi thân xác bạn rã rời, trí óc chìm ngheim (dù đôi khi tinh thần khinh khoái), và lòng tôi chưa chi đã nảy sinh mỗi hoài niệm lạ lùng về nơi chốn đây, cuộc sống này, trong những ngày sắp tới. Tôi nghĩ là nếu Andrew nhìn thấy tôi trong hoàn cảnh như thế, trong mưa, lòng bàn tay đỏ ửng lên, người đầy bùn, vừa cố nắm chặt chân gà vừa chèo thuyền, chắc anh chỉ muốn lôi tôi ra khỏi chỗ này và làm tôi quên bằng đi mọi việc ở đây. Cuộc sống thô sơ như nhiên này làm anh tức giận. Sự gắn bó của tôi với nó càng làm anh giận dữ. Tôi nghĩ lẽ ra tôi không nên lấy anh. Nhưng lấy ai bây giờ? Một trong những người thợ làm gà tây chẳng?

Và tôi cũng không muốn ở đây lâu. Có lẽ tôi sẽ buồn khi bỏ đi, nhưng còn tệ hơn nếu có ai đó khiến tôi phải ở lại.

Mẹ của Andrew sống ở Toronto trong một căn hộ chung cư nhìn ra công viên Muir. Khi Andrew và người chị của anh còn ở nhà, mẹ họ ngủ ngoài phòng khách. Chồng của bà, một bác sĩ, qua đời khi những đứa trẻ còn nhỏ đại chưa đến tuổi tới trường. Bà học một khóa huấn luyện thư ký và bán căn nhà của mình với giá rẻ mạt, dọn vào cư xá, nuôi dạy con cái tươm tất, với

sự giúp đỡ của vài người thân- người chị của bà tên Caroline, người anh rể tên Roger. Andrew và chị đi học trường tư và đi cắm trại mùa hè.

“Thế mà em cứ tưởng là nhờ quỹ tương tế xã hội kia chứ?” Có lần tôi bảo thế, chế nhạo anh về việc anh tự cho mình là một người nghèo. Trong trí tôi, đời sống thành thị của Andrew an toàn quá mức, cầu kỳ kiểu cách. Mẹ của anh về nhà ôm lấy đầu sau một ngày làm việc đầy tiếng động, ánh sáng chói chang của văn phòng tiệp tạp hóa, nhưng đối với tôi đời sống của bà không có gì khó khăn hay đáng thán phục. Tôi không nghĩ bản thân bà tin rằng mình là một người đáng thán phục - chỉ là không may mắn. Bà lo lắng về công việc của mình ở văn phòng, quần áo, việc bếp núc, con cái. Bà lo âu gần như về tất cả những gì mà Roger và Caroline có thể để mắt tới.

Caroline và Roger sống ở phía đông của công viên, trong một ngôi nhà đá đẹp tuyệt. Roger cao, hói đầu, da mặt tàn nhang, có cái bụng lớn nhưng rắn chắc. Cuộc giải phẫu ở vùng họng làm ông nói giọng khó nghe – như tiếng thì thào thô ráp. Nhưng ai cũng chú ý nghe cả. Có lần trong bữa ăn tối ở ngôi nhà bằng đá kia – tất cả những bàn ghế đồ đạc trong phòng ăn đều lớn, màu tối lộng lẫy, nguy nga – tôi hỏi anh một câu. Tôi nghĩ là có liên quan đến Whittakers Chambers, câu chuyện của ông ta xuất hiện trên báo Bưu Điện Chiều Thứ Bảy. Tôi hỏi nhẹ nhàng thôi nhưng anh nghĩ là có dụng ý khiêu khích và gọi tôi là bà Gromyko, ý muốn nói người mà tôi cùng chia sẻ quan điểm. Có thể anh cần một đối thủ nhưng chẳng tìm thấy ai. Trong bữa ăn tối, tôi nhìn thấy tay của Andrew run lên khi anh bật lửa châm thuốc cho mẹ anh. Dượng Roger trả tiền cho việc học hành cho Andrew, và có chân trong ban giám đốc của một số công ty.

“Dượng ấy chỉ là một người có quan niệm ương bướng,” sau này Andrew bảo tôi. “Làm gì mà em cứ phải tranh cãi với ông?”

Trước khi chúng tôi rời Vancouver, mẹ của Andrew viết thư, Roger có vẻ tò mò về ý định của con muốn mua một cái xe hơi loại nhỏ! Dấu chấm than của bà diễn tả lo ngại. Vào thời đó, đặc biệt là ở Ontario, việc mua một chiếc xe hơi nhỏ kiểu châu Âu thay vì xe Mỹ cỡ bự trông như là một bản tuyên bố - một tuyên bố về lập trường mà Roger đánh hơi được từ lâu.

“Nhưng xe này không thuộc loại xe nhỏ,” Andrew nói bực bội.

“Đó không phải là điểm chính,” tôi bảo anh. “Điểm chính là, mắc mớ chi tới dượng ấy!”.

Chúng tôi qua đêm thứ hai ở Missoula. Người ta bảo chúng tôi trong một trạm đỗ xăng ở Spokane, là có chỗ sửa chữa xe cộ phụ tùng dọc theo tuyến đường cao tốc số 2 và chúng tôi đã lái qua những dặm đường nóng nực đầy bụi bặm, những thời gian chờ đợi rất dài, vì vậy chúng tôi rẽ về xa lộ liên tỉnh, băng qua Coeur d’Alene và Kellogg để vào Montana. Qua khỏi Missoula chúng tôi hướng lên phía nam về phía Butte, nhưng rồi vòng lại để thăm Helena, thủ phủ của tiểu bang Montana. Trên xe hơi chúng tôi chơi trò Tôi Là Ai?

Cynthia đóng vai một người Mỹ, một người đã chết, và có thể là bé gái. Có thể một phụ nữ. Cô ấy không có mặt trong câu chuyện. Cô không hề xuất hiện trên tivi. Cynthia cũng không đọc gì về cô ta trong sách. Cô không phải là người đã từng tới thăm lớp mẫu giáo hay bà con gì của bạn bè của Cynthia.

“Cô ta có phải là người không?” Andrew hỏi một cách tinh ý đột ngột.

“Không! Đó là thứ mọi người quên hỏi!”

“Một con vật,” Tôi nói sau khi đã suy nghĩ.

“Có phải đó là một câu hỏi không? Có mười sáu câu hỏi!”

“Không, đó không phải là một câu hỏi. Mẹ đang suy nghĩ. Một con vật đã chết.”

“Đó là con nai,” Meg nói, nhưng nó không phải là người chơi.

“Không công bằng!” Cynthia nói. “Meg không chơi.”

“Con nai nào?” Andrew nói.

Tôi bảo, “Ngày hôm qua”

“Ngày hôm trước,” Cynthia nói. “Meg không chơi. Không ai đoán được.”

“Con nai trên xe tải,” Andrew bảo.

“Đó là một con nai cái, vì nó không có gạc, và đó là một con nai Mỹ, và nó đã chết rồi,” Cynthia bảo.

Andrew nói, “Cha nghĩ đó là ý tưởng bệnh hoạn, đóng vai một con nai chết.”

“Con hiểu rồi,” Meg nói.

Cynthia bảo, “Con nghĩ con biết bệnh hoạn nghĩa là gì. Đó là một thứ sâu muộn.”

Helena, một thị trấn khai mỏ bạc cũ, trông hoang vắng ngay trong ánh nắng bình minh. Rồi đến Bozeman và Billings, không tiêu điều chút nào – sống động mạnh mẽ với nhiều dặm dài lóng lánh kim tuyến của bãi bán xe hơi cũ. Chúng tôi mệt lử và cảm thấy nóng ngay cả khi chơi trò Tôi Là Ai? Những thành phố bận rộn và tẻ nhạt nhắc tôi nhớ tới những địa điểm khác ở Ontario, và tôi sức nghĩ, điều gì thực ra đang chờ đợi mình ở đó – những đồ đạc bia đá trong phòng ăn của dì dưỡng Caroline và Roger, những bữa ăn tối khiến tôi phải ủi những bộ trang phục của trẻ con, nhắc chúng về những cái nĩa và một cái bàn ăn khác một trăm dặm xa, những trêu đùa chọc ghẹo của đám thợ làm gà tây của cha tôi. Niềm vui thú tôi hằng nghĩ tới – thả mắt nhìn ra xa vùng quê êm ả hay uống một chai Coke trong tiệm tạp hoá cũ với những cây quạt trần và mái tôn cao – đã bị những thứ ấy giứt phăng mất.

“Meg buồn ngủ,” Cynthia nói. “Nó nóng quá. Làm con ngồi gần cũng nóng lây.”

“Mẹ hy vọng là nó không bị sốt,” tôi bảo, không ngoảnh lại.

Chúng tôi làm những chuyện này vì cái gì, tôi nghĩ thầm, và câu trả lời đến ngay – để khoe thôi. Để cho mẹ của Andrew và cha tôi niềm vui gặp cháu của họ. Đó là bốn phận. Nhưng đằng sau cái đó chúng tôi còn muốn khoe một điều gì khác nữa. Thực là những đứa trẻ hăm hở biết bao, tôi và Andrew, những kẻ lúc nào cũng đi tìm sự tán đồng ở người khác. Như thế vào một lúc nào đó ở một điểm nào đó chúng tôi đã nhận được những thông điệp khó nuốt không thể nào quên – rằng chúng tôi đã đi quá xa, và rằng sự thành công thông thường trong đời đã ở sau lưng chúng tôi quá lâu. Dưỡng Roger đã phát đi những thông điệp ấy, tất nhiên theo cách của ông – nhưng mẹ của Andrew, mẹ tôi và cha tôi, cũng không ai khác biết cách phát đi thông điệp. Tất cả họ đều muốn nói với chúng tôi rằng “Cẩn thận đấy, phải hoà hợp với mọi người thôi”. Cha tôi khi tôi còn ở trung học đã từng chế nhạo rằng tôi nghĩ mình quá thông minh nên chắc không bao giờ có một đứa bạn trai. Rồi ông quên băng điều ông nói trong một tuần, nhưng tôi thì không bao giờ quên. Andrew và tôi không quên điều gì cả. Chúng tôi dễ bị tổn thương.

“Con ước có một bãi biển,” Cynthia nói.

“Có lẽ có một cái,” Andrew bảo. “Ngay phía sau đường lượn vòng.”

“Không có đường vòng nào cả,” Cynthia bảo, giống như tức tối.

“Mẹ cũng muốn nói thế đấy.”

“Con ước gì có một ly chanh đường.”

“Mẹ thì muốn có cây dừa thần và biến phép một ly chanh đường,” tôi nói. “Được thôi, Cynthia? Hay là một ly nước nho vắt? Rồi mẹ hoá phép một bãi biển ở đó nữa”

Cynthia im lặng và tôi cảm thấy hối hận ngay. “Có thể trong thị trấn trước mặt sẽ có một bể bơi,” tôi nói. Tôi nhìn bản đồ. “Ở thị trấn Miles City. Dù sao chúng ta sẽ có một thứ gì đó mát để uống.”

“Xa hay gần hả em?” Andrew hỏi.

“Không xa lắm đâu,” tôi nói, “Ba mươi dặm, cỡ đó.”

“Ở thị trấn Miles City,” Cynthia nói, giọng trầm xuống như đang niệm chú, “sẽ có một bể bơi xanh ngắt đẹp tuyệt dành cho trẻ con và một công viên cây cối mơ màng.”

Andrew bảo tôi, “Em có thể bắt đầu vài thứ em thích”.

Nhưng quả thật có một bể bơi. Một công viên nữa, mặc dù nó không giống ốc đảo trong mơ của Cynthia. Những cây cối thảo nguyên có lá mỏng – cây bông gòn và cây dương – cỏ úa, và hàng rào thép bao quanh bể tắm. Bên trong hàng rào ấy, một bức tường chưa xây xong gồm những tấm xi măng ghép. Không có tiếng cười đùa, tiếng giỡn nước; xuyên qua lối vào tôi nhìn thấy tấm bảng ghi bể bơi tạm đóng cửa từ mười hai giờ trưa đến hai giờ chiều. Lúc đó là mười hai giờ hai mươi lăm phút.

Nhưng tôi vẫn gọi, “Có ai đó không?” tôi nghĩ có người quanh đây, vì một chiếc xe tải nhỏ đỗ trên lối vào. Trên thành xe có tấm bảng ghi: Chúng tôi có mưu lược để sửa chữa ống nước. (Chúng tôi cũng có dịch vụ hút cầu Roto- Rooter).

Một cô gái chạy ra, mặc áo cứu hộ màu đỏ bên ngoài bộ đồ tắm. “Xin lỗi, chúng tôi đóng cửa.”

“Chúng tôi vừa lái xe ngang qua,” tôi nói.

“Chúng tôi đóng cửa mỗi ngày từ mười hai giờ trưa đến hai giờ chiều. Trên bảng có ghi rõ.” Cô ta đang ăn bánh mì xăng ụch.



"Tôi có thấy tắm bằng," tôi nói. "Nhưng đây là nơi đầu tiên có nước tắm rửa sau nhiều ngày đường, mà các cháu thì nóng nực quá sức, và tôi mong chúng có thể nhảy ùm xuống nước một lát- chỉ năm phút thôi mà. Chúng tôi sẽ canh chừng chúng."

Một cậu trai trẻ xuất hiện sau lưng cô gái. Chàng trai mang quần jeans và áo thun in hàng chữ Roto- Rooter.

Tôi định kể chúng tôi đi từ British Columbia đến Ontario nhưng chợt nhớ đối với nhiều người Mỹ mấy cái địa danh Canada này chẳng gọi lên điều gì nên thôi. "Chúng tôi lái xe xuyên liên bang," tôi nói. "Chúng tôi không có thời giờ để chờ bể bơi mở cửa. Chỉ hy vọng là các cháu có cái gì tắm mát một chút."

Cynthia chạy chân không tới đằng sau tôi. "Mẹ. Mẹ ơi, bộ đồ tắm của con đâu?" Rồi nó dừng lại, nhận ra tính nghiêm trọng trong cuộc thương lượng của hai chúng tôi. Meg đang trèo ra khỏi xe hơi- vừa thức giấc, áo kéo lên đầu, quần tụt xuống bẹn, bày cái bụng hồng hồng.

"Chỉ có hai đứa bé này thôi à?" cô gái hỏi.

"Chỉ hai cháu này thôi. Chúng tôi sẽ canh chừng chúng ạ."

"Tôi không thể cho người lớn vào đây. Nếu chỉ có hai đứa, tôi nghĩ tôi có thể coi được. Tôi đang ăn trưa." Cô ta hỏi Cynthia, "Cháu có muốn xuống hồ bơi không?"

"Dạ có ạ," Cynthia trả lời rõ ràng.

Meg nhìn xuống đất.

"Chỉ một lát thôi, vì hồ bơi đã đóng cửa," tôi nói. "Chúng tôi thực cảm ơn cô lắm lắm," tôi bảo cô gái.

"Thôi vậy, tôi có thể ăn trưa ngoài ấy, nếu chỉ có hai cô bé này." Cô nhìn ra xe chúng tôi như thể bỗng dưng tôi có thể lôi ra thêm vài đứa trẻ nữa.

Khi tôi tìm ra bộ đồ tắm của Cynthia, nó mang ngay vào phòng thay đồ. Nó không muốn ai, ngay cả Meg, nhìn thấy nó ở trường. Tôi thay đồ cho Meg, nó đứng trên ghế trước trong xe. Nó có bộ đồ tắm bằng vải hồng với dây buộc và nút cài. Có giải rút ở đũng quần.

"Người cháu nóng lắm," tôi nói. "Nhưng tôi nghĩ không phải bị sốt đâu."

Tôi thích giúp Meg mặc hay cởi áo quần, vì cơ thể nó còn chưa tự ý thức về mình, với tính thờ ơ ngọt ngào, một cái gì như mùi sữa, của trẻ sơ sinh.

Cơ thể của Cynthia thì từ lâu đã được gọt giũa, tạo hình và thay đổi, để trở thành chính Cynthia. Ai cũng muốn hôn lấy hôn để, quệt mặt vào người Meg. Đôi khi nó nhăn nhó bực bội, đánh lại chúng tôi, và tính tự lập quyết liệt, sự ngưng ngừng giận dữ này, càng làm nó thêm hấp dẫn, khiến người ta cứ muốn ôm nghiêng lấy, thọc lét, kiểu người thân trong nhà.

Andrew và tôi ngồi trong xe hơi, cửa kính hạ xuống. Tôi nghe được tiếng nhạc văng ra từ radio và nghĩ đó là máy của cô gái hay bạn trai cô ta. Tôi khát quá, ra khỏi xe, tìm một chỗ mát mẻ, hay một cái máy bán thức uống, đâu đó trong công viên. Tôi mang quần đùi và sau hai bắp chân ướt lấm mồ hôi. Tôi thấy một vòi nước uống bên kia công viên và đi tới đó bằng lối vòng dưới bóng hàng cây. Không có gì là có thật cả cho đến khi bạn bước ra khỏi xe. Lừ đừ vì nóng, vì mặt trời trên các ngôi nhà bóng rợp lửa, hè đường, cỏ cháy, tôi bước đi chậm chạp. Tôi chú ý đến một chiếc lá bị dẫm nát, bóp vụn một que khuấy cà phê dưới gót giày, nheo mắt nhìn thùng rác cột vào thân cây. Đó là cách bạn quan sát những vật hèn mọn nhất bồng trôi lên bề mặt thế giới, sau khi bạn đã lái xe đi thật lâu- bạn cảm nhận được tính chất riêng biệt của chúng, nơi cư ngụ chính xác và nổi trùng hợp tình cờ đáng thương của việc bạn cũng có mặt nơi đây để nhìn ngắm chúng.

Những đứa trẻ đâu rồi?

Tôi xoay người lại, bước rất mau, không hẳn là chạy, tới bên một đoạn hàng rào nơi bức tường bên trong chưa xây xong. Từ đây tôi có thể nhìn thấy hồ bơi. Tôi thấy Cynthia, đứng ngâm mình trong nước ngang thắt lưng, vung tay đập nước và chăm chăm nhìn một vật gì phía cuối hồ bơi, nhưng tôi không thấy được. Căn cứ vào dáng đứng của nó, sự chăm chú, vẻ mặt, tôi nghĩ nó đang coi mấy trò của cô gái cứu hộ và gã bồ cô ta. Tôi không thấy Meg. Nhưng tôi nghĩ nó đang chơi ở chỗ nước cạn- cả hai đầu nước cạn và nước sâu tôi đều không nhìn thấy.

"Cynthia!" Tôi phải gọi hai lần con bé mới nhìn ra chỗ đứng của tôi. "Cynthia! Meg đâu rồi?"

Có vẻ Cynthia, bất cứ khi nào tôi nhớ lại cảnh này, quay mình duyên dáng về phía tôi, rồi xoay cả người trong nước- làm tôi nghĩ tới một vũ điệu ba lê - và dang tay ra như đứng trên sân khấu. "B- i- ế- n- m- ấ- t!"

Cynthia vốn có tính duyên dáng tự nhiên, mà con bé lại học múa, vì thế những động tác này có thể đã xảy ra đúng như thế thật. Nó quả thật có nói "Biến mất!" sau khi đã nhìn quanh mặt hồ một lượt, nhưng điệu bộ và cách nói giả tạo này, cái kiểu không hề khẩn trương chi, thì chắc là do sự tưởng tượng thêm của tôi. Nỗi sợ hãi xâm chiếm lập tức khi không tìm thấy con bé Meg- ngay cả khi tôi tự bảo mình có lẽ nó đứng phía nước cạn- đã là nguyên do khiến những cử chỉ của Cynthia trở nên quá chậm chạp, quá vô lý đối với tôi, và giọng điệu của chữ "Biến mất" ngay trước khi hàm ý của nó kịp xuất hiện (hay là con bé che giấu, ngay tức thì, cảm giác tội lỗi của nó?) trở nên một lời nói ích kỷ không chịu nổi.

Tôi la lớn lên gọi Andrew, và cô gái coi hồ bơi lập tức xuất hiện. Cô chỉ tay về phía vùng nước sâu và nói, "Cái gì kia kìa?"

Ở đó, ngay trước mắt tôi, một nhóm giải rút hồng hồng phồng lên, trông như một bó hoa, ngay dưới làn nước. Làm sao một nhân viên cứu nạn lại có thể đứng dừng lại và chỉ tay, sao cô ta lại có thể hỏi như thế, sao không nhảy ùm xuống nước và bơi về phía ấy? Cô ta không bơi; mà chạy dọc bờ nước. Nhưng lúc ấy Andrew đã leo lên hàng rào. Bao nhiêu thứ xảy ra không thể giải thích chút nào- cử chỉ của Cynthia rồi đến điệu bộ của cô nhân viên cứu nạn- và bây giờ tôi lại có cảm giác rằng Andrew nhảy phóc một cái đã qua được hàng rào cao bảy bộ. Chắc anh phải trèo nhanh lắm, túm chặt hàng rào dây thép.

Tôi không thể nhảy hay leo gì cả, tôi chạy về phía lối vào, ở đó có một cái cổng kiểu mắt cáo, khoá chặt. Cái cổng không cao lắm, và tôi đu người trèo qua. Tôi chạy dọc theo hành lang xi măng, tới sát mép nước.

Bi kịch kết thúc.

Andrew nắm được Meg đầu tiên, và kéo nó lên khỏi mặt nước. Anh chỉ cần vươn tay ra là nắm lấy nó, vì Meg phần nào đang tự bơi, nhưng đầu đã hụp sâu trong nước - nó lặn ngụp về phía thành hồ tắm. Anh bồng nó đi, và cô cứu hộ bước nhanh phía sau. Cynthia vừa trèo ra khỏi nước và chạy về phía họ. Chỉ một người thờ ơ với toàn bộ sự việc là gã bạn trai của cô nhân viên, cứ ngồi trên ghế dài phía nước cạn, uống một thứ nước pha sữa. Anh ta còn mỉm cười với tôi, và tôi nghĩ thật kẻ là vô cảm, mặc dù nguy hiểm đã

qua. Cũng có thể anh ta có hảo ý. Tôi để ý thấy anh ta không tắt radio đi, chỉ vặn nhỏ xuống.

Meg không uống nước đầy bụng. Con bé thậm chí chưa kịp sợ hãi. Tóc dính bết vào đầu và mắt mở to, vàng long lanh.

"Con muốn xuống lấy cái lược," nó nói. "Con không biết nước sâu thế."

Andrew nói, "Meg vẫn tự bơi! Nó bơi mình nó. Anh thấy bộ đồ tắm của con trong nước rồi anh thấy nó bơi"

"Nó sắp chìm nghiêm luôn rồi," Cynthia nói. "Không phải vậy sao? Meg sắp chết đuối."

"Tôi không biết mọi chuyện có thể xảy ra như thế." Cô cứu hộ nói. "Con bé vừa mới ở chỗ này, chỉ một thoáng đã không còn đó nữa."

Chuyện xảy ra là Meg đã lên khỏi nước ở phía nước cạn và chạy dọc theo bể bơi đến đầu kia, chỗ nước sâu. Nó thấy một cái lược người nào đánh rơi dưới đáy. Nó khom người cúi thật sát để lược cái lược lên, tưởng là nước không sâu. Nó chồm người lên nữa và trượt chân xuống hồ, rơi bồm một cái nhưng không ai nghe được tiếng động- kể cả cô gái cứu hộ, đang bận hôn anh bồ của mình, hoặc Cynthia đang đứng mãi nhìn hai người. Đó đúng là lúc khi tôi đứng dưới bóng cây và chợt nghĩ, Bọn trẻ đang ở đâu vậy? Đó cũng là lúc, Meg trượt chân, lấy làm ngạc nhiên, xuống làn nước trong xanh để đánh lừa người ta.

"Mọi chuyện ổn rồi," tôi bảo cô nhân viên, lúc ấy gần sắp khóc. "Con bé bơi rất nhanh." (Mặc dù thường chúng tôi không nói về Meg như thế. Chúng tôi nói nó ngẫm nghĩ mọi chuyện trước đã rồi mới thong thả làm.)

"Em đã bơi, Meg", Cynthia nói, kiểu như chúc mừng. (Sau này nó kể cho chúng tôi nghe về việc hai người kia hôn nhau.)

"Con không biết là nước sâu thế," Meg bảo. "Con đã không bị chết đuối."

Chúng tôi ăn trưa ở một tiệm bán thức ăn mang đi, có bánh mì kẹp thịt heo hamburger và khoai tây chiên, ngồi quanh một cái bàn ngoài trời không xa lắm xa lộ cao tốc. Quá vui mừng, tôi quên băng mua cho Meg một cái bánh mì kẹp không mùi, và phải cạo bỏ dưa và mù tạt bằng muỗng nhựa, rồi lau miếng thịt với tấm giấy chùi miệng, trước khi đưa cho con bé ăn. Tôi lợi dụng cái thùng rác gần đó để lau chùi xe hơi. Rồi chúng tôi lại lên đường lái

xe về phương Đông, cửa kính xe hơi phía trước mở hết ra. Cynthia và Meg ngủ thiếp đi trên băng ghế sau.

Andrew và tôi thầm thì trò chuyện về những điều vừa xảy ra. Giả sử tôi không linh cảm vụt chạy đi tìm những đứa trẻ vào lúc ấy? Giả sử chúng tôi đi vào thành phố để uống một cái gì, như dự định ban đầu thì sao? Làm thế nào Andrew có thể nhảy qua hàng rào? Anh ấy trèo lên hay thực sự đã nhảy qua? (Anh không thể nào nhớ nổi.) Làm cách nào anh đã chạy tới và chụp lấy Meg nhanh đến thế? Và nghĩ đến chuyện cô nhân viên cứu hộ không hề nhìn nhói gì đến con bé. Rồi Cynthia đứng trân trân nhìn hai người kia hôn hít nhau. Nó chẳng nhìn thấy gì khác nữa. Không nhìn thấy Meg rơi khỏi mép nước.

Biến mất.

Nhưng nó còn bơi. Nó nín thở và tiếp tục bơi.

Một chuỗi những biến cố may mắn.

Đó là tất cả những gì chúng tôi trò chuyện- may mắn. Nhưng tôi không thể ngừng mà không nghĩ đến chuyện tệ hại xảy ra theo hướng ngược lại. Vào lúc này đây, chúng tôi đã có thể phải ngồi điền những tờ đơn khai báo. Người ta mang Meg khỏi vòng tay của chúng tôi, cơ thể nó được quấn lại chuẩn bị chở đi xa. Về lại Vancouver- nơi chúng tôi chẳng bao giờ lưu ý đến một thứ gì như là nghĩa địa- hay tới Ontario? Những bức tranh nguệch ngoạc mà Meg vẽ sáng nay chắc vẫn còn nằm lại trên ghế ngồi của nó sau xe. Làm thế nào tất cả những điều này có thể chịu đựng được, làm sao con người có thể đương đầu nổi với những câu chuyện như thế? Đôi vai và hai bàn tay và hai bàn chân ngọt ngào, tròn trịa, mái tóc nâu óng ả, vẻ mặt hài lòng và bí ẩn - tất cả đều giống hệt như lúc nó còn sống. Một bi kịch hết sức đời thường. Một đứa trẻ chết trôi trong một bể bơi vào buổi trưa một ngày mùa hạ sáng lòa. Mọi việc sẽ thu gọn lại mau chóng. Hồ bơi sẽ mở cửa lại lúc hai giờ chiều. Cô nhân viên cứu hộ sẽ run rẩy một lúc và xin phép nghỉ việc chiều hôm đó. Cô sẽ lái xe ra đi cùng với người tình trên chiếc xe tải nhỏ hút cầu Roto-Rooter. Cái xác của đứa bé sẽ được khâm liệm trong chiếc quan tài nhỏ để chở đi. Thuốc an thần, những cuộc gọi điện thoại, những thu xếp này nọ. Sự trống rỗng bỗng nhiên ập tới, nổi chìm khuất và dịch chuyển mù tối. Thức giấc choáng váng vì thuốc ngủ và an thần, trong một lát chợt

nghĩ thầm ồ đó là điều không thật. Rồi nghĩ rằng giá như chúng tôi không dừng lại bên đường, giá như chúng tôi đừng đi con đường này, giá như họ không cho phép chúng tôi dùng bể bơi. Có lẽ sẽ không một người nào biết gì về cái lược im lặng nằm dưới đáy hồ kia.

Có một điều gì đó tồi tệ đối với trí tưởng tượng kiểu này, phải không? Một điều gì như sự xấu hổ. Đặt ngón tay của bạn lên hàng rào thép gai, nhận một cú sốc điện, biết được cảm giác ấy thế nào, rồi giựt tay lại. Tôi tin là Andrew còn tủi hổ hơn tôi về những điều này, và vào lúc ấy anh cố tình nghĩ đến việc khác.

Khi đứng tách khỏi cha mẹ tôi trong tang lễ của Steve Gauley và quan sát họ, tôi đã bắt gặp cảm giác mới mẻ này, không thoải mái chút nào về họ, tôi nghĩ rằng tôi bắt đầu thấu hiểu một điều gì đó về cha mẹ, lần đầu tiên trong đời. Một điều gì nghiêm trọng chết người. Tôi hiểu ra rằng họ có dính líu tới tai nạn này. Thân thể cao lớn, cứng nhắc, trong y phục nghiêm trang, vẫn không thể nào chắn ngang giữa tôi và cái chết đột ngột kia, hoặc bất kỳ một cái chết nào khác. Họ đã tán thành tai nạn ấy. Có vẻ như vậy. Họ đã cho phép cái chết của những đứa trẻ và cái chết của tôi nữa, xảy ra, không phải bởi lời nói hay hành động của họ, mà bởi vì chính họ đã sinh ra những đứa trẻ ấy trên đời - họ đã sinh ra tôi. Họ đã tạo ra tôi, và vì lý do đó cái chết của tôi - bất kể họ khóc thương thế nào, bất kỳ họ chịu đựng ra sao - đối với họ cũng đều không phải là thứ không tự nhiên hay không thể xảy ra được. Đó là một điều có thật, dù ngay lúc ấy tôi cũng biết rằng thật ra họ không đáng trách.

Nhưng tôi đã trách họ. Tôi đã buộc tội họ về sự trơ tráo, thói đạo đức giả. Thay mặt cho Steve Gauley, cho tất cả những đứa trẻ khác, những kẻ biết rằng chúng có quyền vươn thẳng lên tự do, được sống cuộc đời mới, tuyệt diệu, không bị mắc vào những cái bẫy của người lớn với đời sống thất bại, tình dục và các tang lễ của họ.

Steve đã chết đuối, người ta bảo thế, bởi vì nó gần như là một đứa trẻ mồ côi và được phép rong chơi tự do tha hồ. Nếu nó được nhắc nhở kịp thời, giao cho công kia việc nọ để làm, được giám sát kỹ càng, nó đã không thể nào tuột tay từ một cành cây mỏng mảnh không đáng tin cậy chút nào mà rơi xuống ao nước mùa xuân, rơi vào một cái hố đào sỏi gần bờ sông – nó



đã không chết đuối. Nó đã bị bỏ rơi, nó đã được thả rong tự do, và nó đã chết. Và cha nó vẫn thấy đó là một tai nạn, như thứ có thể xảy ra cho một con chó. Ông ta không có cả một bờ đê lễ tử tế để mặc trong ngày đám tang của con, cũng không cúi đầu khi cầu nguyện. Nhưng ông ta là người lớn duy nhất mà tôi không thèm trách cứ. Ông ta là người duy nhất mà tôi không thấy rõ sự tán thành. Ông ta đã không thể ngăn ngừa một điều gì, nhưng ông ta cũng không dính líu đến tai nạn – không giống như những người lớn khác trong khi cầu nguyện lời Chúa với giọng trầm trọng không mấy tự nhiên, làm rỉ ra thứ tín ngưỡng và thứ mất danh dự đáng hổ thẹn.

Khi tới vùng Glendive, không xa biên giới North Dakota, chúng tôi có một chọn lựa - hoặc là tiếp tục đi theo xa lộ liên tỉnh, hoặc là hướng về Đông Bắc, phía Williston, rẽ vào đường số 16, vài đường khác, và trở lại với xa lộ cao tốc số 2.

Hai chúng tôi đồng ý rằng đường liên tỉnh thì nhanh hơn, và quan trọng nhất là không nên chạy xe quá nhiều – tức là xài tiền – trên đường. Cuối cùng chúng tôi quyết định rẽ vào xa lộ số 2.

“Em thích thế hơn,” tôi nói.

Andrew bảo, “Đó là vì chúng ta đã định như thế từ đầu.”

“Chúng ta sẽ không được gặp Kalispell và Havre. Và Wolf Point nữa. Em thích cái tên đó.”

“Chúng ta sẽ gặp chúng trên đường trở về nhà.”

Andrew nói câu “trở về nhà” với một vẻ vui sướng đáng ngạc nhiên đối với tôi. Tất nhiên tôi hoàn toàn nghĩ rằng chúng tôi sẽ quay về nhà sau chuyến đi, với chiếc xe của chúng tôi và cuộc đời của chúng tôi và gia đình của chúng tôi nguyên vẹn, sau đi đã đi qua biết bao dặm đường, đã trải qua biết bao chuyện trung thành và rắc rối, xích lại gần nhau hơn, nhìn xuống con đường liêu lĩnh của mình. Nhưng vẫn thật là an ủi khi nghe anh ấy nói thế.

“Điều anh không thể nào hiểu được,” Andrew nói, “là làm sao em nhận được tín hiệu ấy. Phải là một thứ linh cảm mà chỉ những người mẹ mới có.”

Phần nào tôi cũng muốn tin thế thật, tự sưởi ấm mình trong khả năng linh cảm ngoại cảm kia. Phần khác tôi muốn cảnh báo Andrew - cảnh báo tất cả mọi người - đừng bao giờ dựa dẫm vào những thứ ấy.

“Điều mà em không hiểu,” tôi nói “là làm sao anh có thể nhảy qua hàng rào.”

“Anh cũng đâu có biết.”

Chúng tôi tiếp tục trò chuyện như thế, với hai đứa trẻ trên băng ghế sau, đặt hết tin tưởng vào chúng tôi, bởi chúng cũng chẳng có chọn lựa nào khác, và chúng tôi thì tin rằng mình sẽ được tha thứ, cùng với thời gian, về tất cả những điều mà trẻ con nhìn thấy và lên án trước tiên: bất cứ điều gì vô cảm, tùy tiện, bất cần, nhẫn tâm - những lỗi lầm vừa tự nhiên vừa cá biệt của chúng ta.

Alice Munro

# ***BẦY CÁO BẠC***

---

Tác giả: Alice Munro

Người dịch: Nguyễn Đức Tùng

## **Lời giới thiệu:**

*Truyện ngắn sau đây, nguyên văn Boys And Girls, được in lần đầu trên báo The Montrealer, năm 1968, sau đó in lại cùng năm trong Dance Of The Happy Shades, tuyển tập đầu tay của Alice Munro, được giải thưởng Governor General. Truyện viết về một nông trại ở Canada, những năm trước và sau đệ nhị Thế chiến, viết về một đứa bé gái lớn lên trong xã hội hầy còn nhiều phân biệt nam nữ. Qua giọng kể của nhân vật ngôi thứ nhất, chúng ta thấy hình ảnh của đời sống thôn quê, vai trò khác nhau của phụ nữ và đàn ông thời ấy, người đàn bà suốt ngày lo việc trong nhà, trong khi đàn ông làm lụng bên ngoài. Đây là một trong những truyện ngắn đặc tả các vấn đề phụ nữ mà Alice Munro quan tâm, tuy nhiên khuynh hướng này không ràng buộc ngòi bút của bà thám hiểm sâu hơn những khía cạnh thú vị của đời sống: nông trại, súc vật, mùa màng, sự khó khăn chật vật của người nông dân, cuộc đấu tranh của họ, thiên nhiên khắc nghiệt và nên thơ, tính nhân từ, chất hài hước và quyền tự do.*

*Rememberance Day 2013*

Cha tôi làm chủ một trại nuôi cáo. Những con cáo bạc được nuôi trong chuồng rào kín; vào mùa thu và chớm đông, khi lông chúng đẹp nhất, cha tôi giết cáo và lột da và đem bán cho công ty Hudson's Bay hoặc Montreal Fur Traders. Các công ty này tặng lại chúng tôi những tấm lịch truyền kỳ hiệp sĩ, treo lên cánh cửa bếp, cả hai phía. Trên nền của bầu trời xanh lạnh lẽo, rừng thông đen và những dòng sông phía Bắc hung hiểm, các nhà thám

hiếm đội mũ lông chim cắm cờ Anh hay cờ Pháp lên vùng đất mới; những thổ dân hoang dã cúi gập người trên lối đi mang vác thuyền bè.

Vài tuần trước lễ Giáng sinh, cha tôi làm việc buổi tối dưới tầng hầm. Hầm được quét dọn sơn trắng, chiếu sáng bằng ngọn đèn trăm watts đặt trên bàn làm việc. Thăng Laird em trai tôi và tôi ngồi trên bậc thang cao nhất nhìn xuống. Cha tôi lột bộ da cáo, lột từ trong ra ngoài, bày da thịt trần truồng, trông bầy cáo thật bé nhỏ, hèn mọn, giống như chuột, khi không còn bộ lông kiêu kỳ sang trọng nữa. Những cơ thể trần trụi, trơn láng được nhét vào một cái túi, đem chôn ở gò cao. Có lần Henry Bailey, người làm công, ném mạnh cái túi ấy vào người tôi, đùa: “Quà giáng sinh đây!”. Nhưng mẹ tôi không thích trò đùa ấy. Thật ra bà không hề thích toàn bộ công việc làm da thú- tức là giết cáo, lột da, chuẩn bị bộ lông. Bà ước gì việc ấy không xảy ra trong ngôi nhà này. Mùi chồn cáo khắp nơi. Sau khi bộ da căng ra đã được lột từ trong ra ngoài trên tấm phản, cha tôi cạo nó thật khéo léo, gỡ những chùm huyết quản lấm tẩm các hạt máu đông li ti, những miếng mỡ lòng nhùng, mùi máu, mùi động vật, thứ mùi nguyên thủy mãnh liệt của loài cáo, tất cả những thứ ấy bay ngập không gian, thấm từng phần ngôi nhà. Tuy vậy tôi tự an ủi rằng chúng chỉ theo mùa, cũng giống như mùi cam, mùi lá thông.

Henry Bailey bị bệnh viêm phế quản mãn tính. Anh ta ho và ho liên tục cho đến khi khuôn mặt nhỏ hẹp đỏ ửng, và cặp mắt xanh lơ tinh quái của anh ràn rụa nước mắt; anh liền nhắc cái nắp đậy vung lên và, đứng lùi vài bước cẩn thận, nhổ thật mạnh một bãi đờm- ngay vào tâm ngọn lửa. Chúng tôi ngưỡng mộ anh ta về cái trò này và về khả năng làm cho bụng dạ kêu rồn rột, và tiếng cười kỳ quặc, đầy âm thanh ùng ục, rống rít, tạo ra bởi toàn thể bộ máy hô hấp hư hỏng của mình. Đôi khi khó biết Henry cười chuyện gì, nhưng lúc nào cũng có thể là về chúng tôi.

Khi hai chúng tôi phải lên giường ngủ, vẫn còn ngửi được mùi cáo và nghe văng tiếng cười của Henry, nhưng tất cả những điều này, gợi nhớ đến một thế giới ấm áp, an toàn, sáng long lanh ở nhà dưới, dường như hoàn toàn bé lại và biến mất, trôi đi chập chờn trên không gian lạnh lẽo nhằm chán của gác trên. Đêm đông đầy sợ hãi, không phải chúng tôi sợ bầu trời bên ngoài ngôi nhà, mặc dù vào thời tiết ấy khi những đụn tuyết uốn cong

lại vòng quanh nhà như những con cá voi ngủ vùi, gió thổi miên man hung hãn suốt đêm, từ những cánh đồng bị vùi lấp, từ những đầm lầy băng giá, với dàn hợp xướng nhức nhối của gió dọa dẫm và than khóc. Chúng tôi sợ hãi bên trong này đây, chính căn phòng ngủ. Vào thời đó tầng nhà trên chưa làm xong. Ông khời bằng gạch bám dọc lên gờ tường. Ở ngay giữa sàn nhà một lỗ vuông với rào gỗ chắn bao quanh; đó là lối cầu thang mở lên. Phía sau cầu thang là những vật không ai dùng nữa, một cuộn vải bạt của lính, dựng góc nhà, một cái nôi trẻ con, một cái giỏ đầy râu bám, ống sứ và chậu sứ với những đường nứt bên trong, một bức tranh của trận đánh Balaclava, trông thật rầu rĩ. Tôi từng bảo đứa em trai, khi nó vừa đủ lớn để hiểu những chuyện như thế, rằng bày dơi và những bộ xương người đã từng sống ở đây; khi một gã tù nhân trốn thoát trại tù, cách đó hai mươi dặm đường, tôi hình dung hẳn ta đã chui qua cửa sổ và nằm ẩn núp đầu đó phía sau tấm bạt kia. Nhưng chúng tôi có những quy luật riêng để giữ an toàn. Khi đèn sáng, mọi thứ an toàn nếu bạn không bước ra khỏi khu vực của tấm thảm mòn vẹt được xem là phòng ngủ; khi đèn tắt, chẳng còn một nơi nào an toàn nữa, trừ những chiếc giường. Tôi phải quỳ ở cuối chân giường để tắt đèn, vươn người ra thật xa để chạm tới sợi dây điện. Trong bóng đêm hai chúng tôi nằm im trên giường, tựa những tấm bè bé bỏng của sự sống, và nhìn đăm đăm lên ánh sáng vàng vọt yếu ớt hắt tới từ cầu thang, và chúng tôi cất lời hát. Laird hát bài Jingle Bells, bài ấy lúc nào nó cũng hát được dù vào dịp Giáng sinh hay không, và tôi thì hát bài Danny Boy. Tôi yêu giọng hát của mình, yếu đuối run rẩy như lời nguyện từ từ dâng lên trong bóng tối. Chúng tôi chăm chú nhìn hình ảnh giá băng của những khuôn cửa sổ, trắng và âm đạm. Khi tôi hát đến câu Khi con chết, chắc rằng con sẽ chết- một cơn run rẩy không phải bởi những tấm chăn lạnh lẽo mà bởi niềm xúc động vui thú lạ lùng khiến tôi gần im bật. Con sẽ quỳ xuống và gọi tên người Ave trên mọi loài- Ave nghĩa là gì? Ngày nào tôi cũng quên không tìm hiểu.

Laird hát xong liền ngủ thẳng cẳng. Tôi nghe được tiếng thở kéo dài, sáng khoái, phì phò của nó. Giờ đây còn lại một mình, tôi có khoảng thời gian hoàn toàn riêng tư, có lẽ đẹp nhất trong ngày, tôi nằm cuộn người trong chăn, lằng lằng nghĩ đến những câu chuyện mà tôi tự kể cho mình, bồi hồi bồi hồi, từ đêm này sang đêm khác. Những câu chuyện về bản thân tôi, khi

tôi đã lớn hơn chút nữa; chúng xảy ra trong một thế giới, có thể nhận ra là của tôi, nhưng lại là một thế giới đầy cơ hội của lòng dũng cảm, gan dạ, tính hy sinh cao thượng, mà trong thế giới thực này chúng không từng xảy ra. Tôi cứu nhiều người ra khỏi một tòa nhà bị bom đánh sập (tôi khổ sở khi biết rằng cuộc chiến tranh thực sự đã đi quá xa kể từ thời lễ mừng Jubilee). Tôi bắn hạ hai con chó sói bị bệnh dại, chúng xông vào sân trường học (các thầy giáo sợ hãi chui ra sau lưng tôi). Tôi cưỡi một con ngựa tuyệt đẹp hùng dũng đi xuống đường phố của ngày lễ mừng, cảm nhận khoái trá sự biết ơn của người dân thành phố đối với các nhân vật anh hùng (ở vùng này chưa có ai cưỡi ngựa, ngoại trừ Vua Billy trong ngày diễu hành Orangemen's Day). Lúc nào cũng có chi tiết cưỡi ngựa và bắn súng trong truyện của tôi mặc dù thật ra tôi chỉ ngồi lên ngựa có hai lần- cưỡi lưng trần vì không có yên cương- và trong lần thứ hai, tôi bị tuột xuống, lăn vòng, rơi bịch xuống chân ngựa; con vật này liền điềm tĩnh nhẹ nhàng nhảy vọt qua người tôi. Tôi cũng học cách bắn súng, nhưng chưa từng bắn trúng thứ gì ngay cả cái hộp thiếc đặt trên cọc hàng rào.

Khi còn trên dương thế, bày cáo bạc cư ngụ trong một cối riêng mà cha tôi tạo lập cho chúng. Thế giới ấy bao bọc bởi hàng rào cao, tựa như thành thị thời trung cổ, với cổng trước khóa chặt lại đêm đêm. Dọc theo những đường phố của thành thị này có nhiều dãy trại vững chắc, mỗi trại một cánh cửa vừa để lọt một người đi qua, một đường băng bằng gỗ giữa những hàng rào dây thép, cho bày cáo chạy lên chạy xuống, và một cái chuồng - đôi khi trông giống như tủ áo quần với các lỗ thông hơi, nơi bọn cáo ngủ qua mùa đông, sinh con đẻ cái. Có những đĩa thức ăn và nước uống dọc hàng rào dây thép, được máng lên theo cách chúng có thể được đổ đi và lau chùi từ bên ngoài. Những đĩa này được chế từ những bình thiếc cũ, còn những đường băng từ những mẫu gỗ vụn. Mọi thứ nhỏ nhắn gọn gàng, được sắp xếp tài tình; cha tôi là một người có đầu óc sáng tạo, cuốn truyện mà ông ưa thích nhất là cuốn Robinson Crusoe. Ông gắn một cái trống thiếc lên xe cút kít để khuân nước tới các chuồng trại. Đó là nhiệm vụ của tôi vào mùa hè, khi bày cáo cần nước hai ngày một lần. Từ chín giờ đến mười giờ sáng, và một lần nữa sau buổi ăn tối, tôi đổ đầy nước vào cái trống thiếc trên xe cút kít, lăn qua sân đến khu chuồng, dừng lại ở đó, múc nước vào thùng tưới, đi dọc các



con đường. Thằng Laird cũng tới giúp, với thùng đựng nước nhỏ màu kem và xanh lá cây của nó, nhưng đổ nước quá đầy, cái thùng va lóc cóc lên căng chân làm nước tràn ra ướt giày. Tôi có một cái thùng tưới nước thật sự, của cha tôi, mặc dù tôi chỉ khiêng được ba phần tư.

Những con cáo có tên riêng, in hẳn hoi trên tấm bảng thiếc treo trước cửa chuồng. Khi mới sinh, chúng chưa có tên, nhưng nếu sống qua mùa lột da đầu tiên và được bổ sung vào bầy cáo trong chuồng, chúng sẽ được đặt tên. Những con cha tôi đặt tên như Prince, Bob, Wally và Betty. Những tên do tôi đặt như Star hay Turk, Maureen hay Diana. Laird đặt tên Maud theo tên của cô bé giúp việc cho chúng tôi khi nó còn nhỏ, Harold theo tên một thằng bạn trong trường, và tên Mexico, nhưng không giải thích tại sao.

Việc đặt tên cho bầy cáo không biến chúng thành gia súc được cưng nuôi trong nhà hay một thứ gì tương tự. Không một ai khác ngoài cha tôi bước vào trong các chuồng trại, mà ông cũng đã hai lần bị chúng cắn nhiễm độc máu. Khi tôi mang nước đến, những con cáo đi lảng vảng lên xuống trong chuồng, rất ít sữa – chúng chờ đến khuya, lúc tập hợp lại thành một đàn hợp xướng điên cuồng – nhưng chăm chăm nhìn tôi, cặp mắt chúng cháy bỏng, vàng rực, trong vắt, trên những khuôn mặt nhọn hoắt và hung ác. Bầy cáo thật đẹp với những cẳng chân thon nhẹ, những cái đuôi trĩu nặng quý phái, bộ lông óng ánh bạc giữa nền đen trên lưng – vì vậy chúng có tên là cáo bạc – nhưng đặc biệt là ở khuôn mặt, khắc từng nét sắc sảo đẹp tuyệt với nổi thù hận rõ ràng, và ở đôi mắt vàng ánh.

Bên cạnh việc khiêng nước tôi cũng giúp cha tôi khi ông cắt cỏ ở khu vực nuôi cừu và hoa tiền xạ hương mọc giữa những chuồng cáo. Ông dùng lưỡi hái để cắt cỏ và tôi cào chúng thành từng đống. Xong, cha tôi dùng cào hai răng hắt ngược cỏ mới cắt lên chuồng trại, lợp mái, để bầy cáo được mát mẻ và che bộ lông của chúng khỏi bị nâu sạm vì nắng. Cha tôi không hay trò chuyện với tôi trừ khi liên quan tới công việc cùng làm. Cha tôi khác mẹ tôi, mỗi khi bà hài lòng, thường kể cho tôi nghe mọi chuyện – tên con chó bà nuôi lúc còn bé, tên những cậu con trai bà cặp bồ khi lớn lên, dáng vẻ những bộ áo đầm bà mặc- bây giờ nhớ lại mẹ tôi không thể hình dung chúng đã được may cắt ra sao. Những ý nghĩ và câu chuyện của cha tôi bao giờ cũng có vẻ riêng tư, và tôi ngượng không dám hỏi lại ông câu nào. Dù

sao tôi đã làm việc hăng hái dưới sự chỉ bảo của ông, và với cảm giác tự hào. Một lần nọ có người thương gia bán thức ăn tới nông trại, trong khi trò chuyện, cha tôi bảo, “Này, muốn ông gặp anh chàng làm công mới thuê của tôi đây.” Tôi quay mặt đi, cào cỏ thật mạnh, mặt đỏ lên vì sung sướng.

“Lầm chết được,” người thương gia nói. “Thế mà tôi cứ tưởng đó là một cô bé chứ”

Khi cỏ cắt xong, trời vừa ngả sang thời tiết cuối năm. Tôi bước đi trên những gốc rạ trong hoàng hôn nhạt nhòa, nhận ra bầu trời đỏ rực hắt lên, và những nỗi im lặng đang tới gần, của mùa thu. Khi tôi lăn cái thùng ra khỏi trại và khóa cánh cổng lại, trời tối hẳn. Một buổi chiều muộn tôi nhìn thấy mẹ tôi và cha tôi đứng trò chuyện trên mỏm đất vẫn gọi là hiên trại, trước chuồng cáo. Cha tôi vừa bước ra từ nhà xẻ thịt; tạp dề còn mang trên người cứng lại vì máu khô, và một tảng thịt tươi mới cắt lẫn trong tay ông.

Thật kỳ quái khi thấy mẹ tôi đứng ở khu chuồng trại. Bà chẳng mấy khi ra khỏi nhà trừ lúc cần làm việc gì – như treo quần áo lên dây phơi hay đào khoai tây trong vườn. Mẹ tôi đứng trông ra đằng xa với những bắp chân trần nung núc thịt, không có ánh mặt trời, chiếc tạp dề vẫn còn mang và ướt nhàu từ bụng xuống vì chén bát rửa sau bữa ăn tối. Tóc mẹ tôi cuộn lên bằng chiếc khăn tay nhỏ, một vài lọn tóc lỏng thòng rơi xuống. Mẹ tôi có thể cột tóc kiểu như thế ngay từ buổi sáng, bảo rằng bà chẳng có thì giờ để cột cho ngay ngắn, và rồi cứ để thế suốt ngày. Nói vậy thật ra cũng đúng; vì bà chẳng có thì giờ. Vào mùa này, phía sau nhà chất đầy những rễ đào, nho, lê, mang từ ngoài phố về, và củ hành và cà chua và dưa chuột trồng trong vườn, tất cả chờ xay thành nước trái cây, các loại mứt, đồ gia vị, dưa chua ngâm và nước tương ớt. Trong bếp, lửa lò cháy rực suốt ngày, chai lọ kêu lạnh canh lách cách giữa làn nước sôi, đôi khi một túi đựng pho mát treo lủng lẳng trên gậy gác giữa hai thành ghế. Những túi nho xanh và đen chờ làm nước giải khát. Tôi được sai việc vặt, ngồi ở bàn để lột vỏ đào ngâm trong nước nóng hoặc xắt củ hành, mắt tôi cay nhức, nước mắt trào ra. Khi vừa xong, tôi lập tức chạy ra khỏi nhà, tránh khỏi phải nghe điếc tai về những việc bà sắp giao cho tôi làm tiếp. Tôi căm ghét căn bếp nóng hầm hập và tối tăm vào mùa hè, những màn cửa xanh lá cây và những tấm giấy dán tường, cái bàn với khăn trải bàn cũ kỹ, những tấm gương soi mặt đến

mòn vẹt và những vải bạt lũng nhùng. Mẹ tôi quá mệt mỏi và bận rộn để còn thì giờ trò chuyện với tôi, bà chẳng có tâm trí đâu kể cho tôi nghe về những buổi khiêu vũ trong ngày lễ mãn trường; mồ hôi chảy ròng ròng trên mặt, mẹ tôi lúc nào cũng vừa thở vừa đếm, chỉ tay vào các thấu, các lọ, các ly tách, chén bát đựng đường. Dường như đối với tôi, công việc nội trợ trong nhà là bất tận, buồn rầu, đắng cay sâu muợn; công việc ngoài kia, dưới sự giám sát của cha tôi, trông có vẻ quan trọng hơn nhiều.

Tôi lăn cái thùng lên chuồng cáo, giữ nó ở đó, và tôi nghe mẹ tôi bảo, “Chờ cho đến khi thằng Laird lớn hơn chút nữa, anh sẽ có người giúp việc thật sự.” Cha tôi nói gì không nghe rõ. Tôi hài lòng nhìn thấy cách cha tôi đứng lắng nghe, như thể cha tôi nghe một nhà buôn hay một người lạ trò chuyện, lịch sự, nhưng rõ ràng là muốn tiếp tục công việc của mình thôi. Tôi có cảm giác rằng mẹ tôi chẳng có việc gì làm ở đây cả và tôi muốn cha tôi cũng cảm nhận như thế. Mẹ tôi muốn nói gì về thằng em trai tôi? Nó chẳng giúp gì được ai cả. Bây giờ nó chạy đâu mất rồi. Đánh đu cho đến mệt là người trên ghế xích đu, chạy lòng vòng hay là tìm bắt những con sâu bướm. Thằng Laird chẳng bao giờ làm hết công việc gì cho đến phút cuối cùng.

“Và lúc ấy em có thể sai bảo con bé nhiều hơn cho công việc trong nhà.” Tôi nghe mẹ tôi bảo thế. Mẹ tôi có lối hạ giọng thì thầm với vẻ hối hận khi nói về tôi khiến tôi lúc nào cũng cảm thấy bực bội. “Em chỉ mới quay đi, nó đã biến mất. Hình như chẳng có một đứa con gái nào trong nhà này cả.”

Tôi đi ra ngồi xuống trên túi thức ăn đặt ở một góc, chẳng muốn chường mặt ra khi cuộc trò chuyện tiếp diễn. Tôi có cảm giác mẹ tôi không phải là người đáng tin cậy. Mẹ tôi tử tế hơn cha tôi và thường ngây thơ dễ bị gạt, nhưng tôi không thể dựa vào bà, và những nguyên nhân của lời nói hay hành động của bà khá khó hiểu. Mẹ tôi yêu tôi, và bà có thể thức thâu đêm để may những chiếc áo đầm kiểu cọ khó khăn mà tôi muốn, để mặc trong ngày tựu trường, nhưng mẹ tôi lúc nào cũng là kẻ thù của tôi. Bà biết cách tìm ra tôi một cách dễ dàng dù tôi trốn ở đâu, và bắt tôi ở trong nhà suốt ngày, mặc dù biết tôi không thích điều ấy (chính vì biết tôi không thích) và ngăn trở tôi làm việc với cha. Dường như đối với tôi, mẹ tôi làm thế chẳng qua vì ghét bỏ và vì muốn chứng tỏ quyền lực. Nhưng tôi không nhìn thấy

mẹ cô độc hay ghen tuông. Chẳng có người lớn nào như thế cả; vì họ quá may mắn. Tôi ngồi và đá gót chân một cách rầu rĩ lên túi thức ăn, làm bụi bay mù mịt, không lộ mặt ra trước khi mẹ tôi đi khỏi.

Dù thế nào tôi không tin cha tôi chú ý lắm những điều mẹ tôi nói. Ai có thể tưởng tượng thằng Laird làm thay công việc của tôi – nó mà còn nhớ việc khóa cổng, việc lau rửa các đĩa thức ăn với một cái lá ở đầu gậy, hay lăn thùng nước, mà không bị lật nhào đè lên người? Việc ấy chứng tỏ mẹ tôi chẳng biết tí gì về công việc thật sự ở đây.

Tôi quên không kể những con cáo được nuôi bằng thứ gì. Chiếc tạp dề đầy vết máu của cha tôi đã nhắc tôi. Bầy cáo bạc được nuôi bằng thịt ngựa. Vào thời ấy hầu hết những chủ nông trại đều có ngựa, và khi một chú ngựa già quá không làm việc được nữa, hoặc gãy một cẳng hay quỵ xuống và không đứng lên được, như đôi khi chúng vẫn thế, ông chủ liền gọi cha tôi, và ông và Henry liền lái xe tải tới các nông trại. Thường họ bắn chết và xẻ thịt ngựa ngay ở đó, trả cho người chủ từ năm đến mười hai đồng. Nếu sẵn có nhiều thịt rồi, họ sẽ mang con ngựa về, vẫn còn sống, giữ nó vài ba ngày hay một vài tuần trong chuồng ngựa, cho đến khi cần đến thịt cho bầy cáo. Sau chiến tranh, nhà nông bắt đầu mua các máy kéo nông nghiệp và dần dần thải ngựa ra không dùng nữa, vì vậy thỉnh thoảng chúng tôi lại mua được một chú ngựa hầy còn khỏe mạnh, nhưng người ta không cần dùng đến nó nữa. Vào mùa đông chúng tôi giữ chúng trong các tàu ngựa cho đến mùa xuân, bởi vì sẵn cỏ cho chúng ăn và nếu tuyết rơi nhiều – các máy xúc tuyết không phải lúc nào cũng ủi sạch đường sá – cũng khá thuận tiện khi vào thành phố với một con ngựa và một cái xe nhỏ do nó kéo.

Vào mùa đông khi tôi mười một tuổi, chúng tôi có hai con ngựa trong chuồng. Không ai biết trước đó tên chúng gì, nên chúng tôi đặt là Mack và Flora. Mack là một con ngựa làm lụng đồng áng đã già, lông đen bờ hóng, tính dửng dưng. Flora là một con ngựa cái, màu đỏ nâu, loại ngựa dùng kéo xe. Chúng tôi dẫn chúng ra khỏi chuồng với cái xe kéo nhỏ. Mack chậm chạp và dễ điều khiển. Flora thì hung hăng, chuyển hướng khi gặp đầu xe và gặp những con ngựa khác, nhưng chúng tôi rất thích tốc độ của nó, lối phi bước nhõng cao, dáng vẻ gan dạ đầy phóng túng. Những ngày thứ Bảy chúng tôi xuống tàu ngựa và khi vừa mở cửa chuồng ra, trước một thứ bóng

tối ẩm áp của mùi gia súc, Flora lập tức ngẩng đầu lên, tròn mắt, hí vang, vọt ra khỏi chỗ như chạm thần kinh. Bước vào khoang của nó không mấy an toàn; Flora có thể co chân đá bất ngờ.

Mùa đông ấy tôi bắt đầu nghe nhiều chuyện hơn về việc mà mẹ tôi đã nói hôm đứng trước cửa trại. Tôi không cảm thấy an toàn nữa. Dường như trong tâm trí mọi người, có một luồng suy nghĩ ngấm ngấm, không dễ gì gạt qua một bên, về chủ đề này. Hai chữ con gái đối với tôi vốn có vẻ vô tội và nhẹ nhõm, cũng giống như chữ trẻ con; bây giờ thì trở nên một chữ không còn như thế nữa. Con gái hay thiếu nữ khác với kiểu cách mà tôi đang có; đó là một thứ mà tôi phải cố gắng vươn tới. Đó là một định nghĩa, lúc nào cũng được nói đến với sự nhấn mạnh kèm lời chê trách và thất vọng. Cũng có chuyện đùa giỡn về tôi. Khi Laird và tôi đánh nhau, lần đầu tiên tôi dùng tất cả sức mạnh của mình chống lại nó; mặc dù thế nó vẫn chụp được tay tôi một lúc khiến tôi đau đớn. Henry nhìn thấy cảnh ấy, cười phá lên và bảo, “Ô, chẳng Laird một ngày kia sẽ cho mày biết tay!” Laird ngày càng lớn lên thật. Nhưng tôi cũng ngày càng lớn hơn.

Bà ngoại tôi tới thăm ở lại vài tuần và tôi loáng thoáng nghe bà nói. “Con gái không đóng sập cửa cái ầm như thế.” “Con gái ngồi thì phải khép chân lại chứ.” Các nhận xét còn tệ hơn, khi tôi thắc mắc chuyện này chuyện nọ, “Con gái biết chuyện đó để làm gì?” Tôi vẫn tiếp tục đóng sập cửa và ngồi xoạc chân rất khó coi, tự nghĩ nhờ thế mà tôi có tự do.

Khi mùa xuân tới, những chú ngựa được dẫn ra sân trại. Mack đứng dựa vào vách chuồng khẽ cọ cổ và móng, nhưng Flora chạy lon ton nước kiệu, lúi lúi phía hàng rào, gõ móng lộp cộp leng keng lên các giá đỡ. Những đụn tuyết thu nhỏ lại mau chóng, lộ ra mặt đất cứng, xám và nâu, những chỗ lồi lõm quen thuộc, phẳng phiu và trơn trượt sau khi cảnh vật thơ mộng biến ảo của mùa đông biến mất. Có một cảm giác cởi mở, dễ chịu, tươi rói lan tỏa không gian. Chúng tôi mang thêm lớp cao su bọc ngoài giày; bàn chân bỗng nhẹ hẫng kỳ lạ. Một ngày thứ Bảy chúng tôi tới tàu ngựa, thấy những cánh cửa đều bật mở, chào đón không khí trong lành và ánh sáng mặt trời từng bừng. Henry đang ở đó, đi loanh quanh ngắm các cuốn lịch sưu tập chất đống đống sau chiếc bàn nhỏ ở một góc của tàu ngựa, nơi mẹ tôi có lẽ chưa hề thấy.

“Tụi bây tới chào tạm biệt con Mack phải không?” Henry hỏi. “Đây này, bây cho con ngựa ăn một ít lúa mạch.” Anh ta đổ một ít yến mạch lên hai bàn tay khum lại của Laird và thảng bé tiến tới gần cho Mack ăn. Bộ răng của con ngựa xấu lắm rồi. Nó nhai chậm chạp, kiên nhẫn đưa qua đưa lại những hạt yến mạch trong miệng mình, cố tìm một chút mầm răng của cái răng hàm còn sót lại để nhai. “Tội nghiệp con Mack,” Henry nói một cách rầu rĩ. “Khi một chú ngựa già răng rụng hết, đời cũng tàn theo. Thế gian là vậy.”

“Anh sẽ bán con ngựa hôm nay phải không”. Tôi hỏi. Mack và Flora đã ở trong tàu ngựa khá lâu khiến tôi quên mất một ngày kia chúng phải chết.

Henry không trả lời. Thay vào đó anh ta bắt đầu hát một bài ca với giọng cao, run rẩy, bắt chước kiểu sầu bi, ôi, hết việc làm rồi, Ned đáng thương ôi, chú sẽ đi xa như gã da đen về già. Cái lưỡi của Mack dày đen sẫm hoạt động càn cù trên bàn tay của thảng Laird. Tôi bước ra ngoài chuồng trước khi bài hát kết thúc và ngồi bệt xuống trước bậc hiên của trại.

Tôi chưa bao giờ thấy người ta bán một con ngựa, nhưng tôi biết nơi xảy ra điều ấy. Mùa hè năm ngoái Laird và tôi đã đạp lên một cái ruột ngựa dài lòng thòng trước khi chúng được đem chôn. Thoạt đầu chúng tôi tưởng đó là một con rắn đen lớn, nằm cuộn mình trong nắng. Mấy thứ ấy thường nằm trên cánh đồng bao quanh khu trại. Tôi nghĩ là nếu chúng tôi đi vào chuồng, và tìm một cái lỗ hờ lớn hay đường nứt để nhìn, hai chúng tôi sẽ có thể nhìn thấy quang cảnh giết ngựa. Đó không phải là việc tôi định làm; tuy nhiên nếu một chuyện gì thật sự xảy ra, tốt nhất là bạn nên nhìn thấy nó, và hiểu biết về chuyện đó.

Cha tôi từ nhà đi xuống, súng trong tay.

“Con làm gì ở đây?” ông hỏi.

“Không làm gì.”

“Đi lên nhà chơi lòng vòng ở đó.” Cha tôi cũng bắt Laird ra khỏi chuồng ngựa. Tôi nói với nó, “Mày có muốn xem cảnh bán con Mack không?” Và không chờ câu trả lời, tôi kéo nó tới cánh cửa trước của trại, mở cổng một cách thận trọng, lọt vào trong. “Im lặng đừng để họ nghe, hiểu chưa?” tôi bảo. Chúng tôi nghe tiếng Henry và cha tôi trò chuyện với nhau trong tàu



ngựa, và tiếng chân rì rào nặng nề của con Mack được kéo ra khỏi ngân buông của nó.

Ở trong gian nhà trống trời tối và lạnh. Những tia nắng mặt trời mỏng mảnh bắt chéo nhau lọt qua khe hở. Đống cỏ thấp. Sườn đồi thoải thoải, những chỗ lồi lõm trượt dưới chân chúng tôi. Khoảng bốn bộ ở phía trên đầu có một cái xà nhà chạy vòng quanh bốn bức tường. Hai chúng tôi đu người lên từ một góc, tôi đẩy thẳng Laird lên nấc nữa và rướn người lên theo. Xà nhà không lớn lắm; chúng tôi phải trườn rón rén, bám tay vào vách. Có nhiều khe nhỏ, tôi tìm thấy một cái khá lớn có thể nhìn rõ cảnh vật, một góc sân chuồng, cánh cổng, một phần cánh đồng ngoài kia. Laird không tìm thấy lỗ hở nào, nó bắt đầu cảm râm.

Tôi chỉ cho nó một cái khe lớn giữa hai tấm ván. “Im lặng chờ. Nếu họ nghe tiếng mày, sẽ có chuyện rắc rối đó.”

Cha tôi bước vào, súng trên tay. Henry cầm dây buộc cổ ngựa dẫn Mack đi theo. Anh ta thả cái dây xuống và lấy thuốc lá và giấy quăn ra; anh ta cuộn những điếu thuốc lá cho cha tôi và cho mình. Trong khi đó con Mack đánh hơi vòng vòng ngửi những đống cỏ già, chết dọc hàng rào. Cha tôi mở cánh cổng ra và họ dẫn con Mack ra ngoài. Henry đi trước dẫn Mack đi theo qua hết con đường đến một bãi trống và hai người đàn ông trò chuyện với nhau, chúng tôi không nghe được. Con Mack lại đi tìm những nhánh cỏ tươi cho vào miệng nhưng chẳng thấy. Cha tôi bước thẳng ra xa, dừng lại ở một khoảng cách xem ra thích hợp hơn cả. Henry bước khỏi con ngựa, nhưng tiến về một hướng khác, trong khi tay vẫn hờ hững cầm lấy cái dây buộc ngựa. Cha tôi đưa súng trường lên ngắm, Mack ngẩng nhìn dường như vừa nhận ra một điều gì, và cha tôi bắn hạ nó. Con ngựa không ngã xuống ngay mà lắc lư, lão đảo rồi mới quy xuống, trước tiên nằm nghiêng bên hông; rồi lăn một vòng, và lạ lùng thay đưa cả bốn chân lên, đá trong không trong một vài giây. Nhìn thấy cảnh ấy Henry cười phá ra như thể Mack đang làm trò vui cho hắn ta. Thằng Laird, thở dài rầu rĩ khi súng nổ, nói to, “Nó chưa chết.” Và dường như với tôi điều nhận xét đó cũng đúng. Nhưng bốn chân con ngựa đã dừng lại, nó lăn thêm một vòng nữa qua một bên, những bắp thịt giật rung lên rồi lặn chìm xuống. Hai người đàn ông bước tới nhìn con ngựa theo kiểu một thứ công việc; họ cúi xuống xem xét cái trán của nó nơi

viên đạn ghim vào, và giờ đây tôi có thể nhìn thấy máu ngựa trào ra trên mặt cỏ nâu nâu.

“Bây giờ thì họ lột da và xẻ thịt nó,” tôi nói. “Thôi chúng ta đi.” Hai chân tôi run nhè nhẹ, tôi nhảy một cách khoan khoái xuống đám cỏ khô. “Bây giờ mày đã thấy người ta bắn một con ngựa thế nào rồi,” tôi nói kiểu chúc mừng, làm như mình đã từng thấy chuyện ấy nhiều lần trước đó. “Bây giờ chúng ta đi coi thử có con mèo nào để trong đám cỏ hay không.” Laird nhảy ùm xuống, nó trở nên con nít và biết vâng lời như trước. Bỗng nhiên tôi nhớ lại, khi em trai tôi còn nhỏ, tôi đã dẫn nó tới khu chuồng ngựa, xúi nó leo cái thang lên tận xà nhà cao ngất. Hôm ấy cũng vào mùa xuân khi những đồng cỏ khô hầy còn thấp. Tôi làm thế vì cảm thấy hào hứng, một nỗi ao ước muốn thấy một điều gì đó xảy ra để kể lại cho người khác. Nó mặc cái áo khoác kẻ sọc trắng và nâu công kênh, sửa lại từ áo của tôi. Nó leo lên bậc thang xa nhất, đúng như tôi bảo nó, và ngồi xuống trên xà nhà cao vút, trong khi đồng cỏ dưới chân nằm quá xa một bên, sàn nhà và máy móc cũ một bên, thế rồi tôi chạy vụt đi la lớn lên với cha tôi, “Thằng Laird trèo lên xà nhà!” Cha tôi liền chạy tới, mẹ tôi chạy theo, cha tôi trèo lên cái thang, nhỏ nhẹ bảo nó và đưa thằng Laird xuống trong tay mình, trong khi mẹ tôi dựa người vào chân thang, bắt đầu khóc nức nở. Họ bảo tôi, “Sao con không coi chừng em?” Nhưng không hề ai biết được sự thật. Em trai tôi còn quá nhỏ để hiểu và kể lại. Nhưng kể từ đó mỗi khi tôi nhìn thấy chiếc áo khoác kẻ sọc trắng và nâu treo ở phòng mặc quần áo, hoặc nằm dưới đáy cái túi đựng áo quần, là nơi mọi thứ đều được nhét vào, tôi lại cảm thấy nặng nặng trong ngực, một nỗi buồn của cảm giác tội lỗi lớn vờn vág vất trong tôi.

Tôi nhìn thằng Laird, bây giờ nó chẳng thể nhớ lại chuyện cũ, và tôi không thích cái nhìn của nó trên khuôn mặt gầy, tái của mùa đông. Vẻ mặt của nó chẳng ra vẻ sợ hãi hay băn khoăn gì cả, nhưng xa vắng, tập trung. “Nghe đây,” tôi nói, với giọng thân mật và sáng sủa bất ngờ, “Mày sẽ không đi kể lại cho ai cả, hiểu chưa.”

“Em không,” nó nói một cách lơ đãng.

“Hứa đi.”

“Em hứa,” nó nói. Tôi cầm chặt bàn tay nó đặt ở phía sau lưng để biết chắc là nó không bắt chéo ngón tay. Dù thế nữa nó vẫn có thể nằm thấy ác mộng; và chuyện bí mật sẽ lộ ra. Tôi quyết định sẽ canh chừng đừng để những ý tưởng liên quan đến việc xảy ra mà nó chứng kiến xuất hiện trong đầu óc nó - một thứ đầu óc có vẻ chẳng hề chứa được bao nhiêu trong cùng một thời gian. Tôi có một ít tiền để dành và chiều hôm đó chúng tôi đến rạp Jubilee xem cuốn phim, với tài tử Judy Canova, thật hay, chúng tôi cười phá lên từng chập, sau bữa đó tôi nghĩ mọi thứ êm xuôi.

Hai tuần sau tôi biết họ sắp bán Flora. Tôi biết từ đêm trước, khi nghe mẹ tôi hỏi là cỏ khô trong chuồng có đủ không và cha tôi trả lời, “Chà, sau ngày mai, chỉ có mấy con bò thôi, có thể đem chúng ra ăn cỏ tươi trong tuần tới.” Như thế tôi biết đến lượt Flora sáng mai. Lần này tôi không tính chuyện đi coi vụ giết ngựa, đó là một việc người ta chỉ thấy một lần thôi, từ hôm ấy tôi cũng không nghĩ nhiều đến nó, nhưng đôi khi đang bận rộn ở trường, hay đang đứng một mình trước tấm gương cầm lược chải tóc và tự hỏi liệu mình có trở thành một thiếu nữ xinh đẹp hay không khi lớn lên, toàn bộ khung cảnh hôm ấy lại chiếu sáng ngời ngời trong tâm trí: tôi nhìn thấy phương cách dễ dàng thực tế khi cha tôi nâng súng lên, nghe thấy tiếng cười rộ của Henry khi con ngựa già đập vô vọng bốn chân lên trời. Tôi chẳng có cảm giác ghê sợ hay phản đối, như một đứa trẻ thành thị có thể có; tôi đã quá quen thuộc với cái chết của súc vật như đó là sự cần thiết của đời sống con người. Tuy vậy tôi vẫn cảm thấy một nỗi xấu hổ nghẹn ngào, một cảm giác cảnh thức đề phòng mới, gần như sự trì hoãn, như sự chững lại, trong thái độ của tôi đối với cha tôi và với công việc của ông.

Một ngày đẹp trời, chúng tôi đi dọc khu chuồng trại nhặt nhanh những cành cây rơi xuống đất sau cơn bão mùa đông trước. Đó là việc bọn trẻ chúng tôi được sai khiến, và chúng tôi cũng muốn lấy những cành cây để dựng chơi lều da thú. Tôi nghe tiếng con Flora hí vang, rồi tiếng cha tôi và tiếng Henry la lớn, và hai đứa tôi chạy xuống sân trại xem chuyện gì xảy ra.

Cửa tàu ngựa mở rộng. Henry vừa dẫn Flora ra khỏi chuồng và nó chạy mất. Nó chạy lòng vòng quanh trại từ đầu này đến đầu kia. Hai chúng tôi leo vọt qua hàng rào. Thật hào hứng nhìn thấy con ngựa chạy, hí vang, nhấc bổng hai chân trước, nhảy dựng lên bằng hai chân sau, điệu bộ đầy vẻ đe

dọa như một con ngựa trong phim cao bồi Viễn Tây, một con ngựa chần thả trên thảo nguyên, mặc dù nó chỉ là loại ngựa kéo xe, lông đỏ nâu. Cha tôi và Henry chạy đuổi theo cố chụp lấy cái dây buộc cổ ngựa treo tòng teng. Họ cố dẫn nó vào một góc chuồng, và sắp thành công, nhưng đột nhiên nó chạy vọt qua giữa hai người, mắt mở lớn, biến mất sau vách chuồng. Chúng tôi nghe tiếng dây rào dậu va lách cách khi con ngựa nhảy vọt qua, và Henry la lớn, “Nó nhảy ra đồng rồi!”

Nghĩa là con Flora đang chạy trên cánh đồng hình chữ L bao bọc quanh nhà chúng tôi. Nếu nó phi vào vùng trung tâm, hướng về con đường chính, cửa cánh cổng đang mở; một chiếc xe tải mới chạy vào sáng nay. Cha tôi la to lên với tôi, vì tôi đang đứng phía bên kia hàng rào gần đường chính dẫn vào trại nhất, “Chạy lẹ lên đóng cổng lại!”

Tôi chạy rất nhanh. Tôi vượt qua khu vườn, qua tàn cây đeo xích đu tôi ngồi đong đưa mỗi ngày, nhảy qua một chiếc hào, lao vào đường chính. Cánh cổng đang mở rộng. Con Flora chưa tới nơi, tôi chưa thấy bóng nó xuất hiện trên đường; chắc nó chạy về phía đầu kia của nông trại. Cánh cổng nặng quá. Tôi hí hục nhấc nó lên trên nền đá sỏi, mang vòng qua mặt đường. Tôi đã khiêng được cánh cổng nửa vòng khi nhác thấy Flora phi nước đại về phía mình. Vừa đủ thời gian cột chuỗi xích lại. Laird chạy bước thấp bước cao qua cái hào tới phụ tôi.

Thay vì đóng sập cánh cổng, tôi mở toang nó ra. Tôi không hề cân nhắc một quyết định nào cả trong chuyện này, đó chỉ là hành động tôi đã làm. Con Flora không chậm bước lại; nó phi nước đại vọt qua tôi, và thằng Laird nhảy lên nhảy xuống, miệng la lớn “Ê ê đóng lại, đóng cổng lại!” sau khi chuyện đó rõ ràng đã quá trễ. Cha tôi và Henry xuất hiện phía cánh đồng chậm một lát vì vậy họ không thể nhìn thấy việc tôi làm. Họ chỉ thấy con ngựa phóng ra đường phố. Họ tưởng tôi không đủ thì giờ đóng cổng.

Chẳng mất thời gian hỏi han chuyện đó, họ trở lại khu chuồng, lấy súng và dao, dồn tất cả lên xe tải; quay đầu xe, vọt qua cánh đồng về phía chúng tôi. Thằng Laird kêu lớn, “Cho con lên, cho con lên với!” Và Henry dừng xe cho nó lên. Tôi đóng cổng lại sau khi họ đi rồi.

Tôi nghĩ Laird sẽ thóc mách lại. Tôi tự hỏi việc gì sẽ xảy ra với tôi. Tôi chưa bao giờ bất tuân lệnh cha tôi trước đây, và tôi không hiểu tại sao mình

làm thế. Flora không thể chạy đi đâu được. Họ sẽ bắt nó lại bỏ vào xe tải. Hoặc nếu không bắt được sáng nay thì một người nào đó sẽ trông thấy và gọi điện thoại cho chúng tôi chiều nay hoặc ngày mai. Không có vùng núi rừng hoang dã nào cho con Flora chạy tới, đâu cũng toàn nông trại. Hơn thế, cha tôi đã trả tiền mua ngựa, chúng tôi cần thịt cho bầy cáo, và chúng tôi cần bầy cáo cho việc mưu sinh. Tất cả những điều tôi vừa làm chẳng qua chỉ chất thêm gánh nặng lên vai cha tôi, vốn đã nặng gánh công việc quá rồi. Và khi cha tôi biết được sự thật ông sẽ không còn tin ở tôi nữa; ông sẽ nhận ra tôi không hoàn toàn đứng về phía ông. Tôi đã đứng về phía Flora, và điều đó làm tôi trở nên vô tích sự đối với mọi người, hay cả đối với ngựa. Nhưng đồng thời, tôi không hối hận về việc đã làm; khi con Flora chạy như tên bắn về phía mình và khi tôi đẩy cánh cổng mở ra, đó là tất cả những gì tôi có thể làm được trên đời.

Tôi trở về nhà, mẹ hỏi, “Chuyện gì huyền nào thế con?” Tôi nói con ngựa đã vọt qua hàng rào và chạy mất. “Tội nghiệp cha bây” bà nói, “Bây giờ ông ấy phải chạy đôn chạy đáo khắp nơi để tìm nó. Vậy chẳng nên bày biện ăn uống bữa ăn làm chi trước một giờ.” Bà lật cái bàn ủi áo quần ra. Tôi định kể cho mẹ nghe nhưng rồi lại nghĩ tốt nhất là đừng, đi lên lầu, ngồi trên giường mình.

Sau đó tôi cố bày biện lại căn phòng thật đẹp, mở rộng chiếc giường với những tấm màn che, sửa một chiếc bàn trang điểm với những đồ còn lại của tấm vải rèm làm váy. Tôi cố làm một cái gì để chặn ngang giữa giường của tôi và của Laird, ngăn riêng khu vực của tôi lại. Khi mặt trời lên những tấm màn cửa trông như những tấm giẻ bụi bặm. Chúng tôi không còn hát nữa khi trời sập tối. Một đêm nọ tôi vừa cất tiếng thì Laird bảo “Nghe thật ngớ ngẩn”. Tôi tiếp tục nhưng tối hôm sau tôi không hát nữa. Cũng không cần phải làm thế, chúng tôi đã lớn, không còn sợ hãi. Chúng tôi biết chỉ là mấy thứ bàn ghế cũ ngoài kia thôi, chỉ là sự nhầm lẫn và những đồ tạp nhạp cũ kỹ. Chúng tôi không còn phải tuân theo các luật lệ nữa. Tôi thức khuya sau khi thằng em trai đã ngủ và thuật chuyện cho chính mình nghe nhưng những câu chuyện này cũng có vẻ khác, những chữ thêm thắt vào có vẻ thần bí ngày càng nhiều. Câu chuyện của tôi có thể bắt đầu theo lối cũ, với cảnh nguy hiểm kỳ dị. Một đám cháy hay những con thú hoang, thế rồi một lát

sau tôi có thể trở thành người cứu rỗi thiên hạ; rồi mọi chuyện đảo ngược lại, và thay vào đó, một người nào đó sẽ ra tay cứu tôi. Đó có thể là một thằng bé trong lớp học, hay là thầy Campbell, thầy giáo của chúng tôi, người hay thọc lét bọn con gái dưới nách. Vào khoảng thời gian ấy những câu chuyện của tôi tràn ngập các chi tiết về vẻ ngoài của mình— mái tóc tôi dài bao nhiêu, và tôi mặc loại áo đầm nào; cho đến khi tôi nghĩ xong những chi tiết này trong truyện thì nỗi nhiệt tình ban sơ của toàn bộ câu chuyện không còn nữa.

Muộn hơn một giờ, chiếc xe tải trở về. Tấm vải dầu căng ra trên mái xe, nghĩa là có thịt thú ở trong đó. Mẹ tôi phải hâm nóng bữa ăn tối lần nữa. Henry và cha tôi thay áo quần đầy vết máu bằng những đồ làm việc hàng ngày, và họ rửa tay, rửa cổ và mặt ở trong cái bồn, khoát nước rửa mặt lên tóc và chải đầu. Laird đưa cánh tay lên khoe với mọi người một vết máu. “Chúng tôi đã bắn hạ con Flora,” nó nói “Và cắt nó làm năm mươi mảnh thịt.”

“Nhưng mẹ không muốn nghe mấy chuyện này,” mẹ tôi bảo. “Và đừng tới bàn ăn với những thứ dơ dáy như thế.”

Cha tôi bắt thằng Laird phải đi rửa các vết máu cho sạch.

Chúng tôi ngồi xuống bàn và cha tôi trò chuyện một cách vui vẻ và Henry dính cái kẹo cao su ở đầu nĩa, theo cách anh vẫn làm; khi anh ta lấy miếng kẹo cao su ra bao giờ chúng tôi cũng thán phục. Chúng tôi bắt đầu bữa tối, chuyền những cái bát đựng rau cải bốc khói, đun quá chín. Laird ngược nhìn tôi qua mặt bàn ăn, nói một cách rành mạch, vẻ kiêu hãnh, “Đó là lỗi của chị ấy, khiến con ngựa Flora chạy mất.”

“Cái gì?” cha tôi hỏi.

“Chị ấy có thể đóng cổng lại nhưng đã không làm vậy. Chị ấy còn mở toang ra để con Flora chạy sống mất.”

“Có đúng vậy không?” cha tôi bảo.

Mọi người ngồi quanh bàn quay lại nhìn tôi. Tôi khẽ gật đầu, và trệu trạo nuốt thức ăn xuống. Thật là ngượng, nước mắt tôi bỗng trào ra.

Cha tôi chửi thề cộc lốc một tiếng rồi bảo, “Mày làm thế để làm gì chứ?”

Tôi không trả lời. Tôi hạ cái nĩa xuống, chờ bị cha đuổi đi, không ngẩng đầu lên.



Nhưng điều đó không xảy ra. Trong lúc lâu không một ai nói gì, cho đến khi Laird đưa ra nhận xét tình bơ, “Chị ấy đang khóc.”

“Thôi bỏ đi,” cha tôi bảo. Ông nói một cách nhẫn nhịn, thậm chí hơi hài hước, những lời nói góp phần giải tỏa và tha thứ cho tôi. “Nó chỉ là một đứa bé gái thôi,” ông bảo.

Tôi không phản đối, ngay từ trong thâm tâm. Có lẽ đúng thế thật.

## ***CON MÈO CỦA TAKASHI***

---

Nhân chuyến bay ngang qua Nhật, gặp mùa hoa anh đào, tôi ghé vào Tokyo chơi một ngày. Trong quán ăn sushi thấp đèn lồng, tôi làm quen với một người bạn Nhật. Anh là giảng viên đại học ngành lịch sử, làm thêm nghề hướng dẫn du lịch. Nói chuyện về thiền và thơ haiku, anh kể cho tôi nghe một câu chuyện thú vị. Sau này, mỗi khi nhìn thấy hoa anh đào, tôi đều nhớ anh, mong có dịp trở lại chốn cũ.

Trong một ngôi chùa gần Edo, thủ đô xưa của Nhật, có vị thiền sư tên Takashi thích mèo. Khi ông trở thành bậc thầy đạt đạo, có nhiều học trò, mỗi khi lên lớp giảng bài hoặc đi đây đi đó, ông đều mang theo con mèo yêu quý của mình. Trong các buổi tập thiền hàng ngày, lúc nào con mèo cũng được tham dự. Đó là chú mèo có sắc đen tuyền, thông minh, nó biết ngồi im lặng như một thiền sinh, không làm phiền ai. Để làm người thầy hài lòng, mọi người săn sóc, âu yếm nó. Quả thật đó là một chú mèo khôn ngoan, không những biết yên lặng mà còn biết cách làm các điệu bộ giống như một thiền sinh đang tĩnh tọa, thiền định, vượt râu tập trung giải quyết các công án. Thậm chí hình như nó cũng biết cách làm thơ hợp theo âm luật. Khi con mèo này qua đời, các thiền sư đã quen với sự hiện diện của nó, lấy làm thương nhớ vô cùng, họ liền đi tìm một con khác thay thế. Không có mèo đen, họ thay bằng mèo đốm. Xem ra màu sắc không quan trọng. Lâu dần, sự hiện diện của mèo trong các buổi tập trở thành một nhu cầu cần thiết.

Không có mèo, các thiền sinh đâm ra lẫn thẩn, nói năng có phần thiếu hoạt bát, không khí thiền định bớt trang nhã. Không có công án nào có vẻ trôi chảy, việc tu tập đình trệ. Vì thế sự hiện diện của mèo trở nên cần thiết tuyệt đối. Dần dần mèo nổi tiếng khắp vùng. Các chùa quanh đó cũng bắt

chước theo. Nhà sư xứ lạ có dịp đi qua bao giờ cũng tò mò tìm đến ngôi chùa vừa kể để quan sát hành trạng của mèo trong các buổi thiền định, rút kinh nghiệm đem về áp dụng ở chùa mình. Cũng có một vài ngoại lệ không đáng kể, như có một chú mèo bỗng dưng nổi hứng tha chuột vào thiền đường, vờn nó trước mặt các vị tu hành làm cho không khí buổi tập náo động, xem ra hết sức thiếu nghiêm chỉnh. Nhưng nói chung, tác dụng tích cực của sự hiện diện của mèo là điều không thể chối cãi. Một số học giả cho rằng mèo phát ra một loại từ trường đặc biệt có khả năng thu hút các tinh hoa của trái đất, một số cư sĩ thông thái nhất của xã hội Nhật Bản, văn hay chữ tốt, đã viết những cuốn sách ca tụng nổi tiếng, ví dụ như cuốn: “Vai trò của mèo trong thiền Nhật Bản”, “Mèo đạo và trà đạo”, “Nguồn gốc của loài người không phải từ khỉ mà là từ mèo” vân vân.

Thiền sư Takashi một hôm qua đời đột ngột, không kịp chỉ định người thay thế. Theo tục lệ thời ấy, triều đình gửi một thiền sư khác từ thủ đô về phụ trách một thời gian trong khi tìm kiếm người kế vị. Đây là vị sư già đắc đạo nổi tiếng bậc nhất của giới tu sĩ Nhật Bản. Ông có tất cả mọi đức tính của bậc tu hành, trừ một khuyết điểm, tuy đối với người bình thường là nhỏ, nhưng với người tu hành có thể lớn, vì nó phần nào ngăn cản ông trên đường trở thành bậc đại giác đại ngộ. Do những kinh nghiệm thời nhỏ, trong đó có việc năm lên bảy tuổi, bị mèo cào rách mặt lúc lên vào nhà bếp ăn vụng, mà phân tâm học ngày nay gọi là các chấn thương thơ ấu mang tính vô thức, ông tỏ ra không thích giống động vật ấy chút nào. Ngoài ra mỗi lần đến mùa hoa anh đào nở, ông lại còn bị bệnh viêm họng, viêm mũi, làm ông khổ sở. Bệnh ấy trở nên đặc biệt nặng nếu cùng lúc ông phải tiếp xúc với lông của thú vật. Ngày nay ta biết đó là bệnh dị ứng với các nguyên nhân khác nhau như bụi bặm, phấn hoa, lông súc vật, nước hoa, là những dị ứng nguyên. Vì những lý do kể trên, khi vừa đến trấn nhiệm ngôi chùa, ngay trong lần thuyết giảng đầu tiên, vị thiền sư thông thái này vừa thấy chú mèo lim dim ngồi tư lự trong một góc phòng đã lập tức nhảy một bước từ giữa bõ đoàn, lấy tay nhắc nó lên, trong chớp mắt liệng qua cửa sổ.

Các thiền sư vốn nổi tiếng về sự thô bạo như một hình thức giáo dục và khai mở đốn ngộ; hình như ngày nay các thầy giáo cô giáo của chúng ta cũng thỉnh thoảng đem ra áp dụng. Nhưng xin đừng nghĩ rằng đây là hành

động phản đạo lý, bạo lực học đường, vì bị ném qua cửa sổ đối với mèo, cũng như đối với các chú học sinh tiểu học nghịch ngợm, chỉ là bài tập thể dục thông thường. Rất nhiều thiền sinh phản đối vì họ vẫn còn yêu quý mèo và tin rằng nhờ nó mà việc tu tập được tiến bộ. Nhưng vị sư già vẫn cương quyết. Do uy tín lãnh đạo và tài giảng dạy của ông, các lớp tập thiền vẫn đông và ngày càng tiến bộ. Dần dần các thiền sinh cũng quên mất vai trò của mèo trong việc tu tập của họ.

Các ngôi chùa khác bắt đầu bắt chước, thi nhau ném mèo qua cửa sổ. Một vị học giả lừng danh từ Trung Hoa xa xôi đã đến tận nơi nghiên cứu tình hình, viết được một luận án tiến sĩ rất nổi tiếng, được trí thức đương thời ca tụng, lấy tên là: “Tiến lên cõi hạnh phúc không cần đến mèo”.

Từ đó thiền Nhật Bản đánh mất truyền thống dùng mèo làm biểu tượng và phương tiện giác ngộ. Người Nhật chỉ còn lại hai thứ, là thơ hai ku và hoa anh đào, làm niềm tự hào cho đất nước của họ mà thôi.

## ***CÓ MỘT MÙA TỰ TRƯỜNG***

---

**T**háng chín. Khi chúng tôi chuyển về một thị trấn nhỏ phía bắc Alberta, theo chương trình bảo trợ của nhà thờ Mennonite, mùa tựu trường đã tới.

Trường học cách chung cư chúng tôi nhiều khu phố, nhưng có thể đi bộ. Mọi người, trẻ và già, đều phải đi học. Những người bạn bản xứ giúp chúng tôi lúc bỡ ngỡ, mang tặng quần áo, bàn ghế, sách vở. Nhà thờ cung cấp bữa ăn tối miễn phí, nấu sẵn, nhưng không có ngân sách cho bữa ăn trưa và sáng.

Cùng với tháng chín là tiếng động cuối cùng của mùa hè, tiếng cười nói trên hành lang, tiếng bước chân lạo xạo trên đường lát đá cũ, tiếng lách cách của túi xách, ba lô, tiếng chuông vào lớp, tiếng động của tương lai và của ký ức dội về từ thế giới bỏ lại. Đối với nhiều người, học hành chỉ là kỷ niệm đẹp, nhưng đối với kẻ cắp sách tới trường, dù nhỏ hay lớn, tâm trạng phức tạp hơn, hứng khởi xen với lo âu, căng thẳng. Những ngày đầu của bạn mới, thầy mới, mùi mực, mùi giấy, mùi phấn, mùi của các kỳ thi, bảng điểm, nụ cười, cái nhìn nghiêm khắc. Những khả năng dẫn tới chuyện tốt lành hay hỏng bét. Gánh nặng gia đình quê cũ, gánh nặng bài vở, tiền bạc, mặc cảm.

Những người mới đến có thể làm nhiều việc kiếm tiền như lau rửa xe hơi, đổ xăng ở trạm xăng, rửa chén. Thị trấn có mười tiệm ăn, chùng ấy quán cà phê, năm tiệm fastfood, vài trạm xăng, một bưu điện, thư viện mở cửa thứ hai đến thứ bảy, vài quán bars. Các gia đình phần lớn đều có đạo, nhà thờ Mennonite, Anh giáo, nhà thờ các trường lão, với những người có nguồn gốc từ Đức, Ba Lan, Ukraine, hiền lành. Hàng xóm giúp đỡ nhau, các bà nội trợ dừng lại bên hàng rào trò chuyện. Nhà thờ mở cửa trong ngày chủ nhật, thứ ba, thứ năm, những nhóm học thánh kinh, đám cưới, tang lễ, những buổi hòa nhạc Giáng sinh, các lễ cầu nguyện, những vỏ bia lăn lóc ở

xóm người lao động, trước cửa các tiệm Tàu. Đường phố vắng vẻ vào cuối tuần, yên tĩnh, an toàn. Có sự cô độc nhưng không buồn chán, có tật nghiện rượu và nạn tự tử của thổ dân nhưng hầu hết dừng lại trong vài khu phố. Những ngày nghỉ chúng tôi tụ tập trong phòng thể thao của nhà trường coi bóng rổ, ngoài công viên coi bóng chày. Những người mới đến ngồi chen chúc với những đứa trẻ tóc vàng hoe, những người đàn bà Mennonite mặc váy đồng phục đen, đội mũ rộng vành, cùng nhau cười đùa la hét trước các màn đấu bóng, khi hoàng hôn xuống, sao xanh lấp lánh trên nền trời.

Trời mát, núi lẩn vào sương sớm, sau đồng cỏ bằng phẳng vắng vẻ, trải nhiều dặm, những bó cỏ lớn lăn đi, cuộn tròn, chất thành đống cho ngựa ăn. Mùi của đá bốc hơi nắng, cỏ, dâu, đậu, bắp, bò, ngựa, mùi băng giá sẽ tới. Mùa đi săn cũng tới với blueberries chín mọng. Chúng tôi đi từng đoàn xuống vùng quê, đàn ông leo cây hái trái, những người thợ săn bản xứ vào núi săn moose, phụ nữ cúi gập người bên những chùm dâu, cho chúng vào đầy các bao tải. Sau ngày tựu trường, nắng nhạt đi, gió thổi ào ào, sương che khuất ngôi nhà trọ giữa đồng.

Sau lưng chung cư, cánh rừng bao bọc bởi những bãi cỏ thả ngựa và gia súc, chạy dài hút mắt trĩu đầy cúc và lilacs. Dưới những lùm cây, bạn có thể nhìn thấy những cửa hang của chồn và cáo, của chuột chũi. Gần một bụi rậm, một chiều đi học về, tôi gặp một con chồn hoang lông đỏ, đuôi cong, mặt dữ, mũi nhọn hoắt. Tôi chưa bao giờ gặp một con vật nào ghê gớm thế, nhỏ bằng nắm tay, mạnh mẽ, lanh lẹ, bộ lông hung đẹp mịn như tơ, tia nhìn sắc xuyên mắt đối phương. Nó đứng sững, im, không bỏ chạy. Cả hai bất động. Tôi không biết sợ hãi, sự giận dữ, hay lòng yêu mến đã làm chúng tôi sững lại. Tôi nhìn nó, nó nhìn tôi, không chớp mắt. Rồi nó biến mất, bất ngờ như khi mới đến, đồng tử co lại. Vào giây phút ấy, tôi biết tôi đã bắt gặp sự hoang dã, bắt gặp cái khác, sự thích thú, nỗi sợ hãi trước tương lai, lòng yêu cái đẹp, cảm giác về kẻ thù, bạn hữu mà chúng ta thế nào cũng gặp trên đời. Tôi cảm thấy tình yêu đối với một đất nước không phải là đất mẹ.

Thế còn bữa ăn sáng và trưa? Trong chúng tôi có người không ăn sáng, nhưng khi bạn còn trẻ, bạn thấy đói lắm, muốn nhét nhiều thứ vào bụng. Thế thì bạn phải tự lo liệu lấy. Những người bạn bản xứ mang vào lớp đủ thứ: xúp nấu kiểu Ba Lan, thịt cừu hầm Tây Ban Nha, đây vầng mỡ,



spaghetti của Ý, và cơm, một loại ngũ cốc kinh khủng, hạt to bằng trái cóc, để nguội ba ngày, nhai mỗi cả răng. Buổi sáng, và đôi khi trưa, hầu hết chúng tôi đói, không phải vì không đủ thức ăn, mà vì không biết ăn. Thực phẩm thừa, hè nhau tuồn vào bao rác, lảng lảng giấu biển. Buổi tối nhiều đứa ăn bù lại, đâm tức bụng, không ngủ được. Sau ba giờ chiều, hết học, rủ nhau đi làm thêm: phụ nữ vào tiệm giặt ủi, con trai vào hiệu rửa xe, tiệm Mc Donald, đào giun đất, đi hái đào, strawberries, mulberries, cranberries, blueberries, tùy tháng. Nhiều khi công việc đồng áng sử dụng cả bọn trẻ mười ba, mười bốn tuổi, vì vậy chúng tôi giấu nhem chuyện ấy, sau giờ học trốn trong bụi rậm sau nhà trường, chờ xe tải đến chở về đi.

Không biết cách nào để nói cho những đứa học cùng lớp biết chúng tôi không ăn được thức ăn chúng mang tới. Áo quần nhà thờ cấp phát rộng thùng thình. Tôi đi học với đôi ủng trắng to tướng, sở di trú Canada phát khi đến phi trường. Nhiều đứa trẻ thích đi chân trần, vì không quen giày dép. May chưa phải mùa đông, trời không lạnh. Chẳng ai để tâm chuyện áo quần, thức ăn, trang điểm, những đứa trẻ và thanh niên mới lớn, lem luốc từ trại tạm cư, sống trong niềm vui bất tận của tự do, sẽ nhớ năm tháng đầu tiên của họ về một điều gì khác.

Tôi muốn nhớ mãi mùi cỏ dại khi băng qua nghĩa trang, tâm trí đầy màu sắc của đào và lê, nhìn những cuộn khói bốc lên từ đồng lửa người thợ săn, sự bồi hồi nhẩn nại của cảm giác cứu chuộc, sự thăng bằng giữa công việc thường ngày vụn vặt và sự thơ mộng, chúng bao phủ tôi, dẫn tôi đi. Tôi muốn ghi nhớ cặp mắt đen của con chồn hoang hôm ấy, tôi muốn đi tìm ý nghĩa của ngày khởi đầu như khi bạn cho tay vào hộp thư trước nhà một kẻ đi xa, đựng đầy thư lẫn lá vụn.

Có một điều gì khó diễn tả trong vòng tay người bạn bản xứ chào đón chúng tôi, những người trong nhà thờ, thiện nguyện viên, học sinh, thầy giáo. Nơi ở của chúng tôi chất đầy những thùng đựng quần áo, mới và cũ, những thùng đựng sách vở, mới và cũ, mang tới liên liền, và khi chúng được mở ra, cái nào cũng tươi tắn thơm tho. Khi vào những lớp học cuối bậc trung học, chúng tôi đứa nhỏ nhất mới mười lăm mười sáu, kẻ lớn nhất râu tóc đã bạc; có những nhân vật trong lớp không bao giờ tôi quên. Một người thanh niên ngoài ba mươi tuổi, anh K., bị bọn cướp biển dùng mái chèo

đánh vào mặt và chân tay nhiều lần, tra khảo để tìm vàng, vỡ xương mắt cá chân trái. Anh đi không vững, đôi khi phải dùng cái gậy, nhưng vì đã quen, nên di chuyển cũng mau lẹ chẳng kém chúng tôi. Chương mắt, cô Lorie, cô giáo dạy tiếng Anh, dẫn anh đi gặp bác sĩ và tự bỏ tiền túi mua cho anh một cái nạng gỗ chắc chắn. Từ đó nó không bao giờ rời khỏi tay anh.

Cái nạng gỗ ấy đã đi theo anh, vài năm sau, lúc anh chậm chạp bước xuống giữa hai hàng ghế đầy người ngồi, một tay dẫn người phụ nữ choàng khăn voan trắng, trong ngân vang tiếng đàn dương cầm của nhà thờ, giữa hoa hồng, huệ, và dưới bóng những chùm confetti bay rợp phòng.

# NỒI BÁNH TẾT

---

Ngày ba mươi tết đẹp nhất trong năm. Thời gian trôi chậm lại, bỗng đến một lúc trời trở lạnh, bóng tối đổ xuống mau. Chúng tôi không đứa nào muốn rời khỏi bếp lửa ngoài sân, nơi nồi bánh tết sôi sùng sục, lửa nóng rất mặt vì đun bằng gốc tre to, cháy đượm.

Con chó mực sủa nhiều lần, từ sau gốc cây khế. Ba hôm nay, con mực không dám đi ra khỏi nhà quá vài bước. Ánh sáng của cây đèn bão lắc lư chiếu từ hiên nhà che sáng một vùng, nhưng bóng tối mỗi lúc một dày, đẩy ánh sáng lùi lại. Chú Kiên giúp việc cho nhà tôi ngồi canh bếp lửa, mẹ tôi đã vào nhà thắp hương trên bàn thờ, dì tôi lục đục dưới bếp, tiếng động im dần, những người giúp việc khác đã đi ngủ, chỉ còn đám trẻ con ham chơi và chú Kiên vẫn còn thức cho đến giao thừa. Chú có nhiệm vụ vớt bánh ra, lựa những đòn đẹp nhất lát nửa cúng bàn thờ. Ba tôi vào Sài Gòn không về kịp. Hòa bình vừa lập lại, đường sá còn trắc trở, những người đàn ông trong gia đình, người bị Pháp giết, kẻ bị Việt Minh bắt đi mất tích, dân tản cư lần lượt trở về xóm cũ nhưng phần nhiều là đàn bà trẻ con và thương binh. Chú Kiên là thương binh, chú hay hát: sơn nữ ơi, đời ta như cánh chim rừng. Những dịp giỗ chạp, các mợ tôi, nhà vắng đàn ông, đều đem con cháu về quây quần bên bà ngoại cho ấm áp, riêng dì tôi đến ở chung ăn tết mấy hôm với em gái là mẹ tôi. Mẹ tôi có một khu vườn lớn, trồng nhiều ổi, cam, vả, khế, thanh trà, vài mảnh ruộng, cái quán tạp hóa nhỏ gần quốc lộ số Một, cần nhiều người giúp việc đồng áng vườn tược, nên nhà lúc nào cũng đông đúc, dù bà không giàu có gì. Lá chuối xanh từ từ đổi màu trong nồi nước sôi, mùi nếp bay thơm ngào ngạt, những sợi lạt cuốn chặt quanh khúc bánh ngâm mình trong nước mỗi lúc một siết chặt lại làm những đoạn ở giữa phồng ra, căng bóng dưới lớp nước sôi, sủi tăm mới đầu li ti rồi lớn bằng

mắt cá, hơi lên nghi ngút. Trong không khí lẫn khuất chút âu lo thời cuộc của người lớn, chú gà trống từ cuối sân vẫn vô tư xòe cánh vươn cổ gáy vang, những đứa trẻ mãi cười đùa đuổi nhau la hét âm ỉ, và trong giấc mơ của tôi, vẫn leng keng những đồng tiền mừng tuổi thơm mùi kim loại hạnh phúc.

Từ hôm hai mươi ba tháng chạp, cúng đưa ông Táo về trời, mẹ tôi đã bắt đầu đi chợ tết, trong nhà không khí trở nên nhộn nhịp. Đi học về, thấy trước hiên bày những lọ thủy tinh, những hũ sành đựng dưa món, dưa chua, cà pháo ngâm, ớt xanh ớt đỏ ngâm dấm chua. Không khí buổi chiều ở nông thôn phảng phất mùi nhang đèn, mùi trầm thơm từ nhà ai bay ra. Hai đứa con trai, anh tôi và tôi, có bốn phận quét sân quét nhà, lau lư hương trên bàn thờ, chùi các chậu sứ ngoài hiên, là những công việc mà tôi thích thú. Đất trời thay đổi mỗi ngày, càng gần hết năm, càng trở nên mờ ảo, dịu dàng, bí mật. Bến đò mưa bụi lay phay tấp nập người qua lại. Trên những con đường mới đây còn lầy lội mưa dầm, nhão quánh bùn và phân trâu, nay đã bắt đầu khô ráo, thoáng thấy vài cánh áo mới, đôi phong pháo đỏ tươi trong quang gánh lung nhùng.

Gần cuối năm, mẹ tôi gặt nỗi lo riêng vì ba tôi không kịp về cúng giao thừa, lấy lại dáng vui vẻ nhanh nhẹn thường ngày, sai người nhà đi tìm những lá chuối lớn, chuẩn bị gói bánh, làm tất bật luôn tay cho đến khuya. Trên cái mâm đồng lớn đựng trên phản gỗ, đậu xanh đã được giã nhỏ để làm nhụy bánh chưng bánh tét, trên một cái mâm khác những xấp lá chuối chồng cao ngất. Sáng ba mươi, vừa đi chợ về, mẹ tôi không kịp thay áo dài, đã hối hả bắc chậu nước lên bếp. Nồi thịt heo ướp sẵn, những thúng gạo nếp hôm trước đã được ngâm nước. Tôi đứng nhìn mọi người ngồi trên một chiếc phản gỗ lớn gói bánh, rồi theo anh tôi đi sau chú Kiên ra vườn, chú dùng một cái rựa lớn chọn những cây tre dài để chẻ thêm lạt. Một con chim chào mào lông đen mũ đỏ về hót hớn hở trên ngọn tre lao xao, những nốt nhạc của ngày thanh bình trước chiến tranh, khi tiếng súng chưa nổ lẻ tẻ, đường tàu xe lửa xuyên Việt còn chưa bị đặt mìn, những người lính gác cầu chưa có thói quen chĩa súng xuống nước bắn vào đám lục bình vừa trôi lững lờ qua chân cầu vừa trở bông tím biếc; những cô dâu từ Huế, Sài Gòn mùa hè nắng ấm về thăm quê chồng tay cầm dù, tay xách va li, đi guốc cao gót,

sơn móng chân, vẫn còn thản nhiên ngủ lại qua đêm trong căn nhà hương hỏa mà tổ tiên để lại. Mẹ tôi cho gói những chiếc bánh chưng vuông vức, nhưng gói bánh tét nhiều hơn, những đòn dài tròn trịa. Từ sáng sớm, những người giúp việc đã chuẩn bị bếp lửa ngoài sân. Chú Kiên bắc ba chõng gạch lớn làm bếp, những cái nồi đồng của mẹ tôi dù lớn cũng không đủ chứa, phải dùng thêm một cái thùng bằng tôn cao ngang ngực vì mẹ tôi cho gói bánh thật nhiều để mang cho bà ngoại, và cho bày con cháu rất đông. Củi lách tách nổ, lửa lên đều, nước thỉnh thoảng sôi trào ra phải rút bớt lửa. Đêm càng sâu, trời càng lạnh, mọi người đã đi ngủ hết. Trước sân, cảnh mai bên bể cạn, nơi mặt nước phồng lên sau mấy cơn mưa, vài con cá chép bé teo đớp bóng, đang khoan thai nở những nụ sáng trong đêm huyền bí. Trong sáu, bảy đứa trẻ, con chú bác cậu dì gần bằng tuổi nhau, có lẽ tôi là đứa nhỏ tuổi nhất, vì vậy được thưởng món quà đặc biệt, đó là chiếc bong bóng heo thối căng. Bọn trẻ ngồi sát vào nhau, im lặng lắng nghe chuyện cổ tích, chuyện ma hấp dẫn, để mặc con chó mực đang vẫy đuôi chồm về phía trước. Nó cố đánh hơi mùi thuốc độc. Ba hôm nay, trộm về làng.

Trong tiếng lửa củi lách tách, chú Kiên kể rằng ở bên kia sông, phía hạ lưu, có một ngôi làng nhỏ, dân làng ấy có tục đi ăn trộm, nghe nói không những đàn ông mà đàn bà con gái cũng làm nghề khoét vách trèo tường đục lỗ. Nhà bà ngoại tôi cũng có ít của ăn của để nên gần như năm nào cũng là đối tượng của các vị khách không mời, có năm bà tôi mất cả một cái nồi đồng lớn, từ thời Tự Đức. Làng ấy thờ một vị Thành hoàng nghe nói là một đạo hiệp, có lệ đến cuối năm cả làng phải đi nơi khác ăn trộm những thứ quý báu để cúng thần thì con cháu mới làm ăn phát đạt, nếu không sẽ bị phạt không góc đầu lên được. Họ ăn trộm rất giỏi, chưa bao giờ bị bắt. Đêm về khuya, những người đi chơi bài tới, bài bầu cua, bài tứ sắc, về ngang qua nhà sau những hàng chè tàu phủ kín dây tơ hồng nói cười thấp thoáng. Chiếc radio Ấp chiến lược, hồi ấy miễn phí cho nhiều gia đình, phát đi những bài hát mừng xuân rộn ràng từ đài phát thanh Huế. Chiếc đồng hồ con gà treo tường có quả lắc sáng choang treo trên cột nhà trước bàn thờ, thông thả điểm từng tiếng một, đỉnh đạc ngân vang. Trong bếp chỉ còn mẹ tôi vẫn lục đục sắp xếp nồi niêu xoong chảo, dì tôi đứng ở cửa cúi xuống trò chuyện. Một con tắc kè bò qua thân cây khế ngoài sân, đó là con tắc kè lâu

năm khi ẩn khi hiện, khi xanh khi vàng, chỉ xuất hiện trong những dịp đặc biệt. Con chó mực chụm đầu nằm xuống giữa ranh giới của ánh sáng và bóng tối, mỗi khi có tiếng động khẽ nhóm dậy đong tai lên.

Những đứa trẻ buồn ngủ nhú mắt, chú Kiên đưa cả bọn vào nhà rồi thong thả đứng vớt bánh tét ra. Chỉ mình tôi quay lại đứng sau lưng. Khi ba tôi đi xa, tôi được thú ngủ chung với chú, nằm trên một cái giường kê sát mặt đất, bên cạnh hai người giúp việc khác, ở nhà dưới. Ru tôi ngủ, chú bắt chước ba tôi ngâm Chinh phụ ngâm, học mẹ tôi hát Lục Vân Tiên, giọng khàn khàn, nhớ lõm bõm. Dụi lửa tắt dần, nước vẫn còn sôi, chú vớt hết những đòn bánh tét, lá chuối xanh đã sẫm lại, căng bóng, đổ lên rá. Chú dùng gáo dừa, nhúng sâu vào nồi, múc từng gáo, cẩn thận đổ vào một cái xoong có quai. Nước nóng bốc hơi. Chú dùng hai tay cẩn thận bê cái xoong nặng đầy nước sủi tăm, và trước khi tôi kịp để ý, đứng thẳng lên, bất ngờ quay người lại, hắt nước thật mạnh vào bụi sả cao ngất ở gần đó.

Đó là một bụi sả lớn, thường trồng quanh nhà vừa để làm gia vị nấu nướng, vừa để chống muỗi và chống rắn rít vì mùi sả thơm hăng hắc làm chúng tránh xa. Một tiếng thét hãi hùng vang lên. Tôi rợn người. Một bóng đen vọt ra khỏi bụi sả, vùng chạy, nháy mắt đã biến mất trong bóng tối, nhưng tiếng thét vẫn còn vọng dài về phía cuối vườn, lũy tre xào xạc. Nhiều năm về sau, bom đạn khói lửa ngút trời, tôi mất liên lạc với chú Kiên, xa quê mãi không trở lại. Khi tôi về, nhà không còn ai, tôi lần hồi tìm dấu vết cũ, thấy lại được cái gốc đã tàn chỉ một nhánh nhỏ nhú lên của cây khế nửa chua nửa ngọt, nơi ngày trước con chó mực vẫn nằm sủa dấm dăng, bụi bông trang hoa đỏ lơ thơ mỗi năm một đổi màu, khoảng sân xưa đầy gạch vụn đỏ hồng nấu bánh tét chiều ba mươi tết, chỗ ngồi của chú Kiên, của tôi và những đứa trẻ anh chị em họ. Bụi sả không còn, thay vào đó phất phơ bụi lau trắng như một cung nữ tóc bạc từ một triều đại khác, huy hoàng nhưng đã suy tàn, tôi đứng hồi lâu đến khi trời tối, đứng ở giữa đường biên của tối và sáng, như con chó nhỏ ngày xưa khi kẻ trộm về làng, lặc hương, mất khả năng phản ứng trước nghịch cảnh cuộc đời, đánh hơi mùi thuốc độc của thời gian, đi ngủ rồi thức dậy nhiều lần trong đêm, ngừng đầu nhìn sao trời để tìm phương vị, nhưng những vì sao ấy dù mới đầu sáng đến mấy cũng cứ mờ dần trên nền trời xám của trí nhớ.

Đêm nằm trên võng bắc giữa hai chiếc cột của giàn hoa thiên lý, không ngủ được, tôi bỗng nhớ lại dạo tết hồi ấy có lần gần nửa đêm, tôi đang ngủ thì thấy giương lạnh, trở mình, chú Kiên không nằm ở đó. Tôi ngái ngủ mở mắt, thấy chú đang đứng im trong cửa sổ hướng ra sân sáng mờ mờ vì trước hiên lúc nào cũng có một cây đèn nhỏ thấp sáng. Tôi tò mò đến sau lưng, chú xua tay ra hiệu cho tôi quay lại, nhưng lúc ấy tôi cũng đã kịp nhìn thấy mẹ tôi từ ngoài sân đi vào dáng trầm ngâm. Hôm sau tôi để ý, lại thấy chú Kiên dậy một mình lúc khuya, lần này chú đứng bên cửa hông nhìn xuống bếp. Tôi lặng lẽ đến đứng sau lưng, nhưng chú không ngăn nữa. Mẹ tôi bước ra từ trong bếp, nơi giàn bếp có treo lủng lẳng những đòn bánh tét, bà cắt để dành ra giêng làm món bánh tét chiên là thứ bọn trẻ rất thích. Bà cầm một đòn bánh tét trên tay, đứng im một lát, rồi đi xuyên qua nhà ngang, gần buồng ngủ của chúng tôi, hai người giúp việc khác đang ngáy to, tới trước sân, ngay chỗ đặt nồi bánh tét hôm trước, đặt đòn bánh xuống gần bụi sả, trên một tảng đá ong Thanh Hóa lớn, rồi trở vào nhà. Hôm sau bà cũng làm như thế, thêm bao nhiêu lần nữa thì tôi không nhớ, vì một hôm tôi mãi chơi suốt ngày mệt quá, ngủ thiếp đi, rồi hôm sau, như mọi đứa trẻ khác, quên bẵng hết mọi chuyện, quên một mạch mấy mươi năm, cho đến khi mùi hương của giàn hoa thiên lý đột ngột xông vào giấc mơ của một đứa trẻ, chiếu vào tâm trí của chú hình ảnh người giúp việc trung thành lúc thời thế thay đổi, thỉnh thoảng hứng chí nhắc bổng chú lên trời làm chú cười như nắc nẻ. Hình ảnh những đứa trẻ ngồi quanh đống lửa chụm đầu vào nhau nghe kể chuyện ma, chú như còn ngửi được mùi thơm hăng hắc từ bụi sả, mùi tre tươi của lát mới chẻ, mùi lá chuối non hơi đắng, mùi nếp thơm lừng lừng từ nồi nước sôi bay lên, tỏa khắp, làm chú chạnh nhớ đến đêm giao thừa đã xa, lo âu và hạnh phúc, đen và trong suốt.



# TRÁI TIM

---

## Để nghĩ tới Phùng Nguyễn, Dương Nghiễm Mậu và vài người khác

Ấy nghĩ tới nó. Trong lồng ngực, về phía trái, giữa hai lá phổi úp lên như hai bàn tay khum lại, trên cơ hoành, bằng năm tay, đập mỗi ngày, mỗi giờ, mỗi phút, mỗi giây. Từ lúc ra đời, và trước đó, trong bào thai, cho đến khi kết thúc mấy chục năm sau, một trăm năm sau, trong vòng tròn ấy nó tạo ra một công tương tự việc bạn nhắc một đoàn xe lửa bốn mươi toa lên ba mét khỏi mặt đất. Hồng sẫm, nhiều động mạch và tĩnh mạch cắm vào, mở ra, có một máy phát điện mạnh, bền bỉ, hoàn thiện đến mức tự sửa chữa mau lẹ. Một căn nhà có nhiều ngăn vách và nhiều buồng. Có hai buồng. Loài ếch có ba. Loài rùa ba rưỡi. Loài người bốn. Chúng ta, bậc thang cuối cùng. Trong khi đập, co thắt và trương nở, hút máu về từ ngoại biên qua tĩnh mạch chủ, máu đen, không có oxygen, từ phổi qua tĩnh mạch phổi, máu đỏ, và đẩy máu ra ngoài, đến ngoại biên qua động mạch chủ, máu đỏ, đến phổi, qua động mạch phổi, máu đen, cần mãi duy trì nhịp điệu tuần hoàn mọi lúc mọi nơi, một dòng sông định nghĩa về hiện hữu.

Trái tim của anh cũng thế, giống những người khác, nhưng với một cấu tạo đặc biệt hơn, cung cấp nhiều hơn cho các bộ phận, và vì vậy cần nhiều máu tự nuôi mình, để dung chứa nhiều thăng trầm của đất nước, nhiều bi kịch của dân tộc. Đó là một trái tim nhạy cảm, chỉ cần một nhịp sai là nó nhận ra. Không một người nào nghe được tiếng đập của nó, biết nó làm việc ra sao, cũng như không ai nghe được các mạch điện hoạt động thế nào, trừ khi trong đêm tối, anh nằm một mình úp mặt xuống gối, ép ngực lên giường, hay trên mặt đất lạnh, trong đêm tù ngục, sau một thất bại, hay trừ

khi một người khác nắm nghiêng, đặt vành tai vào lồng ngực của anh, yêu dấu.

Một ngày kia, dòng sông đột nhiên hẹp lại ở khúc quanh. Hay có lúc, hiếm hơn, một cục đất đá vôi vữa, một đám rêu trên bờ sông, kênh rạch, rời khỏi bức tường đá trôi vào dòng chảy, nhưng khác với dòng sông, đây là dòng chảy đi mãnh liệt, như chính tâm hồn anh, nhịp chảy nhanh hơn mọi dòng sông, cuồn cuộn, kéo trôi cục đất đá, dần dần gặp những thứ khác, dưới sức xoáy của các dòng nước, cuộn lại, cuộn lại, một hôm bít chặt một nhánh dòng sông, làm anh đau nhói. Cơn đau thắt ngực. Cuộn xé, thét gào, thắt lại, duỗi ra. Nhưng anh không để ý, vốn là người mạnh khỏe, đã trải qua bom đạn, chiến tranh, đã làm lụng và nghỉ ngơi, thậm chí đã mất nửa bàn chân, suy nghĩ sáng suốt, tập thể dục đều đặn, lạc quan, yêu đời. Anh chẳng có lý do nào để sợ hãi.

Những người không biết sợ hãi đã mở hé một cánh cửa, nháy đèn cho một cơ hội, cho cái chết đứng đợi bên kia đường, trước mỗi căn nhà của chúng ta. Nhưng bây giờ cái chết đã bỏ đi. Trái tim mạnh mẽ và thông minh tự mình sửa chữa hết, xây lại các vách tường, mở thông các căn phòng, mở thêm các cửa sổ, lắp công tắc, dựng cầu thang, căn nhà lại đầy ánh sáng, nó không mệt mỏi ra đi từ sớm và về rất muộn, lấy một ngày phủ đầy một căn nhà, lấy ánh trăng phủ đầy bóng đêm, và khi nó ngủ một ngọn đèn đầu giường thức, sáng.

Đôi khi nó thức dậy thờ dài, như một người phụ nữ luống tuổi, nhưng anh không nghe được, anh ngủ quá say sau một ngày làm việc. Ở dưới hiên nhà, gió thổi ào ào, lật trang tạp chí cũ. Trang giấy sáng lên dưới ánh đèn, bức hình của một phóng viên chiến trường, sa mạc, bầy kên kên, máu, những hố chôn người, dây trói tay, dao găm, mã tấu, gậy gộc, bao tải nhét người, tiểu liên, loa phóng thanh, khẩu hiệu. Cơn điên dân tộc. Sau vườn, trên chiếc dây phơi ngắn, chiếc áo sơ mi trắng của anh bay phấp phới, ở đằng sau túi áo ngực nó đã kịp in dấu vết của mình lên đó, cái bóng mờ ảo hình nắm tay, như một thứ dự phòng cho những may rủi.

Bây giờ đã đến lúc. Hãy nghĩ về nó. Phòng cấp cứu nằm ở tòa nhà riêng biệt, được nối với những tòa nhà khác bằng một hành lang dài, lúc nào cũng sáng đèn, nhưng vẫn gây cảm giác u ám vì nằm dưới bóng những cây cổ

thụ, trong mùa mưa hơi ẩm bốc ngùn ngụt, mùi xăng nhớt của các đoàn xe cấp cứu, mùi thuốc lá từ ngoài đường bay vào, vẻ lấm lem của thân nhân người bệnh, vẻ lo âu sợ hãi lảng vảng trong không khí, đèn xanh đỏ trên mũ xe cứu thương, nhấp nháy, nhấp nháy, xe cảnh sát, khuôn mặt ngái ngủ của những bác sĩ, y tá, nhân viên trực, một người bảo vệ đứng tán chuyện gẫu với một nữ y tá. Khi đến lượt mình, nó đã mệt mỏi, dù có những cố gắng mãnh liệt, như một người biết bơi giỏi, trong một cuốn phim mà anh coi đã lâu, một vận động viên bơi lội, nửa đêm cởi áo quần nhảy từ trên mỏm núi xuống biển bơi ra một chiếc tàu đậu ngoài khơi xa ở khoảng cách năm cây số, biết mình sắp đuối, và biết rõ không một người nào có thể giúp mình một điều gì, sự đánh cược với số phận. Kẻ chạy trốn. Những cố gắng của nó vạch lên màn hình máy điện toán những đường biểu diễn gập khúc, nhảy múa lộn xộn, có khi rời rạc, có khi gập rút, xô ép nhau, những đường màu xanh lá cây, như những hy vọng cuối cùng, những đường gập khúc dựng lên như sóng, cồn cào, không phải đường thẳng phẳng lì. Chưa. Nó muốn để lại nhiều dấu vết trên đường đi của mình, trong chặng cuối. Và giây phút ấy, có một lúc nó lấy lại thăng bằng và sức dẻo dai thời trẻ, những đường biểu diễn màu xanh lá cây trở nên đều đặn, như một người bơi hệt hơi bỗng nhìn được bờ, hay sau những ngọn sóng biển cao rợp mặt, nhác thấy mạn thuyền, nhác thấy những người lơ nhố trên boong tàu, bỗng nhiên bình tĩnh trở lại, hít hơi sâu vào lồng ngực, chém tay vào mặt sóng, giữa nước biển lạng lờ xanh đen, nhìn lên trần nhà, nhìn quanh như để tìm người thân, họ đến thật đông, những người đứng lơ nhố trên boong tàu.

Đó là một dòng chảy xiết không bao giờ ngừng không bao giờ chảy chậm nhưng không phải vội vã, xuyên qua những cây cầu không tên, những vòm cầu sợ hãi, những khúc quanh lo âu, qua những sườn đồi thác lũ, chảy mãi miết quay vòng trở lại nhiều lần, lúc nào cũng tỉnh thức, lúc nào cũng lo lắng cho người khác, một cuộc sống đầy mục đích, một tồn tại đầy ý nghĩa. Không một người nào biết được lúc nào chúng dừng lại, không một người nào biết được nó sẽ ngưng đập, nhưng chỉ ngưng một lần. Hạnh phúc làm nó mệt mỏi, sự giận dữ bao giờ cũng đến, làm tổn thương từ nhiều phía, và sự sợ hãi cũng thế. Trôi đi như lịch sử một dân tộc không được quyền ngưng lại, những kẻ đứng ngoài không thể tham dự vào, bạn chỉ có thể là

người trong cuộc, bạn chỉ có thể là kẻ độc tài hoặc là nạn nhân của hắn, đây rồi.

Hãy nghĩ tới nó. Cơn đau thắt ngực là một nơi chốn. Anh đã tới nơi. Một người bạn của anh đã tới. Và những người khác, sẽ tới, sẽ tới. Giữa những người ấy, bao giờ nó cũng chú tâm tìm người quan trọng nhất, gần gũi nhất, cần thiết nhất. Bao giờ cũng một người ấy. Nó tìm kiếm một người phụ nữ. Chị đứng đó, tựa người vào lan can, tóc bay trong gió, im lặng, khuôn mặt hơi tối lại vì ngược ánh đèn, giữa những người chung quanh hò hét reo vui, chị đứng đó, mắt mở lớn, nghiêng người im lặng, như lần đầu tiên họ gặp nhau, như khi xe cứu thương ghé vào sát thềm nhà, khi những người khác khom người khiêng anh đi qua một khung cửa nhỏ, chị đứng sẵn ở đó từ bao giờ, sau cái cột vuông lớn, không ai để ý, một tay ôm cái chân, một tay cầm giỏ xách, nhưng chị nhìn thấy hết quang cảnh, như chuẩn bị cho một chuyến đi lâu dài. Khi hai người đi nghỉ hè, chẳng hạn, với những thứ linh tinh chỉ có trời biết ở trong túi xách ấy, những vật dụng hằng ngày mà trái tim cần tới: đường, muối, cà phê, baby aspirin, cà phê sữa, máu, vết thương, rất nhiều bịch máu đông lạnh, khi sười ấm lại, sẽ chảy, rì rào, tiếp tục, chảy mãi thế.

## ***NHÀ XƯA CÓ HOA MIMOSA VÀNG***

---

Tôi gọi số điện thoại mới của chị mà cháu Thơ Thơ cho, báo tin bạn chị, họa sĩ Đinh Cường, vừa mất. Chị nhắc máy, im lặng. Tôi gác máy, gọi nữa, chị lại bắt máy. Tôi hỏi mấy câu Thơ Thơ dặn, chú phải nói rứa nói rứa mẹ cháu mới hiểu chú ạ. Chị vẫn không nói. Đầu kia, có tiếng u u như gió thổi qua đồng cỏ lạnh giá. Tôi cầm điện thoại, giữ lâu, giữa hai chị em chỉ có tiếng gió rì rào.

Thế mà mấy năm trước, tôi cùng anh Tường, anh rể tôi, ghé thăm nhà chị ở gần Seattle, khi về chị còn chạy theo ra hiên. Khớp gối bên phải sưng đau, sờ thấy nóng, đi cà nhắc, bảo: em cho chị hôn em. Rồi vói người hôn lên má tôi đánh chụt một cái.

Tôi hiểu, đó là nụ hôn dành cho mẹ tôi. Anh Phan Văn Tồn chồng chị là con của cậu ruột tôi. Mẹ mất sớm, từ nhỏ anh về ở với mẹ tôi, bà cô út, gọi là o. Những bà o chưa chồng thương cháu như con. Anh đem người bạn vong niên cùng đi kháng chiến về giới thiệu. Mẹ tôi lập gia đình với ba tôi lúc người đã ngoài ba mươi, thời đó muộn. Khi tôi sáu tuổi, cha mẹ tôi dựng nhà trong vườn mới mua, kề bên vườn hương hỏa của ông bà ngoại. Vì đất ấy không ai trông nên mẹ tôi vào ra coi sóc, hai vườn thông nhau như một. Tan trường, tôi cho sách vở vào một xó, thoắt cái đã nhảy chuyền cành trên những cây ổi, cây bưởi rậm rạp, cành lá giao nhau. Một buổi chiều đi học về muộn, nhà vắng khác thường. Tôi tò mò đi qua hàng rào tre trúc ngăn giữa hai vườn thì gặp mẹ tôi đi ngược lại. Dáng bà kín đáo, im lặng. Có lẽ bà chưa kịp thấy tôi. Từ phía khác, sau bụi tre, tôi nghe tiếng người nói khẽ. Giọng gắt. Anh Tấn.

Anh là em trai kế của anh Tồn, là người chăm lo nhang khói dòng họ. Trong nhà anh có bức ảnh lớn của anh Tồn và chị Thanh Sâm, bằng các

cháu Thi Thi, Ti Ti, Thơ Thơ, Lam Điền. Anh Tồn để râu mép, mặt vuông, đẹp, hiền, nghiêm nghị. Chị áo dài tha thướt. Lúc ấy anh Tấn là chỉ huy nghĩa quân của xã, gồm hai đơn vị, một bảo vệ cầu Ái Tử, một bảo vệ khu lân cận như trường tiểu học, vườn ươm của tổ chức lương nông quốc tế. Anh mang khẩu súng trường dài, loại M1 Garand, nổ đanh, bán tiểu liên tự động. Sống thời chiến tranh, không lạ gì trò chơi chết chóc, tôi nhận ra dễ dàng các loại súng, tiếng nổ của chúng, tiếng đại bác, moóc chê. Tôi lắng nghe câu chuyện giữa mẹ tôi và người cháu gọi bằng o ruột. Những năm sáu mươi, chiến tranh mới lẻ tẻ thôn xóm, chưa lan rộng như sau này, nhưng cái chết hai bên gây ra cho nhau thật tàn khốc. Mỗi lần có vụ du kích giật cầu, đánh lô cốt, bắn pháo bừa bãi vào chợ búa thì có một cuộc bố ráp sau đó, càn quét cơ sở bí mật người kháng chiến cũ. Mỗi lần có một du kích bị bắn hạ khi vượt qua đường tàu thì vài hôm sau liền có cuộc trả thù nhắm vào các viên chức chính quyền cấp thôn xã hay người thân của họ. Đặc điểm quan trọng nhất của chiến tranh du kích Việt Nam là tính chất trả thù.

Nhưng lúc ấy, tôi chỉ biết sợ hãi, không biết thù hận. Tôi sợ hãi khi nghe tiếng đại bác bắn qua đầu, tiếng nổ khi xa khi gần, nghe tiếng mõ cầm canh, tiếng phèng la đầu làng của người dân sống an toàn bên trong hàng rào Ấp chiến lược. Tiếng gõ cửa ban đêm. Tôi sợ cuộc chiến tranh này. Tôi căm ghét nó. Những người dân ở miền Nam đều căm ghét nó. Thế người dân miền Bắc? Tôi không biết. Tôi tin rằng cũng có người căm ghét chiến tranh, như nhà thơ Lưu Quang Vũ, nhưng phần nhiều đều tự an ủi rằng dù sao hy sinh ấy là cần thiết. Dù niềm tin ấy sau này được những người trong cuộc nhận định lại là đúng hay sai thì lúc ấy nó vẫn là liều thuốc kỳ diệu, giúp chữa lành các vết thương. Tuy thế, dù ở đâu, chưa bao giờ chiến tranh vui vẻ. Người ta có thể sẵn sàng ra trận, đổ máu cho một lý tưởng, nhưng không khí chiến tranh có bao giờ vui? Để sống sót qua thời ấu thơ binh lửa, tôi phải có một niềm tin, dù với những hiểu biết không đầy đủ, phải được trang bị bằng một tư tưởng thích hợp, cũng như tôi phải tập ngửi mùi thuốc súng.

Tôi mang sự hiểu biết không đầy đủ ấy vào Đà Lạt, mùa xuân năm 1976. Tôi đến nhà số 33 Thi Sách của chị Thanh Sâm, ngôi nhà trên đỉnh đồi lộng gió. Trước đó, năm 1972, người chị thứ hai của tôi, cùng tên, vừa tốt nghiệp khóa nữ hộ sinh quốc gia, *sage femme d'etat*, lên làm việc ở Đà Lạt, ở nhà

ấy. Để phân biệt hai người, trong gia đình tôi mọi người vẫn gọi chị Thanh Sâm là chị Thanh. Ở ngôi nhà Thi Sách này, chị tôi đã quen và phải lòng một sinh viên sĩ quan Đà Lạt, tên Tường, từ đó chị còn có tên là Tường Sâm. Sau khi anh ra trường, họ kết hôn, và chàng trai mê sách vở văn chương nhưng có tài thiên xạ này trở thành sĩ quan trinh sát sư đoàn. Anh hay kể chuyện nhảy trực thăng vào hậu cứ đối phương ở Quảng nam.

Khi tôi đến Đà Lạt, nhà đổi chủ. Sau cái chết của anh Tồn, chị Thanh bỏ cao nguyên về Sài Gòn, khoảng 1972, giao nhà cho chị Sâm tôi ở đó, giữ căn biệt thự hai tầng như kỷ niệm gia đình. Bây giờ nhà bị chính quyền mới trưng dụng. Bảng hiệu nhà giữ trẻ. Tôi đứng tần ngần trước dãy rào tường vi trắng. Xa xa phía sau là nhà thờ Domaine de Marie màu hồng đậm ấm áp, mái nhà dốc tựa nhà rông Tây nguyên. Trước hiên một giàn dây leo trổ hoa pháo, vàng rực, vắt qua hai cây cột lớn, uy nghi. Tôi bước lên tam cấp cao vào nhà, hai cánh cửa chỉ khép hờ. Trong nhà nửa tối nửa sáng, chạy ngang tường khẩu hiệu quen thuộc sống chiến đấu sơn đỏ, mới. Phòng khách rộng mênh mông kê lộn xộn bàn ghế. Gần cửa, trên chiếc giường nhỏ, một đứa bé gái gầy còm nằm thêm thiếp, lên cơn sốt, tóc thái dương ướt đẫm. Nhìn kỹ trên mặt và hai cánh tay nó, có những nốt ban, cái hồng cái đỏ sẫm. Một thằng bé khoảng ba tuổi đứng tè ngay trước lò sưởi cuối phòng, lò nguội lạnh, cô giữ trẻ túm lấy tóc nó lôi đi. Thằng bé không khóc, cưỡng lại hung dữ. Trong một động tác bất ngờ, điêu luyện, người phụ nữ buông tóc nó ra, chụm hay bàn tay lại, dùng cả hai cánh tay kẹp cổ thằng bé, nhắc bổng lên.

Tôi đứng ngẩn người, không biết làm gì. Qua cửa sổ, tôi nhìn thấy hai cây hoa lớn, ở góc bên phải của khoảng sân rộng trước nhà. Tôi bước ra, thở khí trời trong mát, hít mùi nhựa thông ngập không gian. Gần cuối mùa mimosa, trên cỏ những bông vàng tươi xếp lớp như thân xác của hạnh phúc. Đường phố vắng, lác đác xe hơi chạy vụt qua, trên xe những khuôn mặt mới, xe ngựa lọc cọc gõ nhịp đều, những con ngựa gầy trơ xương với da, lông xù ra. Người Đà Lạt trí thức và tiêu biểu cho văn minh một thời, đã tan tác, bỏ đi hết. Nhưng loài hoa vàng óng ả thì phân vân ở lại. Ngày ấy, mimosa không còn là cái đẹp hiền hòa, mặc dù vẫn đẹp, có lẽ đẹp hơn, chúng rơi như sương như khói, rơi như tóc như tơ, rơi để chết trong đất trời mù mịt.



Đây chính là ngôi nhà mà ngày xưa nhà văn Hoàng Ngọc Tuấn đã nhắc đến trong truyện ngắn Nhà có hoa mimosa vàng. Tôi bần thần đi ra cổng, đứng trên đỉnh dốc, nhìn xuống thành phố Đà Lạt dưới kia sương mù xa xăm như thuộc cõi nào, nghĩ đến các anh chị, đã ra đi để lại phố phường xao xác. Giây phút ấy, bỗng hiện lên trong trí tôi hình ảnh bàn tay đầy gân xanh, tì lên bóng súng Garand run run của anh Tấn. Cái bóng súng bằng gỗ đỏ nâu ánh lên dưới mặt trời chiều, có vệt đất cày ải, có mùi mồ hôi, mùi hành tỏi, mùi hoa huệ cúng bàn thờ. Tôi nghe vắng câu hỏi nhát gừng hướng về mẹ tôi. Tôi nghe tiếng mẹ tôi thì thầm, kể lể, dịu dàng nhưng cương quyết. Khuất sau bụi tre là con đường dẫn sâu vào khu vườn thứ hai, tôi thuộc từng ngọn cây ngọn cỏ biết nó sẽ dẫn tới những giao thông hào đào quanh hàng tre ngăn không cho rễ tre mọc. Ở cuối dãy giao thông hào ấy, trước rặng đồng, trời còn mù sương, đã bò lê tới một người lính lạ mặt, một khúc ruột lòi ra, máu chảy từ bụng không ngớt, thoi thóp thở.

Một người lính trẻ mười bảy, mười tám, nói giọng Hà Nội, nửa năm nửa ngời gần gốc tre, mặt trắng trẻo như thư sinh, thỉnh thoảng ngất đi vì mất nhiều máu. Bị trúng đạn, lạc đơn vị khi vượt qua quốc lộ Một gần sông Thạch hãn. Tôi nghe câu chuyện của hai người càng lúc càng nhỏ cho đến khi tiếng của anh Tấn vang lên lần nữa bên tai. Thôi được, con chịu thua o lần này. Nhưng đừng làm quá, không ai bênh vực được. Nội một ngày họ phải dời đi, vì đây là lãnh vực phụ trách không thể làm ngơ. Mặt mẹ tôi phảng phất nụ cười, bà gật đầu ra dấu biết ơn. Những người lính nông dân của anh Tấn, bắn nhau với du kích phần nhiều cũng là nông dân phía bên kia, đã chết bờ chết bụi cho bầu khí quyển dân chủ đầu tiên của cả dân tộc này được một lần sinh ra. Trạng thái cân bằng của đất nước bị phân chia giữa hai hệ thống giá trị, sự cân bằng ấy tất nhiên tạm thời, đã phải trả giá đắt, nhưng có lẽ xứng đáng. Không có hai mươi năm ấy, để những giá trị văn hóa được gìn vàng giữ ngọc, tâm hồn Việt Nam ngày nay chỉ còn là sa mạc, tuổi trẻ chẳng biết đến văn học tiền chiến. Nhầm lẫn lịch sử tồi tệ đã xảy ra, hệt như trong thế giới động vật, mạnh được yếu thua; và đứng lên từ gạch đá đổ nát, người Việt hai miền đến nay vẫn ngơ ngác như kẻ mất trí nhớ.

Trí nhớ là kẻ thù số một của thuật cai trị. Những thế hệ sau lớn lên trong sợ hãi và ký ức giả dối, trong một lịch sử bịa đặt, bởi chính các nhà văn, cần phải được mang trở lại nền nhà cũ, cháy rụi, giữa những cột nhà cháy đen như ký sĩ không đầu. Lòng hoài niệm của người Việt khác với hoài niệm của các dân tộc khác. Lòng hoài niệm ấy không phải là sự tưởng nhớ thụ động, mà là cố gắng cần nhiều năng lượng, như bơi ngược dòng, để khơi mở sự hiểu biết đối với những lầm lạc, từ nhiều phía, thiết lập căn tính của cái sắp tới. Trong ba ngày tôi đi khắp phố phường, một thành phố nửa ngủ nửa thức với vẻ đẹp mơ màng của đồi xanh thông reo, từ đường Yersin ngang qua trường sư phạm, tu viện Dòng chúa cứu thế, trường Sacré Coeur, nhà thờ Con Gà, những kiến trúc cổ kính, dịu dàng. Như thế là trong những ngày buồn tôi đã khám phá ra Đà Lạt theo kiểu của mình, đi theo gót chân của bác sĩ Yersin, đứng trước Grand Lycée hình cánh cung, xây năm 1927. Tôi gặp một người đánh xe ngựa rộng lòng bác ái đã cho tôi đi nhờ nhiều đoạn đường, chỉ phải trả một ít tiền tượng trưng, vét hết túi cũng chỉ còn chừng ấy. Chúng tôi đi dọc đường Huyền Trân Công Chúa. Tới gần thác Cam Ly, vượt qua trường Couvent des Oiseaux cũ. Khi trở về, tôi dừng lại thật lâu trước Ga hỏa xa. Ba mái chóp nhọn tiêu biểu cho ba đỉnh núi Langbiang huyền bí. Nhà ga được xây dựng từ năm 1948, thời kỳ chiến tranh Việt Pháp ác liệt mà các kiến trúc sư vẫn còn đủ kiên nhẫn để thiết kế một trong những tòa nhà đẹp nhất. Tôi nghe nói ở đó có một đường ray răng cưa vượt đèo Ngoạn mục nhưng không thấy đâu nữa. Tôi muốn đi thăm trường Võ bị quốc gia lừng lẫy, hỏi một ông già bản xứ, ông ta trợn mắt, nhìn trước nhìn sau, sợ hãi.

Đến Đà Lạt, xứ sở của khách từ phương xa, có người đến và đi luôn, có kẻ đến và ở lại, tôi có dịp nghĩ về cái chết của anh Tồn, về cuộc chiến đấu dũng cảm, đơn độc của anh, về những bất hạnh của chúng ta trong ngọn lửa cách mạng bạo động. Nhưng tôi cũng có dịp lần đầu thưởng thức vẻ đẹp không những của núi đồi Đà Lạt mà còn của kiến trúc do con người tạo ra. Người Pháp để lại trên đất nước này những công trình mỹ lệ. Lòng yêu mến, sự quan tâm của họ thật đáng ngạc nhiên. Tôi lặng lẽ quan sát những bậc thềm nhà, những cánh cửa gỗ, những vòm mái cao, những năm cửa bằng đồng. Tôi đứng ngắm sắc màu đậm nhạt, những bức tranh, những

đường vòng cung quý phái của các bức tường trắng. Các tảng đá nghiêm lạnh bên hồ nước cũng dạy tôi nhiều về huy hoàng tráng lệ, về cô đơn lẫm liệt, chúng đòi hỏi tôi tự mở lòng ra để đón nhận ngoại cảnh. Kiến trúc ở đây gợi ý về hạnh phúc lâu bền, tồn tại trăm năm, ngàn năm, không những bởi chất liệu kiên cố mà còn vì vẻ đẹp của chúng. Người Pháp là bậc thầy của kiến trúc. Kỹ thuật và công nghệ bê tông, gạch đá, cửa kính, mái ngói, kỹ thuật và công nghệ kim loại, sắt thép và chất dẻo. Nhưng ở đây còn một điều gì khác nữa, như thể trong khí trời mát dịu, giữa sắc hương hoa, chủ nghĩa thực dân của thế kỷ mười chín, hai mươi, đã đi một đường vòng rất xa đạt tới đỉnh cao huyền thoại của nó trong việc tạo dựng vẻ đẹp nhân bản ở nhiều xứ sở, không những mang văn minh Pháp đến các xứ sở ấy như cái cách mà họ làm lan truyền Voltaire, Jean-Jacques Rousseau, mà còn phát hiện được, xây dựng lại, bồi đắp nên vẻ đẹp của chính dân cư và vùng đất mà họ đến. Những kiến trúc ấy gợi ý cho tôi rằng giải pháp hay nhất của các dân tộc bị trị vào thời ấy không nằm ở các biện pháp vũ lực, ở sự sợ hãi, ở việc hủy hoại, nói dối, cướp chính quyền, vì trong khi chúng phá hủy những thiết chế xã hội của người Pháp thì chúng sẽ tàn phá lập tức cái đẹp mà truyền thống và đất đai xứ sở này sáng tạo nên. Đó là những suy nghĩ của tôi trong một ngày mùa xuân bên đường phố vắng, khí trời trong sạch.

Có lần trong ngôi nhà của chị Thanh ở Mỹ gần Seattle, nơi chị sống chung với con trai, cháu Lam Điền, lúc ấy chưa vợ, chị kéo tôi vào một căn phòng kín, như cái thư viện nhỏ. Chị cố tìm một cô bé trong một bức ảnh nào đó mà chị quảng cáo là đẹp, hiền, biết nấu ăn, vì muốn giới thiệu cho tôi, hồi đó độc thân. Do sự hào hứng bất ngờ, chị đành phải lục tung những giấy tờ kỷ niệm và hàng chục cuốn album tranh ảnh của gia đình. Nhưng khi lật những bức ảnh chị không thể cưỡng lại ý muốn giải thích cho tôi về những nhân vật trong ấy, và ý nghĩa của chúng.

Đây là hình Đình Cường đứng trước kệ sách. Đây là Phạm Công Thiện và Hoài Khanh ngồi trên bậc tam cấp, ta ngồi lại bên cầu thương dĩ vãng. Hoàng Ngọc Tuấn, cao, hiền lành, cười nửa miệng. Trịnh Công Sơn gần như ngồi bệt xuống sàn nhà, chân co chân duỗi, cây đàn guitar để gác lên cái ghế thấp bên cạnh. Không hiểu vì sao trong nhiều bức ảnh, Trịnh Công Sơn thường ở trung tâm. Đám trẻ trước đây, và cả bây giờ, gọi họ là Thiện,

và Sơn, vì đối với họ, Phạm Công Thiện là tuổi trẻ lạc loài, Trịnh Công Sơn là tình yêu hư ảo. Và Hà Thanh, áo dài, tay áo xắn lên gần khuỷu tay, cầm ly nước như sirop trái cây. Và Khánh Ly, nhiều bức đẹp tôi chưa từng thấy trên báo chí. Trong tất cả, bức mà tôi chú ý nhất là của Vũ Khắc Khoan chụp chung với chị, hai người đứng bên cửa sổ, phía sau lưng họ ánh mặt trời rọi xuống, và đứng chéo góc xa hơn, một người phụ nữ với khuôn mặt nhìn nghiêng, chị ngấm lui ngấm tới mãi, rồi bảo, Phùng Thăng.

Nhìn trong ảnh, trí thức thời ấy lãng mạn mà đăm chiêu. Khí chất ấy có lẽ toát ra từ nhân phẩm riêng hoặc từ vị trí quý tộc mà xã hội ban tặng. So với họ, trí thức bây giờ trông nhốn nháo hơn. Xúc động trước hàng trăm ảnh đẹp, tôi quên mất hỏi chị chi tiết. Quên hỏi chị bức ảnh rất lạ của Bùi Giáng ở đâu, nhà chị hay nơi khác, vì có hình của chị Nhung, em gái của chị, hậu cảnh lại mờ. Khi xa rồi nhớ lại câu hỏi, chị không trả lời. Chị không thể trả lời. Chị đã thuộc về một thế giới khác, không quê hương, không ký ức. Con người trần thế không lưu giữ ký ức thiên đàng. Một lần trên điện thoại, sau nhiều phút im lặng chị bỗng nói mấy chữ tôi không nghe được. Chị phải lặp lại, phát âm rõ hơn. Ngàn Sâu. Ngàn Phố. Nhưng chị Thanh một người Đà Lạt, rồi Sài Gòn, rồi nước ngoài, nhưng anh Tồn, một trung tá, phó tỉnh trưởng phụ trách quân sự những năm sáu mươi, thì có mối liên quan ra sao đến Ngàn Sâu, Ngàn Phố? Sau này đọc lại cuốn tiểu thuyết Cõi đá vàng của chị (\*), tôi hình dung đó là ký ức thời kháng chiến. Hạnh phúc đôi khi là quên lãng. Nhưng chị không muốn quên, chị muốn nhớ lại. Không phải chị muốn, mà những tế bào thần kinh sắp tê liệt của chị, những ốc đảo cuối cùng giữa hoang mạc, thỉnh thoảng lại phóng điện, như tia chớp. Chúng muốn.

Tài liệu viết, sông Ngàn Phố, còn gọi sông Phố, bắt nguồn từ núi Giăng Màn thuộc huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh, gần biên giới Việt Lào. Sông Phố chảy từ Tây sang Đông tới nơi giáp ranh huyện Hương Sơn với huyện Đức Thọ. Tại ngã ba Tam Soa nó nhập với sông Ngàn Sâu, tức sông Sâu, từ các huyện Hương Khê, Vụ Quang chảy từ phía Nam lên để tạo thành sông La. Đến lượt sông La chảy vào sông lớn hơn là sông Lam. Thời kháng chiến chống Pháp thượng nguồn sông Sâu và sông Phố là những chiến khu nổi tiếng. Khi nhắc đến chữ ấy, giọng chị xa vắng. Như một người đang đi bỗng

mất phương hướng, nhìn quanh, không còn ai. Cùng với những người khác, cuộc đời họ, câu chuyện của họ, những cái chết bí mật, tra tấn, tù đày, mất tích, những đầu mối không tồn tại, những biên giới xóa. Bạn không thể trở về, không những cha mẹ không còn mà căn nhà cũ không còn, không những căn nhà cũ không còn mà ký ức về nó cũng không còn. Đó là yếu tính của hoài niệm của người Việt hôm nay, dù Bắc hay Nam. Câu thơ quốc phá sơn hà tại không đúng. Sơn hà không còn. Chỉ còn con người mờ nhạt như những cái bóng của nền văn hóa xa lạ. Nostos trong tiếng Hy Lạp là trở về, algos là đau đớn, nostalgia là đau khổ khi trở về, là hoài niệm.

Hậu quả xấu nhất của các cuộc xâm lăng là xóa sạch văn hóa của vùng đất bị chiếm đóng. Cuộc chiến tranh chấm dứt năm 1975 không phải là cuộc xâm lăng theo nghĩa thông thường, kiểu một nước này chiếm một nước khác, nhưng về mặt văn hóa đó là cuộc xâm lăng vì hai tính chất: xóa sạch lịch sử và tạo dựng cái mới. Vì vậy trên nền nhà cũ đã cháy, không còn tro tàn. Không còn nhà. Ký ức của những người như chị Thanh là tài sản tinh thần của thế hệ sau. Có lẽ đối với chị có hai quãng đời đẹp, những ngày ở Đà Lạt bên gia đình, những người bạn dưới bóng hoa vàng, tích niên kim nhật. Chị còn có những ngày cũng đẹp như thế, bên chàng trai mới lớn, khẩu súng với cây đàn guitare, hai kẻ si tình, chị và anh Tồn của tôi, trốn cha mẹ bỏ nhà ra đi, hớn hờ bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc. Như những kẻ sẽ bị phản bội, như những kẻ sẽ phải bỏ trốn. Một thế hệ lúc nào cũng lạc đường, bị vây khốn. Ký ức là mặt hồ im lặng. Bạn đã ném một thứ gì vào đó. Bạn đi vòng quanh, dáo dác tìm, chẳng tìm thấy.

Thân sinh của anh Tồn và anh Tấn, tức cậu tôi, gia cảnh nghèo, sinh bất phùng thời chữ Hán không được dùng, trở thành nông dân bất đắc dĩ, nhà lại đông con. Bà ngoại tôi có một người em gái ở Huế, thương cháu, gọi cậu tôi về cho không một con bò để cày cấy và làm phương tiện sinh sống. Khi cậu tôi cầm sợi dây thừng dài dẫn con bò từ phố qua đò Thạch hân về làng, cũng là lúc bản án dành cho cậu được viết xong. Bọn du kích bắt cậu lên rú tra khảo. Đến ngày thứ ba, cậu không chịu nổi nữa, đành ký giấy tình nguyện hiến con bò cho kháng chiến, với điều kiện cho phép em gái của cậu, tức mẹ tôi, và đưa con gái đầu lòng của cậu, chị Sim, chị của anh Tồn, được lên thăm. Chúng cho phép.

Khi em và con đến, cậu tôi bí mật dặn họ: phải về mau, vì là con gái, chúng chưa có ý định thủ tiêu, đem hết cả nhà tản cư về tỉnh, đêm nay hay đêm mai thôi chúng sẽ giết anh, giết cha. Chúng đánh gãy hết các xương sườn của ông, nên ông biết bản án tử hình đã được ký. Tối hôm đó bọn du kích gọi cậu tôi đi thăm vấn như thường lệ. Chị Sim khóc lóc nhứt quyết đòi đi theo. Chúng cho chị đi. Người cha bị dẫn sâu vào truông cát, sau cánh đồng bắp bạt ngàn, ven khúc sông uốn cong về thị xã, khủy tay trói ngoặt lại. Đưa con gái lẻo đẻo theo sau. Chúng bất ngờ dùng báng súng đánh vào đầu cậu tôi đến vọt óc ra, trước cặp mắt kinh hoàng của chị Sim. Rồi đào hố lấp xuống. Đưa con gái khóc thét, lăn xả vào ôm lấy cha. Thuận tay, chúng lấp huyết chôn sống luôn chị Sim trên đồi cát. Mẹ tôi tất tưởi chạy về nhà mang theo lời dặn của anh trai. Từ đó vang vọng mãi trong con cháu gia tộc lời dặn: phải chạy cho xa. Anh Tấn lúc ấy là cán bộ đại đội của Việt Minh, nghe tin cha bị giết, bỏ ngũ về thành. Anh Tấn, thoát chết trong một trận ruộng bố của Tây, tha phương cầu thực, mãi khi hòa bình lập lại sau hiệp định Genève, nhớ làng nhớ nước, trở về quê cũ cày cấy, lo mỗ mả kỵ giỗ. Để khỏi đi lính xa nhà, anh tham gia lực lượng dân vệ, nghĩa quân. Đó là lực lượng bán quân sự, đồng lương chết đói, nhưng được cái gần nhà. Nghĩa quân là người lính vô danh, chân lấm tay bùn, nhưng là lực lượng đẩy lui các cuộc tập kích dữ dội của du kích, vì họ thông thuộc đường lối, chiến đấu gan dạ. Hôm ấy, anh Tấn hỏi đi hỏi lại chỉ một câu, o còn nhớ không. Mẹ tôi làm sao quên. Nhưng có một người mẹ Việt Nam nào, khi nhìn thấy một thanh niên mặt non nớt như con mình, một người lính máu chảy ướm đầm vạt áo, ruột lòi ra ngoài, mặt tái ngắt, sắp ngắt đi vì đau đớn, có người mẹ nào có thể đứng yên mà nhìn?

Kahlil Gibran bảo: quên là hình thức của tự do. Nhờ quên chúng ta mới sống được. Quên không phải là tha thứ, nhưng trong tha thứ có quên lãng. Buổi trưa ngắm bụi hoa mimosa vàng, rào tường vi trắng, nhìn ngược trở lại mái nhà chưa chi đã phong rêu, tôi nhìn thấy tác động của nhà cửa, kiến trúc, đường sá đối với không gian tinh thần của xã hội. Ngôi nhà được xây kiên cố, đường nét uy nghi dịu dàng. Nơi chốn xứng hợp của một salon văn nghệ. Kiến trúc, trong sự hòa hợp với thiên nhiên, tạo ra khung cảnh sống nâng đỡ tinh thần một thế hệ. Nhà cửa, đường nét kiến trúc tạo ra sự cân



bằng giữa cái đẹp và cái thiện. Con người sinh sống trong một khung cảnh như thế, hay từ xa đến trước một khung cảnh như thế, là tự đem mình đến gần cái trang nhã. Sự trang nhã là anh em song sinh của lương tri. Những kiến trúc kỳ quái, bất ngờ, hay âm đạm, buồn tẻ ít gặp ở Đà Lạt, những kiến trúc phô trương màu mè, mà sau này hình như ngày càng nhiều ở Hà nội, Sài gòn, cũng ít thấy ở đó. Sự cân bằng khác với sự đơn điệu. Sự cân bằng đạt được giữa một bên là những đường nét phức tạp, sang trọng, các trang trí đắt tiền, và một bên là sự giản dị, thanh khiết, thậm chí nghiêm khắc. Sự phối hợp các mặt đối lập giữa đường nét kiến trúc lớn, cứng, thẳng và đường cong uốn lượn, mềm mại, thon thả thể hiện tính cách khác biệt trong cùng một người: mạnh mẽ, dữ dội và linh động, khoan dung. Như thế không phải chỉ vẻ đẹp kiến trúc làm tôi đến gần mà còn sự tốt lành của chúng, tạo ra hấp dẫn. Đó là cân bằng giữa thiên nhiên và vật thể do con người tạo ra, sự cân bằng giữa nội tâm và ngoại cảnh, giữa đời sống tâm hồn một cá nhân và các thiết chế xã hội, không những các thiết chế văn hóa mà còn là, và đặc biệt là, những thiết chế chính trị. Một nền chính trị xấu không sinh ra một nền kiến trúc đẹp. Ngược lại, một kiến trúc đẹp chỉ xuất hiện trong điều kiện chính trị thuận lợi, có khả năng kích thích cái đẹp, lòng vô tư, sự bền vững.

Tôi sẽ còn trở lại Đà Lạt một lần nữa, với Hoàng, mỗi tình đầu, người thiếu nữ sẽ ở lại lâu dài giữa ngàn thông reo, bên kia thung lũng có hồ nước biếc. Sẽ ở lại tiếng cười trong veo trong bụi dâu tím, ngọt ngọt chua chua, ở lại với mùi cà phê thơm thoảng bay trong tóc. Nhưng đó là những năm về sau. Sigmund Freud, trong một bài tiểu luận năm 1915, về sự vô thường, kể lại cuộc tản bộ trên núi với Rainer Maria Rilke, tác giả của Thư gửi người thi sĩ trẻ tuổi, Phạm Công thiện dịch. Mùa hè rục rờ, bướm bay, hoa nở trên cỏ. Ông thấy hạnh phúc khi đi dạo ngoài trời, nhưng lấy làm ngạc nhiên, nhà thơ trẻ tuổi bạn ông tỏ ra buồn bã, đăm chiêu, đầu cúi xuống đất. Ông nhớ lại không phải vì nhà thơ bạn suy nghĩ một đề tài nào khác mà quên vẻ đẹp của thiên nhiên. Mà chính vì vẻ đẹp ấy của thiên nhiên làm nhà thơ nghĩ đến ngày tàn của chúng. Nghĩ đến cái chết, Rilke không thể vô tư thưởng thức giờ phút hiện tại. Sự bất lực của con người trong việc bảo vệ cái đẹp, sự yếu đuối thậm chí a dua của họ trước sức mạnh bạo động, gọi lên ở nhà



thơ cảm giác về cái mong manh của một nền văn hóa, một kiếp người. Về lãng mạn đăm chiêu của trí thức ngày trước mà tôi nhận ra trong các bức hình của chị Thanh Sâm có phải cùng lý do ấy không?

Ngày tôi đến Đà Lạt, ngoài cảnh gian khó sau chiến tranh, một số nơi ở Lâm Đồng và các tỉnh cao nguyên đang lan tràn dịch sốt xuất huyết. Bệnh do siêu vi trùng Dengue gây ra nhưng từ loại muỗi Aedes aegypti truyền đi. Bây giờ căn bệnh ấy đã giảm, vì thời tiết thay đổi, vì việc thành thị hóa như điên như cuồng bất chấp mọi giá đã tàn phá xong tính hoang dại của các cánh rừng, các hang động, các thung lũng. Nhưng một lúc nào đó, khi ký ức nhân loại về chứng bệnh ấy đã phai nhạt, ở một góc phố tối sau hẻm vắng sinh lầy, sau khi tất cả dọn dẹp đã xong, cảnh khô bụi dại đã đốt, khi chúng ta đã quên, trong một vũng nước đọng lâu ngày sau mưa, những cái trứng nhỏ li ti của loài muỗi nguy hiểm chết người kia sẽ được mang trở lại. Sẽ được gieo xuống, sẽ sinh nở, và bắt đầu lớn lên.

(\*) Nhà văn Trần Hoài Thư:

*"Thưa bà. Thưa nhà văn Nguyễn Thị Thanh Sâm. Anh em chúng tôi đã tìm được truyện dài Cõi Đá Vàng của bà rồi. Kẻ đánh máy. Người vẽ bìa. Người dò lỗi chính tả. Kẻ viết tiểu sử... Dự án đã hoàn tất. Giờ là in. Là cắt, đóng. là làm bìa, là ép giấy láng... để mang đưa con tinh thần của bà sau bao năm thất tán về lại mái nhà xưa mà giao lại cho chủ của nó.*

*Dù mái nhà có hoa mimosa vàng ấy đã không còn hiện hữu nữa sau tháng 4-75 nhưng nó vẫn tồn tại trong cuốn sách 414 trang này. Vẫn có Đình Cường bên cạnh bà, Trịnh Công Sơn, Khánh Ly.... Vẫn có hình ảnh bà bên cạnh chồng và các con, và vẫn có Hoàng Ngọc Tuấn với đoạn văn viết về hai cây mimosa nở bông vàng trên sân....*

*Mái nhà ấy không mất. Nó vĩnh cửu."*